No.

CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN
BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO HOÀ LẠC

NGHIÊN CỨU
CẬP NHẬT QUY HOẠCH CHUNG KHU CÔNG NGHỆ CAO HOÀ LẠC
TẠI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÁO CÁO CUỐI KỲ
BÁO CÁO HỖ TRỢ, TẬP II
PHỤ LỤC

Tháng 11 năm 2007

CÔNG TY TNHH NIPPON KOEI

CÔNG TY TƯ VẤN QUỐC TẾ PACIFIC

TẬP ĐOÀN ALMEC

SD
JR
07-84

MỤC LỤC
Báo cáo cuối kì, Báo cáo hỗ trợ, tập 2

Phụ lục

Mục lục ..... **i**

Danh mục các bảng minh hoạ ..... **v**

Danh mục các hình minh hoạ ..... **vii**

Danh mục các từ viết tắt ..... **viii**

PHỤ LỤC A: ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN KHU CÔNG NGHỆ CAO HOÀ LẠC

1. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM **1-1**
1.1 Sự thay đổi của GDP và cơ cấu của nó 1-1
1.1.1 Tăng trưởng kinh tế nói chung 1-1
1.1.2 Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các khu vực kinh tế 1-2
1.1.3 Đóng góp sản lượng của khu vực kinh tế trong tổng GDP 1-3
1.2 Thay đổi xuất khẩu và cơ cấu của nó 1-4
1.3 Thay đổi sản lượng sản phẩm công nghệ cao 1-7
1.4 Sự thay đổi của đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và cơ cấu của nó 1-8
1.5 Đâù tư trực tiếp của nước ngoài 1-9
1.5.1 Tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài hiện nay và kỷ lục tăng trưởng của nó 1-9
1.5.2 Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài theo khu vực 1-11
1.5.3 Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài của từng nước 1-12
1.5.4 Số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài 1-12
1.5.5 Phân bổ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo vị trí địa lý 1-13

2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ CỦA TỈNH HÀ TÂY **2-1**

3. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA KHU VỰC NGHIÊN CỨU **3-1**
3.1 Giới thiệu 3-1
3.1.1 Cơ sở 3-1
3.1.2 Khu vực Nghiên cứu 3-1
3.2 Thông tin trích ngang về các tỉnh trong khu vực nghiên cứu 3-2
3.2.1 Thủ đô Hà Nội 3-2

3.2.2 Tỉnh Vĩnh Phúc 3-4
3.2.3 Tỉnh Hà Tây 3-6
3.2.4 Tỉnh Hải Dương 3-7
3.2.5 Tỉnh Hưng Yên 3-9
3.2.6 Tỉnh Hà Nam 3-11
3.2.7 Tỉnh Phú Thọ 3-12
3.2.8 Tỉnh Hòa Bình 3-14
3.2.9 Tóm tắt các chỉ số chính 3-16
3.3 THÔNG TIN CÁC HUYỆN QUANH KHU VỰC NGHIÊN CỨU 3-20
3.3.1 Thị xã Sơn Tây 3-20
3.3.2 Huyện Ba Vì 3-21
3.3.3 Huyện Phúc Thọ 3-22
3.3.4 Huyện Thạch Thất 3-23
3.3.5 Huyện Quốc Oai 3-25
3.4 CÁC QUY HOẠCH VÙNG 3-27
3.4.1 Quy hoạch kinh tế-xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1996 - 2010 3-27
3.4.2 Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ giai đoạn 1996-2010 3-27
3.4.3 Quy hoạch Vùng Thủ đô Hà Nội và tầm nhìn đến năm 2020 (Bộ Xây dựng) 3-28

4. DỰ ĐOÁN NHU CẦU CHO KHU CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO 4-1

PHỤ LỤC B: KHẢO SÁT THĂM DÒ

5. Khảo sát thăm dò các nhà đầu tư 5-1
5.1 Khảo sát thăm dò các nhà đầu tư Nhật Bản 5-1
5.1.1 Tổng quan 5.1
5.1.2 Hỏi và đáp 5-1
5.1.3 Kết quả phân tích 5-5
5.2 Khảo sát thăm dò các nhà đầu tư trong và ngoài nước 5-6
5.2.1 Tổng quan 5-6
5.2.2 Hỏi và đáp 5-6
5.2.3 Kết quả phân tích 5-11

6. KHẢO SÁT THĂM DÒ Ý KIẾN DÀNH CHO CÁC VIỆN NGHIÊN CỨU QUỐC GIA 6-1
6.1 Tổng quan 6-1
6.2 Dữ liệu chính thu thập từ các viện tham gia trả lời khảo sát 6-2
6.3 Các câu hỏi và trả lời 6-7
6.4 Phân tích kết quả 6-18

PHỤ LỤC C: CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CẦN QUAN TÂM

7. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CẦN QUAN TÂM 7-1
7.1 Điều kiện hiện tại trong khu vực Khu CNC Hòa Lạc 7-1
7.1.1 Vấn đề sử dụng đất hiện nay 7-1
7.1.2 Di tích văn hóa 7-1
7.1.3 Khu bảo tồn quốc gia và các loài động vật nằm trong sách đỏ của tỉnh Hà Tây ... 7-2
7.2 Các quy định về môi trường và vấn đề đánh giá tác động môi trường 7-2
7.2.1 Thẩm quyền quy định và luật về vấn đề môi trường 7-2
7.2.2 Đánh giá tác động môi trường 7-3
7.2.3 Yêu cầu về môi trường của JICA 7-8
7.3 Các khuyến nghị về môi trường 7-11
7.3.1 Khuyến nghị về phát triển sinh thái thân thiện 7-11
7.3.2 Tổng hợp các khuyến nghị và các bước tiến hành trong tương lai cho Dự án khu CNC Hòa Lạc 7-13
Phụ lục 7.1 Mẫu chọn lọc dự án môi trường của JICA 7-15

8. GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ 8-1
8.1 Các cơ quan liên quan đến đền bù GPMB và tái định cư cho khu CNC Hòa Lạc 8-1
8.2 Tình hình thực trạng về GPMB và tái định cư 8-1
8.2.1 Giải phóng mặt bằng 8-1
8.2.2 Tái định cư khu vực CNC Hòa Lạc 8-6
8.2.3 Thông báo các quyết định về đền bù tới các hộ dân 8-10
8.2.4 Văn bản pháp quy về Đền bù GPMB và tái định cư 8-11
8.3 Các bước tới đây và Khung pháp lý GPMB và Tái định cư 8-16
8.4 Các vấn đề về đền bù và GPMB 8-18
8.5 Đề xuất đẩy nhanh tốc độ GPMB và tái định cư 8-20

PHỤ LỤC D: QUY ĐỊNH NỘI BỘ VỀ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN KHU

9. QUY ĐỊNH NỘI BỘ VỀXÂY DỰNG PHÁT TRIỂN KHU (dự thảo) 9-1

Phần 1 KHÁI QUÁT CHUNG

1. MỤC TIÊU 9-1
2. CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIÊM CẤM 9-1
3. THAY ĐỔI TÍNH CHẤT HOẠT ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG 9-1

Phần 2 KIỂM SOÁT

1. CHẤP THUẬN 9-2
2. GIÁM SÁT THI CÔNG 9-2
3. BỒI THƯỜNG 9-3

Phần 3 KIỂM SÓAT THI CÔNG CỤ THỂ

1. CẢNH QUAN 9-3
2. MẬT ĐỘ XÂY DỰNG 9-4
3. KẾT NỐI VỚI HẠ TẦNG CHUNG CỦA KHU CNC HÒA LẠC 9-4
   - 3.1 Đường 9-4
   - 3.2 Biển báo 9-4
   - 3.3 Cổng 9-4
   - 3.4 Đỗ xe 9-5
   - 3.5 Hàng rào 9-5
   - 3.6 Thoát nước 9-5
   - 3.7 Cấp nước 9-5
   - 3.8 Cấp điện 9-6
   - 3.9 Viễn thông 9-6
4. BẢO TỒN MÔI TRƯỜNG 9-6
   - 4.1 Nước thải 9-6
   - 4.2 Ô nhiễm không khí 9-7
   - 4.3 Ô nhiễm tiếng ồn 9-7
   - 4.4 Chất thải rắn 9-7
   - 4.5 Các yêu cầu khác 9-7
5. CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN VÀ AN NINH 9-7
6. CÁC NỘI DUNG KHÁC 9-8

DANH MỤC CÁC BẢNG MINH HOA

Bảng 1.1-1 AAGR của sản lượng trong các giai đoạn thời gian khác nhau (%) 1-2
Bảng 1.1-2 AAGR của sự thay đổi phần đóng góp theo khu vực trong tổng thu nhập (%) ……1-3
Bảng 1.2-1 Thay đổi phần đóng góp của xuất khẩu trong GDP 1-4
Bảng 1.2-2 AAGR của giá trị xuất khẩu (%).....1-4
Bảng 1.2-3 Giá trị xuất khẩu và đóng góp của nhóm hàng hoá (Đơn vị: Triệu đô la Mỹ) ……1-6
Bảng 1.2-4 AAGR của giá trị xuất khẩu theo nhóm hàng hoá (%) 1-7
Bảng 1.3-1 Thay đổi sản lượng của khu vực chế tạo và khu công nghệ cao……1-7
Bảng 1.3-2 Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của các sản phẩm chế tạo và sản phẩm công nghệ cao 1-8
Bảng 1.4-1 Thay đổi giá trị xuất khẩu theo quyền sở hữu 1-8
Bảng 1.4-2 Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu bình quân hàng năm theo quyền sở hữu ……...1-8
Bảng 1.5-1 Ghi chép vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài kể từ năm 1988.....1-10
Bảng 1.5-2 Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (%) 1-10
Bảng 1.5-3 Số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và giá trị đã đầu tư trong từng khu vực (1988-2004).....1-11
Bảng 1.5-4 Số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và số tiền đầu tư của từng nước.....1-12
Bảng 1.5-5 Phân bổ vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài theo vị trí địa lý.....1-13
Bảng 2.1-1 Số liệu thống kê của khu vực nghiên cứu năm 2006.....2-1
Bảng 2.1-2 Các chỉ số kinh tế chính của tỉnh Hà Tây năm 2000-2005.....2-1
Bảng 2.1-3 Số người trong độ tuổi lao động trong các ngành công nghiệp ở tỉnh Hà Tây 2-2
Bảng 3.2-1 Quá trình thay đổi nhân khẩu 3-16
Bảng 3.2-2 GDP và cơ cấu ngành tính theo tỉnh và thành phố 3-18
Bảng 3.2-3 Thay đổi GDP/người (USD) 3-18
Bảng 3.2-4 Tỉ lệ tăng trưởng xuất, nhập khẩu.....3-18
Bảng 3.2-5 Tỉ lệ đầu tư cho phát triển kinh tế-xã hội theo tỉnh 3-19
Bảng 4.1-1 Tính toán diện tích yêu cầu của khu công nghiệp cho các ngành công nghiệp công nghệ cao ở ngoại ô Hà Nội (trường hợp diện tích nhỏ) 4-2
Bảng 4.1-2 Tính toán yêu cầu diện tích của khu công nghiệp cho các ngành công nghiệp công nghệ cao ở ngoại ô Hà Nội (trường hợp diện tích lớn) 4-3
Bảng 5.1-1 Đối tượng khảo sát trong Lĩnh vực công nghiệp (các nhà đầu tư Nhật Bản). ……5-1

Bảng 5.2-1 Đối tượng khảo sát trong LV công nghiệp (các nhà đầu tư trong và ngoài nước).....5-6
Bảng 6.1-1 Danh sách các viện nghiên cứu trong nước tham gia Khảo sát thăm dò ý kiến.....6-1
Bảng 6.2-1 Dữ liệu chính thu thập từ các viện tham gia trả lời khảo sát.....6-2
Bảng 6.3-1 Câu trả lời của các Viện nghiên cứu về kế hoạch Thành lập/Di dời tới Khu CNC Hòa Lạc..... 6-10+6-11
Bảng 6.3-2 Lý do chọn Khu CNC Hòa Lạc (Các viện nghiên cứu có kế hoạch di dời/thành lập).....6-12
Bảng 6.3-3 Các câu trả lời của các viện nghiên cứu quan tâm đến kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc.....6-14+6-15+6-16
Bảng 6.3-4 Lý do chọn Khu CNC Hòa Lạc (Các viện nghiên cứu quốc gia quan tâm đến kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc)-1.....6-16
Bảng 6.3-5 Lý do chọn Khu CNC Hòa Lạc (Các viện nghiên cứu có quan tâm đến kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc)-2.....6-17
Bảng 6.4-1 Các viện nghiên cứu quốc gia có kế hoạch thành lập/di dời.....6-18
Bảng 6.4-2 Đánh giá về kế hoạch thành lập/di dời của các viện nghiên cứu.....6-19
Bảng 6.4-3 Diện tích yêu cầu và số lượng cán bộ công nhân viên.....6-20
Bảng 7.1-1 Sử dụng đất Giai đoạn 1 trong Khu CNC Hòa Lạc từ năm 1997.....7-1
Bảng 7.1-2 Danh mục di tích văn hóa trong khu vực Khu CNC Hòa Lạc.....7-1
Bảng 7.2-1 Sự khác biệt giữa luật bảo vệ môi trường cũ và mới.....7-3
Bảng 7.2-2 Danh mục lĩnh vực nhạy cảm với môi trường trong Tài liệu hướng dẫn của JICA.....7-9
Bảng 7.2-3 Những loài nằm trong diện cấm đánh bẫy và nấu cao.....7-10
Bảng 7.2-4 Danh sách đỏ của IUCN và VNRD.....7-10
Bảng 8.2-1 Dự toán kinh phí GPMB và Tái định cư Bước 1 –Giai đoạn 1.....8-4
Bảng 8.2-2 Số lượng xấp xỉ các hộ sẽ phải tái định cư.....8-7
Bảng 8.2-3 Bảng kê quy hoạch sử dụng đất trong tương lai của Khu tái định cư phía Bắc từ Đường 84.....8-8
Bảng 8.2-4 Bảng kê quy hoạch sử dụng đất trong tương lai của Khu tái định cư phía Nam từ Đường 84.....8-9
Bảng 8.2-5 Tổng hợp các cuộc họp do Hội đồng đền bù và GPMB huyện Thách Thất tổ chức.....8-10
Bảng 8.2-6 Danh sách các quyết định về GPMB và tái định cư nhận từ UBND tỉnh Hà Tây.....8-11
Bảng 8.2-7 Trách nhiệm của cơ quan phụ trách vấn đề bồi thường.....8-13
Bảng 8.2-8 Quá trình xử lý chung về đền bù và GPMB theo quy định của các tài liệu do

chính phủ trung ương ban hành 8-13
Bảng 8.2-9 Nội dung mẫu của Kế hoạch tái định cư và nội dung các tài liệu còn thiếu trong tài liệu tái định cư Khu CNC Hòa Lạc 8-15
Bảng 8.3-1 Giá đất chủ yếu áp dụng cho GPMB hiện hành và trong tương lai tại khu vực CNC Hòa Lạc.....8-16

DANH MỤC CÁC HÌNH MINH HOẠ

Hình 1.1-1 Thay đổi tổng sản phẩm quốc dân theo khu vực kinh tế 1-1
Hình 1.1-2 Thay đổi sản lượng theo hoạt động kinh tế của khu vực thứ hai.....1-3
Hình 1.2-1 Thay đổi tỷ trọng đóng góp xuất khẩu trong GDP.....1-5
Hình 1.2-2 Thay đổi giá trị xuất và nhập khẩu (1990 – 2005) 1-5
Hình 1.2-3 Thay đổi giá trị xuất khẩu theo nhóm hàng hoá.....1-6
Hình 1.4-1 Thay đổi giá trị xuất khẩu theo quyền sở hữu 1-9
Hình 1.5-1 Xu hướng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài với số tiền và số năm phê duyệt (1988 – 2004).....1-11
Hình 1.5-2 Biểu đồ số lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài đã phê duyệt.....1-13
Hình 3.2-1 Khu vực Nghiên cứu 3-1
Hình 3.2-2 So sánh GDP/người 3-18
Hình 3.2-3 Tỉ lệ đầu tư cho phát triển kinh tế-xã hội theo tỉnh trong KV 3-19
Hình 3.2-4 FDI theo tỉnh 3-19
Hình 4.1-1 Dự kiến diện tích khu công nghiệp cho các ngành công nghiệp công nghệ cao đến năm 2020 ở ngoại ô Hà Nội (trường hợp diện tích nhỏ).....4-4
Hình 6.3-1 Mức độ quảng bá của Khu CNC Hòa Lạc 6-7
Hình 6.3-2 Mong muốn về hạ tầng cơ sở.....6-8
Hình 6.3-3 Mong muốn về điều kiện sống và làm việc 6-8
Hình 6.3-4 Quan điểm về thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc.....6-9
Hình 7.2-1 Tiến trình các bước thủ tục về môi trường cho dự án Khu CNC Hòa Lạc...7-7
Hình 8.2-1 Toàn bộ các cơ quan liên quan đến đền bù và GPMB.....8-2
Hình 8.2-2 Tình hình sử dụng đất và GPMB.....8-5
Hình 8.2-3 Diện tích sẽ được giải phóng trong năm 2007 8-6
Hình 8.2-4 Đất tái định cư ở ranh giới phía Bắc Khu CNC Hòa Lạc.....8-9
Hình 8.2-5 Trình tự luân chuyển tiền phục vụ công tác đền bù GPMB 8-14
Hình 8.5-1 Đề xuất về GPMB sau khi phân tích các vấn đề 8-20

CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT

BOT	Xây dựng – Vận hành – Chuyển giao
DONRE	Sở Tài nguyên Môi trường
EIA	Đánh giá tác động môi trường
EN	Công hàm
EVN	Điện lực Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài
FPT	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ
FS	Nghiên cứu khả thi
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HAIDEP	Chương trình môi trường và phát triển hội nhập Hà Nội
HBI	Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao
HHTP	Khu Công nghệ cao Hoà Lạc
JBIC	Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản
JETRO	Tổ chức ngoại thương Nhật Bản
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
L/A	Hiệp định vay vốn
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MOC	Bộ Xây dựng
MOF	Bộ Tài chính
MOI	Bộ Công nghiệp
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MOPAT	Bộ Bưu chính viễn thông
MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ
MOT	Bộ Thương mại
MOU	Biên bản ghi nhớ
MP	Quy hoạch chung
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NCST	Trung tâm Khoa học và Công nghệ quốc gia
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
RAP	Kế hoạch hành động tái định cư
R&D	Nghiên cứu và Triển khai
SAPROF	Nghiên cứu hỗ trợ đặc biệt hình thành dự án
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
VINASHIN	Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam
VINACONEX	Tổng Công ty xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam
VITEC	Trung tâm đào tạo

PHỤ LỤC A

ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN KHU CÔNG NGHỆ CAO HOÀ LẠC

1. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM

1.1 Sự thay đổi của GDP và cơ cấu của nó

1.1.1 Tăng trưởng kinh tế nói chung

GDP của Việt Nam đạt 837.858 tỷ đồng hay 51,6 tỷ đô la Mỹ trong năm 2005. Năm 1995 con số đó là 20,7 tỷ đô la Mỹ và 31,1 tỷ đô la trong năm 2000. GDP tăng liên tục với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm (AAGR) là 7,6%, đứng thứ tư trên thế giới trong vòng 15 năm gần đây sau Trung Quốc, Mian-ma và Campuchia. Tuy nhiên, thứ hạng GDP của Việt Nam vẫn duy trì ở vị trí thứ 59 trên thế giới kể từ năm 1995 đến nay. Điều này có nghĩa là GDP của các nước khác đứng trước vị trí thứ 59 vẫn tăng mạnh khi Việt Nam trải qua giai đoạn này.

Nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh trong năm 2006 nhờ xuất khẩu mạnh, tăng chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư mạnh. Lạm phát vẫn đứng ở mức cao. Việc trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) từ tháng 1 năm 2007 của Việt Nam đã thúc đẩy sự phát triển và cải tổ theo cơ chế thị trường với điều kiện công cuộc cải tổ cơ cấu phải được tiếp tục thực hiện.

Tổng dân số Việt Nam đạt 83,5 triệu người trong năm 2005, như vậy, GDP trên đầu người năm 2005 ước tính là 614 đô la Mỹ. Năm 1995, con số đó là 288 đô la Mỹ. Điều này có nghĩa là trong 10 năm, tốc độ tăng trưởng GDP trên đầu người của Việt Nam đã tăng hơn hai lần. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đứng thứ 155 trên thế giới trong năm 1995 và sau 10 năm đã vươn lên vị trí thứ 142.

Hình 1.1-1 minh hoạ sự thay đổi tổng sản lượng hay GDP theo khu vực kinh tế trong giai đoạn từ 1995 đến 2005.

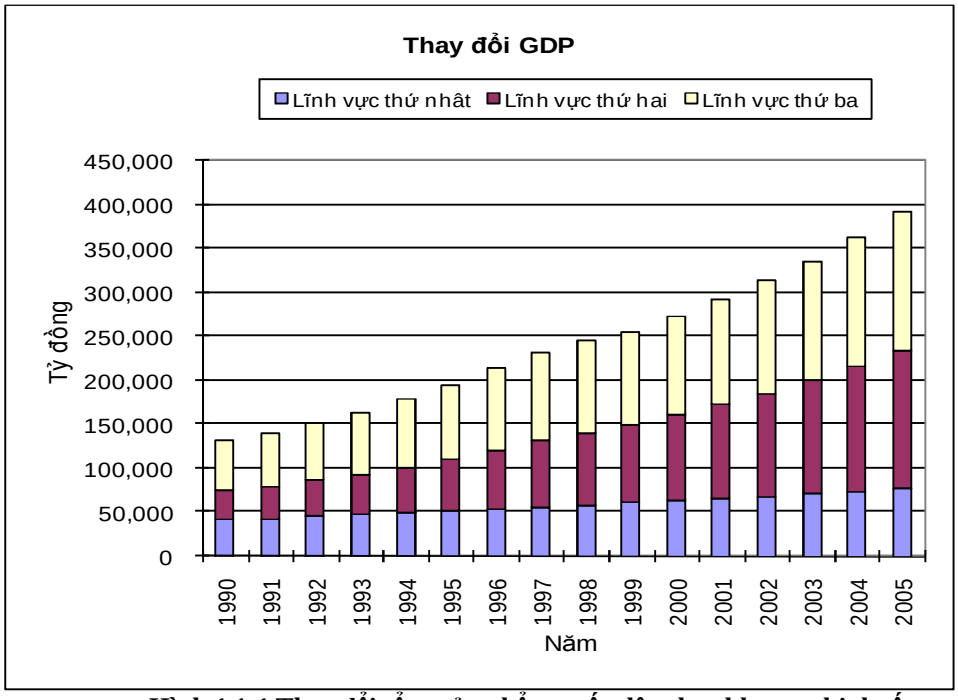

Hình 1.1-1 Thay đổi tổng sản phẩm quốc dân theo khu vực kinh tế

Như minh hoạ trong Hình 1.1-1, tăng trưởng của khu vực thứ hai lớn hơn so với tăng trưởng của cả hai khu gồm khu vực htứ nhất và khu vực thứ ba vốn là tăng trưởng cân biên. Sản lượng của khu vực thứ hai trong năm 2005 là 343.807 tỷ đồng hay 21,1 tỷ đô la Mỹ, chiếm khoảng 42% trong tổng GDP.

Điều này thể hiện rõ ràng rằng tăng trưởng của khu vực thứ hai (hay trên thế giới, trong khu vực công nghiệp và sản xuất) là yếu tố chính đẩy GDP của Việt Nam tăng một bước đáng kể, đứng thứ 4 trên thế giới. Tuy nhiên, hai nước đứng đầu là các nước khá nhỏ bé xét về mặt dân số nhưng đã bất ngờ bứt lên. Nước đứng vị trí thứ ba là Trung Quốc. Như vậy, về cơ bản, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đứng thứ hai trên thế giới sau Trung Quốc.

1.1.2 Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các khu vực kinh tế

Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm (AAGR) của khu vực kinh tế khác nhau trong từng giai đoạn thời gian. Bảng 1.1-1 thể hiện tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của các giai đoạn thời gian khác nhau của từng khu vực kinh tế và tiểu khu sản xuất của khu vực thứ hai.

Bảng 1.1-1 AAGR của sản lượng trong các giai đoạn thời gian khác nhau (%)

Giai đoạn	Thời gian	Tổng	Khu đầu tiên	Khu thứ hai	Khu thứ ba	Sản xuất
1990～95	5 năm	8,19	4,10	12,02	8,60	11,97
1996～00	5 năm	6,96	4,42	10,63	5,72	11,26
2001～05	5 năm	7,51	3,84	**10,24**	6,97	**11,70**
1990～05	5 năm	8,09	4,41	11,75	7,60	11,62

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê
Ghi chú: AAGR tức là tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm

Theo như bảng trên, tốc độ tăng trưởng của từng khu vực khá ổn định mặc dù tốc độ tăng trưởng của khu vực một đang có chiều hướng suy giảm. AAGR của khu vực sản xuất trong năm 2001 – 2005 được tính toán là 11,70%. Điều đó cho thấy khu vực sản xuất là khu vực đi đầu trong việc hiện thực hoá tốc độ tăng trưởng GDP ở mức cao 7,51% của Việt Nam. Sự suy giảm nhẹ tăng trưởng trung bình hàng năm của khu vực sản xuất trong giai đoạn từ 1996 đến 2000 có thể do ảnh hưởng xấu của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Có thể nói tốc độ tăng trưởng đã quay trở lại với tốc độ tăng nhanh đầu tiên của giai đoạn 1990 đến 1995 kể từ năm 2000 sau khi xảy ra khủng hoảng tài chính châu Á.

Tốc độ tăng trưởng hàng năm (AAGR) của GDP trong năm 2004, 2005 và 2006 là 7,8%, 8,4% và 8,7%. Điều đó có nghĩa tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng tốc trong tương lai.

Hình 1.1-2 minh hoạ sự thay đổi sản lượng của toàn bộ khu vực thứ hai và theo từng tiểu khu cấu thành khu thứ hai như khu sản xuất, khai mỏ và khai thác đa, điện và khí gaz, xây dựng trong giai đoạn từ 1990 đến 2005.

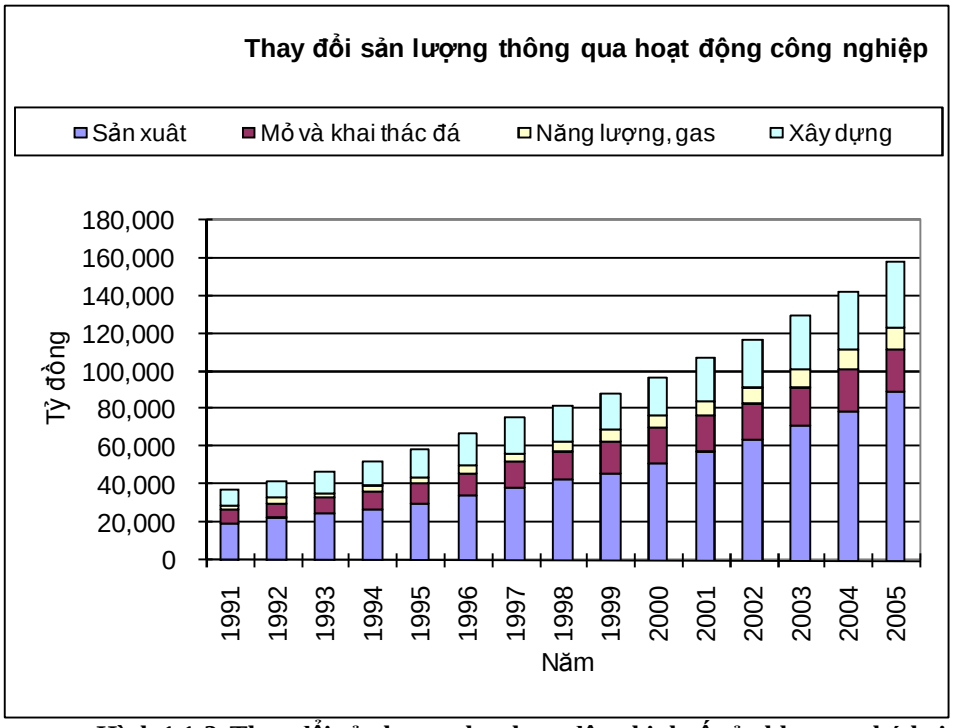

Hình 1.1-2 Thay đổi sản lượng theo hoạt động kinh tế của khu vực thứ hai

Như minh hoạ trong bảng trên, tăng trưởng của khu vực sản xuất/công nghiệp là lớn nhất so với các tiểu khu khác. AAGR của khu vực sản xuất trong giai đoạn tư 2001 đến 2005 là 11,7%, một con số khá đáng kể so với chỉ số tương tự của các nước khác trên thế giới.

1.1.3 Đóng góp sản lượng của khu vực kinh tế trong tổng GDP

Tổng thu nhập GDP năm 2005 là 837.858 tỷ đồng với số liệu của khu vực thứ nhất là 145.048 tỷ đồng (chiếm 20,9%), khu vực thứ hai là 343.807 tỷ đồng (chiếm 41,0%) và khu vực thứ ba là 319.003 tỷ đồng (chiếm 38,0%). Sản lượng của khu vực sản xuất là 173.463 tỷ đồng hay **10,7** tỷ đô la Mỹ, chiếm khoảng 20,7% trong tổng thu nhập GDP. Sự thay đổi phần đóng góp của từng khu vực cho thấy khu vực nào tăng trưởng mạnh nhất. Thay đổi phần đóng góp của từng khu vực được trình bày theo từng khu vực, từng giai đoạn thời gian như trong Bảng 1.1-2.

Bảng 1.1-2 AAGR của sự thay đổi phần đóng góp theo khu vực trong tổng thu nhập (%)

Giai đoạn	Thời gian	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu sản xuất
1990～95	5 năm	-3,56	4,24	0,01	2,94
1996～00	5 năm	-2,39	3,37	-1,12	3,97
2001～05	5 năm	-3,41	2,55	-0,50	3,90
1990～05	15 năm	-3,09	3,33	-0,58	3,65

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục thống kê

Bảng này cho thấy đóng góp sản lượng của riêng khu vực thứ hai được mở rộng còn khu vực thứ nhất bị thu hẹp một cách tương đối và khu vực thứ ba đang trong giai đoạn đình trệ. Hay nói cách khác, sự mở rộng phần đóng góp của khu vực thứ hai có tính áp đảo so với đóng góp của khác khu vực khác. Tốc độ mở rộng trung bình hàng năm mới đây của khu vực sản xuất lớn hơn so với tốc độ của toàn bộ khu vực thứ hai. Điều đó có nghĩa

khu vực sản xuất rõ ràng là lực lượng tiên phong trong việc tăng sản lượng không chỉ của khu vực thứ hai mà còn của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

1.2 Thay đổi xuất khẩu và cơ cấu của nó

Tổng số lượng xuất khẩu trong năm 2005 đạt 32, 4 tỷ đô la Mỹ. Do GDP của năm nay là 837 tỷ đồng tương đương với 51,6 tỷ đô la Mỹ nên đóng góp giá trị xuất khẩu trong tổng GDP là 62,8%. Bảng 1.2-1 thể hiện những thay đổi của phần đóng góp này kể từ năm 1995.

Bảng này cho thấy xuất khẩu đóng vai trò sống còng trong việc tăng GDP hàng năm. Hình 1.2-1 minh hoạ những thay đổi lịch sử của GDP và đóng góp của giá trị xuất khẩu vào GDP.

Bảng 1.2-1 Thay đổi phần đóng góp của xuất khẩu trong GDP

Niên lịch	Đơn vị	1995	2000	2005
GDP (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	228.892	414.646	837.858
Tỷ giá trao đổi	VND/USD	11.040	14.027	16.227
GDP (Giá hiện hành)	Tỷ USD	20,7	29,6	**51,6**
Giá trị xuất khẩu	Tỷ USD	5,4	14,5	**32,4**
Đóng góp của xuất khẩu	%	26,0	48,9	62,8

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Phương tiện hiện thực hoá tốc độ tăng trưởng GDP hiện đang đứng thứ 4 trên thế giới được ổn định và cao hơn chính là xuất khẩu, thể hiện rõ ràng trong hình này. Bảng 1.2-2 thể hiện AAGR của giá trị xuất khẩu trong các giai đoạn thời gian khác nhau.

Bảng 1.2-2 AAGR của giá trị xuất khẩu (%)

Giai đoạn	Thời gian	Tổng thương mai	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1990～95	5 năm	23,4	19,3	27,3
1996～00	5 năm	17,9	22,1	15,0
2001～05	5 năm	18,5	**17,9**	19,1
1990～05	15 năm	19,9	19,8	20,5

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

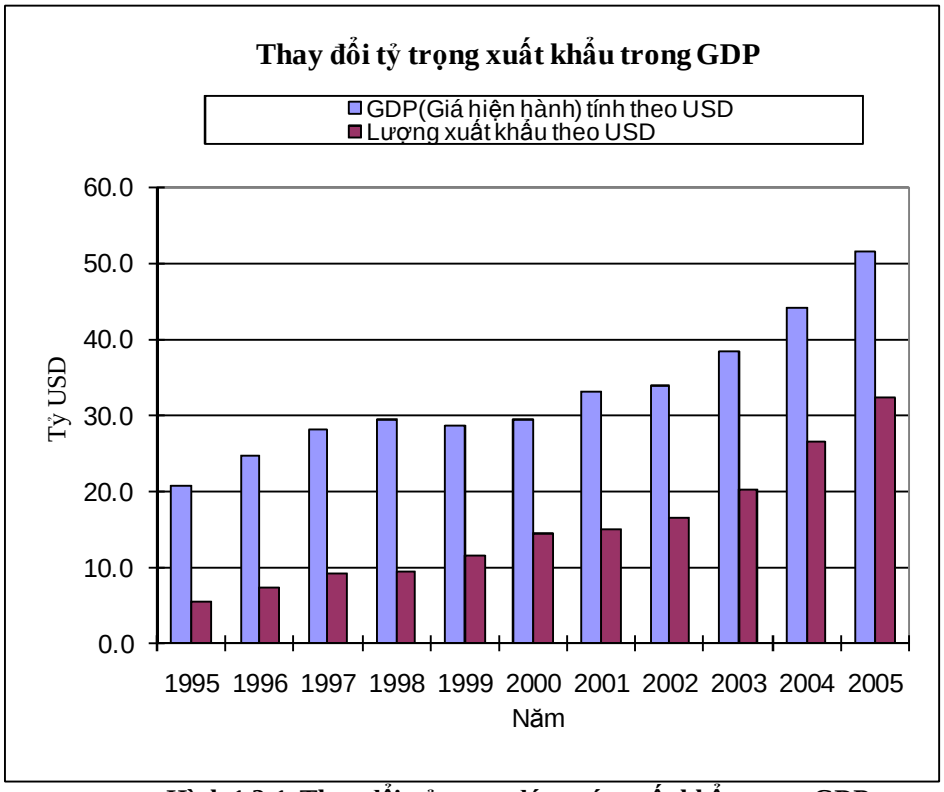

Hình 1.2-1 Thay đổi tỷ trọng đóng góp xuất khẩu trong GDP

Như trình bày trong bảng trên, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm (AAGR) của xuất khẩu trong 10 năm qua là 19,8%, đây là một con số đáng kể. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu cũng tăng theo hoặc tăng áp đảo so với tăng trưởng xuất khẩu kể từ năm 2001. Có thể do hai lý do chính sau đây: một là tăng nguyên vật liệu thô và hợp phần nhập khẩu để tăng tái xuất các sản phẩm sản xuất bằng cách lắp láp các hợp phần nhập khẩu, hai là tăng sản phẩm tiêu dùng nhập khẩu do thu nhập của người tiêu dùng tăng đặc biệt là ở các khu đô thị chính. Hình 1.2-2 minh hoạ khuynh hướng phát triển mạnh của xuất khẩu cũng như của nhập khẩu.

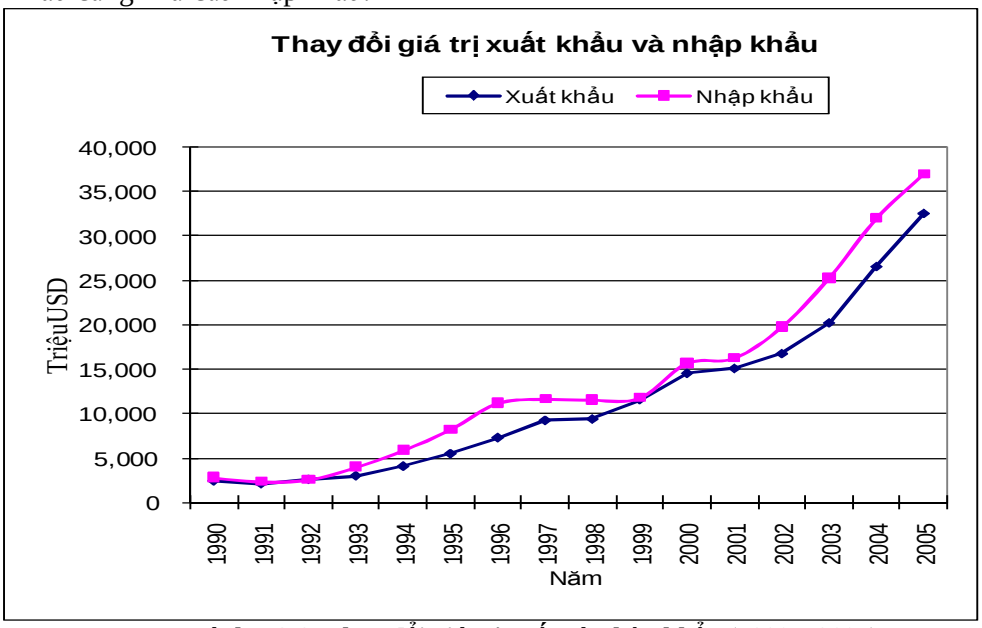

Hình 1.2-2 Thay đổi giá trị xuất và nhập khẩu (1990 – 2005)

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình hàng năm trong giai đoạn từ 2001 đến 2005 là 17,9%. Bảng 1.2-3 cho thấy thành phần và nội dung nhóm sản phẩm xuất khẩu và giá trị của nó theo từng nhóm mặt hàng. Như đã trình bày rõ ràng trong bảng này, lực lượng chính thúc đẩy xuất khẩu đó là tăng giá trị xuất khẩu của các sản phẩm công nghiệp/chế tạo.

Bảng 1.2-3 Giá trị xuất khẩu và đóng góp của nhóm hàng hoá (Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Niên lịch	1995	2000	2005
Giá trị xuất khẩu			
Tổng giá trị xuất khẩu	5.408	14.482	32.471
Các sản phẩm công nghiệp nặng kể cả khai khoáng	1.337	5.382	10.965
Các sản phẩm công nghiệp nhẹ và hàng thủ công	1.550	4.903	13.074
Các sản phẩm nông nghiệp	1.746	2.563	5.523
Ngư sản	621	1.478	2.739
Lâm sản	154	156	170
Đóng góp của nhóm hàng hóa (%)			
Tổng giá trị xuất khẩu	100,0	100,0	100,0
Các sản phẩm công nghiệp nặng kể cả khai khoáng	24,7	37,2	33,8
Các sản phẩm công nghiệp nhẹ và hàng thủ công	**28,7**	**33,8**	**40,3**
Nông sản	32,3	17,7	17,0
Ngư sản	11,5	10,2	8,4
Lâm sản	2,8	1,1	0,5

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Hình 1.2-3 minh hoạ thay đổi giá trị xuất khẩu theo nhóm hàng hoá từ năm 1995 đến năm 2005.

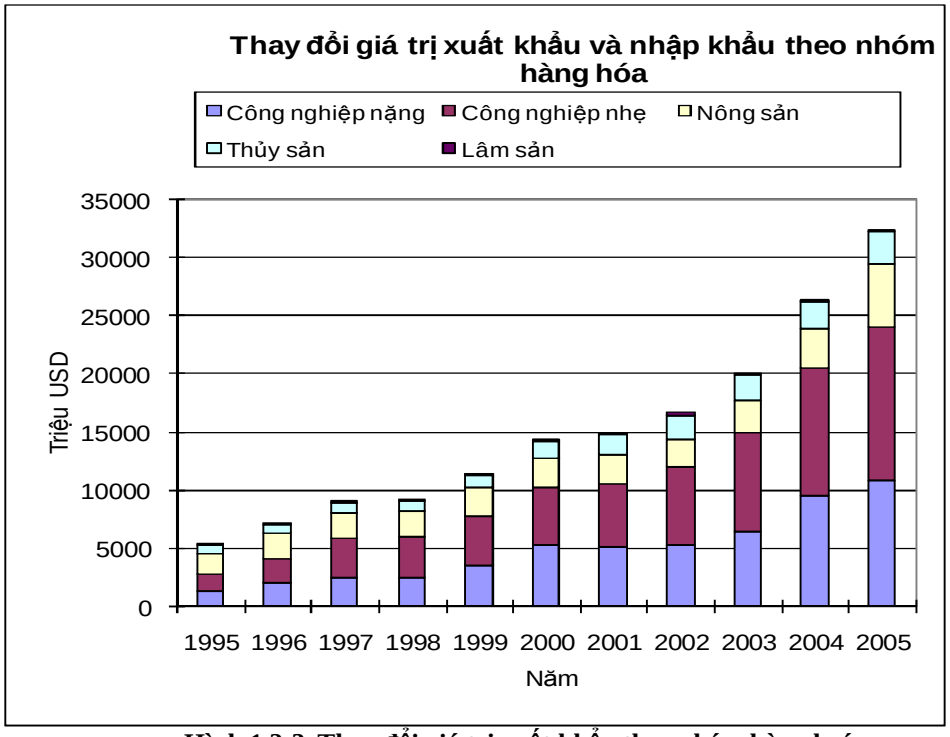

Hình 1.2-3 Thay đổi giá trị xuất khẩu theo nhóm hàng hoá

Bảng 1.2-4 thể hiện tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm (AAGR) theo nhóm hàng hoá trong các giai đoạn thời gian khác nhau.

Bảng 1.2-4 AAGR của giá trị xuất khẩu theo nhóm hàng hoá (%)

Giai đoạn	Thời gian	Sản phẩm công nghiệp nặng	Sản phẩm công nghiệp nhẹ	Sản phẩm nông nghiệp	Ngư sản	Lâm sản
1995 - 2000	5 năm	32,7	27,4	8,3	19,9	1,9
2001- 2005	5 năm	16,6	**21,9**	19,0	13,2	-1,2
1995 - 2005	5 năm	24,6	24,6	13,6	16,6	0,3

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.
Ghi chú: Nhóm các sản phẩm công nghiệp nặng bao gồm dầu và khí ga cũng như các sản phẩm khai mỏ.

Như trình bày trong bảng trên, tăng trưởng xuất khẩu của nhóm sản phẩm công nghiệp nhẹ kể cả hàng thủ công tăng đáng kể với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 21,9% trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2005, tỷ lệ cao nhất so với nhóm sản phẩm khác. Khuynh hướng tăng xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nhẹ khả năng sẽ tiếp tục trong những năm tới hoặc có thể sẽ tăng tốc trong tương lai bởi chưa bao giờ dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đổ vào Việt Nam nói chung và vào khu vực công nghiệp nhẹ nói riêng lại lớn như vậy.

1.3 Thay đổi sản lượng sản phẩm công nghệ cao

Các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm công nghệ cao rất nhiều, trình độ công nghệ sử dụng và áp dụng của nó thay đổi lớn. Tuy nhiên, nhóm hàng hoá liên quan hoặc cùng nhóm như các sản phẩm công nghệ cao lại thuộc nhóm công nghệ nhẹ.

Bảng 1.3-1 thể hiện sự thay đổi sản lượng của các hàng hoá chế tạo và hàng hoá thuộc nhóm sản phẩm công nghệ cao.

Bảng 1.3-1 Thay đổi sản lượng của khu vực chế tạo và khu công nghệ cao

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Niên lịch	1995	2000	2005
Hàng hoá chế tạo	63.260	158.098	353.951
Các sản phẩm công nghệ cao	7.059	18.269	46.196
Tổng đóng góp của sản phẩm công nghệ cao	8,5%	11,6%	**13,1%**

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Đóng góp của khu vực công nghệ cao trong tổng hàng hoá chế tạo năm 2005 là 13,1%. Tăng trưởng trung bình hàng năm của các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm công nghiệp nhẹ trong 10 năm qua là 24,6%. Con số này của các sản phẩm công nghệ cao đã được phân tích và thể hiện kết quả trong Bảng 1.3-2.

Bảng 1.3-2 Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của các sản phẩm chế tạo và sản phẩm công nghệ cao (%)

Giai đoạn	Thời gian	Các sản phẩm chế tạo	Các sản phẩm công nghệ cao
1995 - 2000	5 năm	13,7	21,1
2001-2005	5 năm	17,5	**20,4**
1995 -2005	10 năm	15,6	20,8

Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Dự toán tăng trưởng trung bình hàng năm sản lượng các sản phẩm công nghệ cao trong giai đoạn 2001 – 2005 là 20,4%.

1.4 Sự thay đổi của đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và cơ cấu của nó

Như đã thảo luận trong đoạn trước, thực chất xuất khẩu đã đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển. Rõ ràng các sản phẩm xuất khẩu chính dẫn đến sự gia tăng của GDP như vậy là các sản phẩm công nghiệp được sản xuất hoặc lắp ráp tại Việt Nam. Tuy nhiên, các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu này chủ yếu do các đơn vị sản xuất của các nhà sản xuất nước ngoài tạo ra dưới hình thức liên doanh hoặc sản xuất trực tiếp.

Bảng 1.4-1 thể hiện thay đổi giá trị xuất khẩu của khu vực trên quan điểm đầu tư cho các nhà máy sản xuất hoặc quyền sở hữu các xí nghiệp.

Bảng 1.4-1 Thay đổi giá trị xuất khẩu theo quyền sở hữu

(Triệu đô la Mỹ)

Niên lịch	1995	2000	2005
Tổng giá trị xuất khẩu	5.448	14.482	32.442
Khu vực kinh tế trong nước	3.975	7.672	13.888
Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài	1.473	6.810	18.554
Đóng góp của khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài trong tổng giá trị xuất khẩu	**27%**	**47%**	**57%**

Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Như đã trình bày trong bảng trên, đóng góp giá trị xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tăng mạnh kể từ năm 1995. Năm 2006, khoản đóng góp này vượt giá trị xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước. Bảng 1.4-2 trình bày so sánh tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của giá trị xuất khẩu theo quyền sở hữu trong 10 năm qua.

Bảng 1.4-2 Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu bình quân hàng năm theo quyền sở hữu (%)

Giai đoạn	Thời gian	Khu vực trong nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài
1995～00	5 năm	14,4	37,3
2001～05	5 năm	12,7	**23,1**
1995～05	10 năm	13,5	30,2

Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của giá trị xuất khẩu trong khu vực có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài giai đoạn 2001 – 2005 là 23,1%. Hình 1.4-1 minh hoạ so sánh giá trị xuất khẩu theo quyền sở hữu trong 10 năm qua.

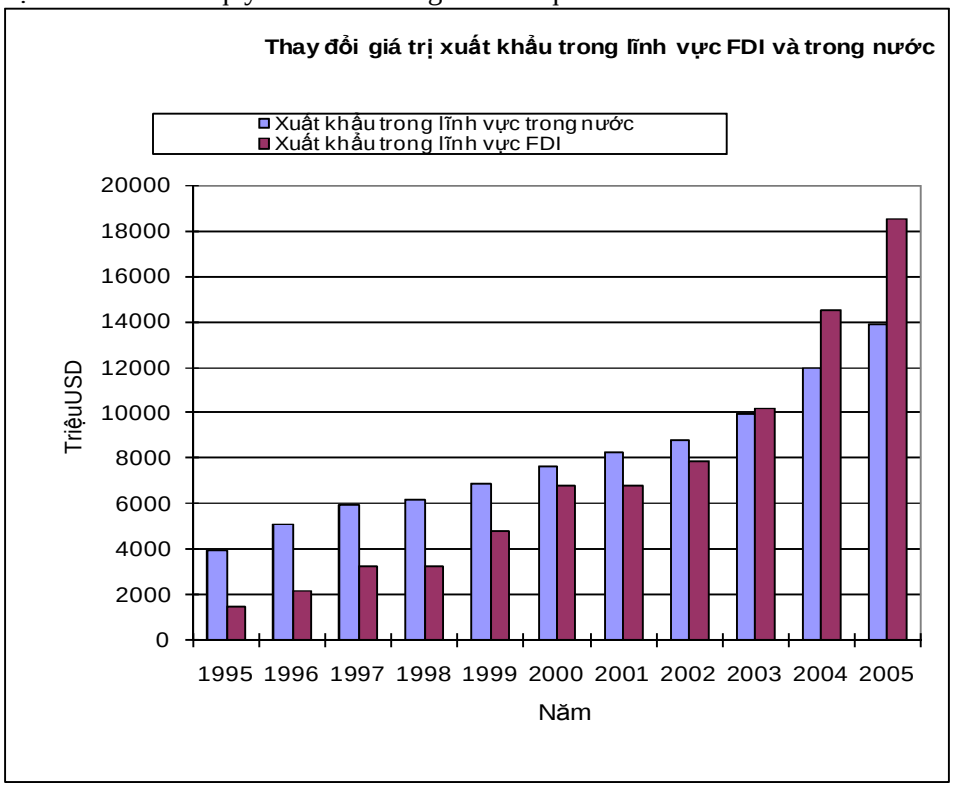

Hình 1.4-1 Thay đổi giá trị xuất khẩu theo quyền sở hữu

Như thảo luận trong phần trên, xuất khẩu của khu vực công nghiệp kéo theo sự tăng trưởng của nền kinh tế, được thúc đẩy bởi khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài trong ngành công nghiệp nói chung và trong ngành công nghiệp nhẹ nói riêng, bởi hầu hết các đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong khu vực công nghiệp đều hướng vào ngành công nghiệp nhẹ ở Việt Nam. Đóng góp của công nghệ cao hay công nghiệp có vẻ như là công nghệ cao này bắt đầu tăng kể từ cuối những năm 1990 nói chung và từ năm 2000 nói riêng.

Có vẻ như sự phát triển của xuất khẩu hay của sản lượng sản phẩm công nghiệp công nghệ cao do khu vực có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài mang lại.

1.5 Đâù tư trực tiếp của nước ngoài

1.5.1 Tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài hiện nay và kỷ lục tăng trưởng của nó

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được Chính phủ cho phép và bắt đầu thực hiện từ năm 1998 như là một chính sách đổi mới quan trọng. Giá trị vốn đầu tư trực tiếp cộng dồn từ nước ngoài đạt khoảng 32 tỷ đô la Mỹ và giá trị đầu tư nước ngoài đạt 2.852 triệu đô la trong năm 2004 như trong Bảng 1.5-1.

Bảng 1.5-1 Ghi chép vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài kể từ năm 1988

Năm	Niên lịch	Số tiền đã đầu tư của đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	Số	AGR (Số tiền đã đầu tư)	AGR (uôs dự án)	Vốn	Theo số.	Số vốn đầu tư cộng dồn	Vốn cộng dồn cho phép
		Triệu USD		%	%	Triệu USD		Triệu USD	
1	1988	288	38	-		321	38	288	321
2	1989	311	68	8,0	78,9	525	106	599	846
3	1990	407	108	30,9	58,8	735	214	1.006	1.581
4	1991	329	151	-19,2	39,8	1.292	365	1.335	2.873
5	1992	575	197	74,8	30,5	2.208	562	1.910	5.081
6	1993	1.017	274	76,9	39,1	3.347	836	2.927	8.428
7	1994	2.040	367	100,6	33,9	4.535	1.203	4.967	12.963
8	1995	2.556	408	25,3	11,2	7.697	1.611	7.523	20.660
9	1996	2.714	387	6,2	-5,1	9.735	1.998	10.237	30.395
10	1997	3.115	358	14,8	-7,5	6.055	2.356	13.352	36.450
11	1998	2.367	285	-24,0	-20,4	4.877	2.641	15.719	41.327
12	1999	2.334	311	-1,4	9,1	2.264	2.952	18.053	43.591
13	2000	2.413	389	3,4	25,1	2.695	3.341	20.466	46.286
14	2001	2.450	550	1,5	41,4	3.230	3.891	22.916	49.516
15	2002	2.591	802	5,8	45,8	2.963	4.693	25.507	52.479
16	2003	2.650	748	2,3	-6,7	3.145	5.441	28.157	55.624
17	2004	2.852	723	7,6	-3,3	4.222	6.164	31.009	59.846

Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài trong các khoảng thời gian khác nhau được thể hiện trong Bảng 1.5-2.

Bảng 1.5-2 Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (%)

Khoảng thời gian	Tổng số	Số
1988～2004	19,6	23,2
1988～1995	42,5	41,7
1996～2000	-0,2	0,2
2001～2004	4,3	19,3

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Như trình bày trong bảng trên, vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài bị ngưng trệ trong giai đoạn từ 1996 đến 2000. Nguyên nhân do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính châu Á. Tuy nhiên, dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài lại bắt đầu lại từ năm 2001 và kéo dài cho đến nay với số liệu tăng trưởng qua các năm. Quy mô đầu tư trực tiếp từ nước cho một dự án đầu tư có xu hướng giảm. Điều này có nghĩa là quy mô đầu tư cho một đầu tư trực tiếp từ nước ngoài nhỏ hơn nhưng số vốn đầu tư lớn hơn.

Hình 1.5-1 mô tả thay đổi của vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài về mặt giá trị đầu tư và số năm đầu tư

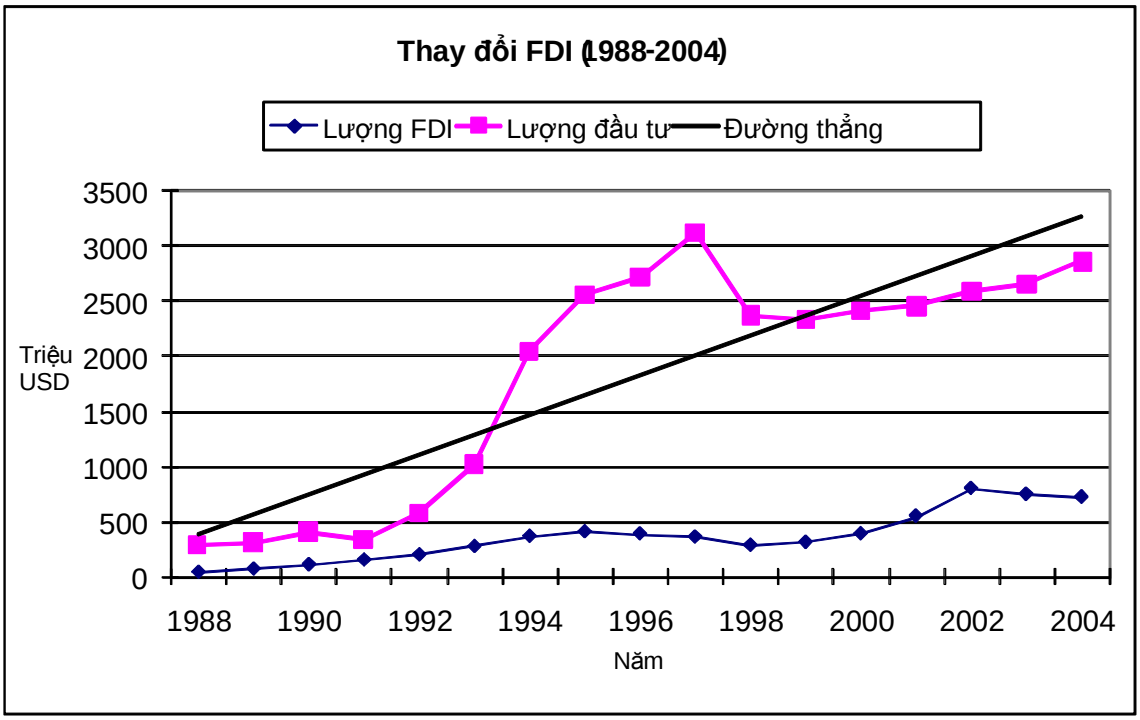

Hình 1.5-1 Xu hướng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài với số tiền và số năm phê duyệt (1988 – 2004)

Như trình bày trong hình này, dự đoán tăng trưởng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài sẽ ở mức khiêm tốn hoặc sẽ tăng nhanh hơn do tình hình thị trường quốc tế thay đổi, đặc biệt là đối với các sản phẩm công nghiệp nhẹ có tính đến việc thực hiện các thoả thuận của WTO giữa các nước thành viên.

1.5.2 Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài theo khu vực

Tổng vốn đầu tư cộng dồn đạt 31 tỷ đô la Mỹ và số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài lên tới 6.164 triệu đô la trong năm 2004. Bảng 1.5-3 thể hiện giá trị đầu tư và số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài theo lĩnh vực hoạt động kinh tế.

Bảng 1.5-3 Số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và giá trị đã đầu tư trong từng khu vực (1988-2004)

	Giá trị đã đầu tư Triệu USD)	Số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	Quy mô trung bình (Triệu USD)
Cộng	31.009	6.164	5,0
Lâm nghiệp	1.679	474	3,5
Ngư nghiệp	174	141	1,2
Chế tạo	13.184	3.978	3,3
Dầu và khí ga	6.252	91	68,7
Xây dựng	824	177	4,7
Du lịch	2.085	215	9,7
Thông tin liên lạc	1.283	182	7,0
Tài chính	592	53	11,2
Văn hoá	567	189	3,0
Lĩnh vực khác	3.366	664	5,1

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

1.5.3 Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài của từng nước

Bảng 1.5-4 thể hiện số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và số tiền đầu tư kể từ năm 1990 đến năm 2005 để biết được số tiền các nước đã đầu tư và các nhóm các nước đầu tư như EU.

Khi các nước ở châu Âu sáp nhập lại thành liên minh châu Âu (EU), thì EU là nhóm các nước đứng đầu về số tiền đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cộng dồn. Xét về số lượng đầu tư, Đài Loan là nước đứng ở vị trí đầu tiên. Các nước đầu tiên áp dụng hình thức đánh thuế nặng như British Virgin Island, Cayman Island, British West Indies, Channel Island, Isle of Man, Saint Kitts and Nevis, Grand Cayman, v.v… không được người ta biết đến. Tuy nhiên, các xí nghiệp tư nhân của Đài Loan thường dùng các nước áp dụng hình thức đánh thuế nặng để làm kênh đầu tư nước ngoài của mình. Nếu đầu tư từ các nước áp dụng chính sách đánh thuế nặng này và Đài Loan kết hợp với nhau, Đài Loan đứng ở vị trí đầu tiên trong danh sách các nước đầu tư vào Việt Nam về số tiền đầu tư và số dự án đầu tư.

Trong số tất cả các đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp nhẹ nhất là sản phẩm công nghệ cao không rõ ràng trong các số liệu sẵn có của Tổng cục thống kê. Tuy nhiên, con số đó vào khoảng 20 % đến 30% tổng số đầu tư trực tiếp từ nước.

Bảng 1.5-4 Số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và số tiền đầu tư của từng nước

Nước hoặc nhóm các nước	Số tiền đầu tư (Triệu USD)	Số đầu tư	Tỷ lệ đóng góp (%)	Bình quân quy mô đầu tư
Cộng	25.018	7.236	100,0	3,5
EU	5.253	681	21,0	7,7
ASEAN	3.900	964	15,6	4,0
Đài Loan	3.437	1.615	13,7	2,1
Nhật	2.657	684	10,6	3,9
Hàn quốc	2.248	1.185	9,0	1,9
Trung Quốc	2.049	958	8,2	2,1
Bắc Mỹ	1.160	401	4,6	2,9
Các nước áp dụng hình thức đánh thuế nặng	2.600	394	10,4	6,6
Khối các nước Đông Âu trước đây	785	124	3,1	6,3
Châu Đại Dương	785	180	2,9	4,1
Các nước khác	196	50	0,8	3,9
Đài Loan + Các nước áp dụng hình thức đánh thuế nặng	6.038	2.009	24,1	3,0

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

1.5.4 Số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài

Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã phê duyệt trong năm 2005 là 970 triệu đô la Mỹ. Việc áp dụng hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài được chấp nhận lần đầu năm 1988

với số vốn đầu tư là 37 triệu đô la Mỹ. Tuy nhiên, con số này đã liên tục tăng tới năm 1996 đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm là 43%. Sau đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài bị chững lại suốt 3 năm liền sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, chỉ ở mức -0,11%. Kể từ năm 2000, số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lại bắt đầu tăng và đạt mức bình quân 21,5% năm. Hình 1.5-2 minh hoạ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong 17 năm qua.

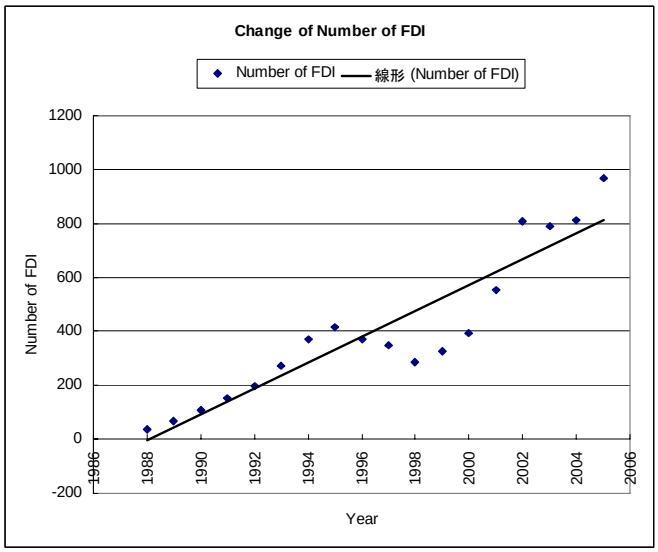

Hình 1.5-2 Biểu đồ số lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài đã phê duyệt

1.5.5 Phân bổ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo vị trí địa lý

Bảng 1.5-5 tóm tắt phân bổ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài về số và lượng của đầu tư cộng dồn từ năm 1988 đến năm 2005.

Bảng 1.5-5 Phân bổ vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài theo vị trí địa lý

	Số đầu tư	Tổng (Triệu USD)	Đầu tư bình quân (Triệu USD)	Tỷ lệ của số đầu tư	Tỷ lệ giá trị đầu tư
Cộng	7.279	66.244	9,1	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	1.474	16.969	11,5	20,3	25,6
Đông Bắc	326	2.140	6,6	4,5	3,2
Tây Bắc	27	105	3,9	0,4	0,2
Vùng biển Bắc trung bộ	112	1.428	12,7	1,5	2,2
Vùng biển Nam trung bộ	318	3.762	11,8	4,4	5,7
Vùng núi cao	106	1.025	9,7	1,5	1,5
Đông Nam	4.571	35.941	7,9	62,8	54,3
Sông Mêkông	296	1.978	6,7	4,1	3,0
Dầu and khí gaz	49	2.898	59,1	0,7	4,4

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA biên soạn theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Bảng trên cho thấy khu vực Đông Nam đứng đầu là thành phố Hồ Chí Minh chiếm khoảng 55% vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và khu vực châu thổ sông Hồng dẫn đầu là Hà Nội chiếm khoảng 25% vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài trong số cộng dồn của đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và số tiền đầu tư kể từ năm 1988 đến nay. Từ năm 2000, tỷ lệ đầu tư trực tiếp từ nước ngoài của khu vực phía Bắc tăng liên tục.

2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ CỦA TỈNH HÀ TÂY

Như đã trình bày trong Bảng 2.1-1, tỉnh Hà Tây là tỉnh có diện tích lớn nhất trong số các tỉnh thuộc khu vực trung tâm Hà Nội. Tuy nhiên, tỉnh Hà Tây lại có tỷ lệ đô thị hoá thấp.

Theo Niên giám thống kê của Việt Nam năm 2006, tỉnh Hà Tây nhận 807 triệu đô la Mỹ trong vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, đứng thứ hai trong vùng sau thành phố Hà Nội. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài của tỉnh trong năm 2005 chỉ có 6 triệu đô la Mỹ, vì vậy con số này đã tăng mạnh trong năm 2006. Môi trường đầu tư của tỉnh Hà Tây đang được cải thiện với tốc độ rất nhanh. Theo báo cáo, số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài của tỉnh năm 2006 là 17 triệu đô la Mỹ trong khi năm 2005 chỉ có 6 triệu đô la Mỹ.

Bảng 2.1-1 Số liệu thống kê của khu vực nghiên cứu năm 2006

Nội dung	Đơn vị	Tỉnh Hà Tây	Thành phố Hà Nội	Tỉnh Vĩnh Phúc	Tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Hưng Yên
Dân số	1.000 người	2.453	3.217	1.180	1009	1.142
Diện tích	km^2	2.192	921	1.371	808	923
Mật độ dân số	Người/km^2	1.160	3.493	861	1.249	1.237
Dân cư đô thị Tỷ lệ đô thị hoá	1,000 （%）	261 (10,3%)	2,101 (65,3%)	165 (14,0%)	133 (13,2%)	126 (11,1%)
Số vốn FDI （Số）	Triệu USD （Trường hợp）	807 (17)	1,091 (133)	146 (23)	169 (18)	209 (26)

Nguồn: Đoàn nghiên cứu của JICA biên soạn số liệu từ Niên giám thống kê Việt Nam năm 2006
Ghi chú: Tỷ lệ đô thị hoá = Dân số đô thị/Tổng dân số

Các chỉ số kinh tế chỉnh của tỉnh Hà Tây được trình bày trong Bảng dưới đây.

Bảng 2.1-2 Các chỉ số kinh tế chính của tỉnh Hà Tây năm 2000-2005

Chỉ số	Đơn vị	Năm					Tỷ lệ
		2000	2002	2003	2004	2005	2005/2000
Dân số trung bình	1000 người	2,421	2,473	2,479	2,500	2,526	104%
Dân số trong độ tuổi lao động	1000 người	1,705	1,757	1,772	1,791	1,810	106%
GDP (theo giá hiện thời)	Tỷ đồng	7,622	9,453	10,673	12,570	15,175	199%
Tổng sản phẩm ngành công nghiệp (với giá không đổi)	Tỷ đồng	3,080	4,488	5,099	5,835	7,047	229%
Kinh phí đầu tư	Tỷ đồng	1,891	2,785	4,000	4,269	4,798	254%
Giá trị xuất khẩu	1000 USD	46,807	57,500	65,750	78,500	94,600	202%
Thu nhập của ngân quỹ quốc	Tỷ đồng	364	684	714	1,208	1,650	454%
Chi tiêu của ngân quỹ quốc	Tỷ đồng	856	1,219	1,495	1,887	2,351	275%

Nguồn: Niên giám thống kê của tỉnh Hà Tây năm

Như trình bày trong bảng trên, dân số của tỉnh không thay đổi đáng kể trong 5 năm qua. Tuy nhiên, các chỉ số như GDP, tổng sản phẩm khu vực công nghiệp, kinh phí đầu tư và giá trị xuất khẩu tăng gần gấp đôi trong giai đoạn từ 2000 đến 2005.

Bảng 2.1-3 cho thấy số người trong độ tuổi lao động trong các ngành công nghiệp ở tỉnh Hà Tây. Cung cấp lao động cho các dự án FDI vẫn còn thấp, chỉ chiếm 3% trong tổng số lao động trong năm 2005.

Bảng 2.1-3 Số người trong độ tuổi lao động trong các ngành công nghiệp ở tỉnh Hà Tây

Nội dung	Năm					Tỷ lệ
	2000	2002	2003	2004	2005	2005/2000
A.Theo hình thức sở hữu						
1. Khu vực kinh tế nhà nước	98,083	188,115	211,141	196,868	205,125	209%
2. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư của	3,586	3,287	4,225	5,393	5,960	166%
Cộng:	101,669	191,402	215,366	202,261	211,085	208%
B. Theo loại hình hoạt động công nghiệp						
1. Khai thác mỏ và khai thác đá	1,646	2,451	3,159	1,834	1,650	100%
2. Sản xuất	99,816	188,714	211,955	200,069	208,977	209%
3. Cấp điện, nước và khí gas	207	237	252	358	458	221%
Cộng:	101,669	191,402	215,366	202,261	211,085	208%

Nguồn: Niên giám thống kê của tỉnh Hà Tây năm 2005.

3. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA KHU VỰC NGHIÊN CỨU

3.1 Giới thiệu

3.1.1 Cơ sở

Khu Công nghệ cao Hòa Lạc được xây dựng theo quyết định của Chính Phủ số 198/1998/QĐ-TTg, được tổ chức và hoạt động theo qui chế Khu Công nghiệp, khu Chế Xuất và Khu Công nghệ cao.

Việc hình thành và phát triển của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc gắn liền với sự phát triển hiện tai và trong tương lai của Thủ đô Hà Nội và các đô thị vệ tinh xung quanh Hà Nội. Đồng thời, nó cũng gắn liền với sự phát triển của 2 hành lang huyết mạch của khu vực đi qua Khu Công nghệ cao. Các hành lang này cũng đã và đang được nâng cấp mở rộng.

- Hành lang cao tốc đường bộ Hà Nội-Hòa Lạc-Hòa Bình: trục đường này gắn với qui hoạch phát triển của 5 khu đô thị gồm khu đô thị Ba Đình địa phận Hà Nội, An Khánh, Quốc Oai, Ngọc Liệp và khu đô thi trung tâm Hòa Lạc thuộc địa phận Hà Tây. Tương lai, khi có nhu cầu, có thể một nhánh của tuyến xe điện nội đô mở rộng cũng sẽ được nghiên cứu đi trên hành lang này.

- Hành lang đường 21: tạo một hành lang đường bộ cho chùm đô thị Miếu môn, Xuân Mai, Hòa Lạc và thành phố Sơn Tây phát triển.

3.1.2 Khu vực Nghiên cứu

- Ngoài huyện Thạch Thất, nơi tọa lạc của Khu Công nghệ cao Hòa Lac còn có các quận, huyện, thị xã của hai tỉnh Hà Tây và Hòa Bình liền kề khu vực dự án, gồm: thành phố Sơn Tây, các huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Lương Sơn và Kỳ Sơn; Khu vực nghiên cứu mở rộng gồm các tỉnh sau: Thủ đô Hà Nội, các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Phú Thọ và Hòa Bình (xem Hình 3.2-1)

Hình 3.2-1 Khu vực Nghiên cứu

- Hai hành lang giao thông và quy hoạch chung (Đường cao tốc Láng – Hòa Lạc và Quốc lộ 21)

- Các nghiên cứu đã có để tham khảo gồm: (i) Qui hoạch vùng thủ đô Hà Nội đang do Viện Qui hoạch phát triển đô thị và nông thôn Bộ Xây dựng nghiên cứu, (ii) Chương trình phát triển tổng thể thủ đô Hà Nội do cơ quan hợp tác phát triển Nhật Bản (JICA) tài trợ nghiên cứu, (iii) Qui hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Hồng do Bộ Kế hoạch và đầu tư lập, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 677/1997/TTg.

3.2 Thông tin trích ngang về các tỉnh trong khu vực nghiên cứu

Số liệu thống kê kinh tế xã hội năm 2005 của khu vực nghiên cứu

- Diện tích (km²) 16.094
- Dân số (‘000 người) 12.640
- Mật độ dân số (người/km²) 786
- GDP giá hiện tại (tỷ đồng) 131.563
- GDP bình quân (‘000 đồng) 10.408
- Tổng xuất-nhập khẩu (triệu USD) 15.671

3.2.1 Thủ đô Hà Nội

(1) Điều kiện địa lý, tự nhiên

Hà Nội nằm tại trung tâm khu vực đồng bằng phía bắc, giáp với 5 tỉnh gồm Thái Nguyên (phía bắc), Bắc Ninh và Hưng Yên (phía đông), Vĩnh Phúc (phí tây) và Hà Tây (phía nam). Tính tới năm 2004, Hà Nội có 9 quận (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai và Long Biên) với 125 phường trên tổng diện tích 84 km², có 5 huyện (Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì và Từ Liêm) với 99 xã trên tổng diện tích 837 km^2.

Độ cao trung bình là 5-10m so với mặt nước biển, ngoại trừ khu vực đồi núi phía bắc và đông bắc huyện Sóc Sơn vốn là phần phía nam của dãy Tam Đảo có cao độ 10-400m , và phần phía nam huyện Đông Anh với cao độ cao hơn nội thành Hà Nội. Hà Nội có địa hình thoải dần từ bắc xuống nam và từ tây sang đông, khá bằng phẳng, chạy dọc hai bên bờ sông Hồng. Thành phố có nhiều hồ, ao và có núi ở Sóc Sơn. Xét về tầng đất bồi lắng, Hà Nội được chia thành hai khu vực rõ rệt gồm (i) khu vực đất thổ cư phía tả ngạn sông Hồng và phía tây QL1, và (ii) khu vực đất mới phía nam thành phố, chủ yếu ở Gia Lâm, Thanh Trì và Tư Liêm nơi nền đất khá mềm.

Xét về cấu trúc địa hình, Hà Nội chia thành hai khu vực chính là khu vực đồng bằng và trung du: (i) khu vực đồng bằng chiếm phần lớn diện tích Hà Nội, trên 90%, bao gồm các quận nội thành, các huyện Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì và phần phía

nam huyện Sóc Sơn; cao độ trung bình của khu vực này là 4-10m so với mực nước biển, và (ii) khu vực đồi núi nằm phía tây bắc huyện Sóc Sơn với độ dốc trên 8%, cao độ 50-100 m, rất phù hợp để phát triển lâm nghiệp.

Hà Nội chịu ảnh hưởng bởi khí hậu gió mùa, nhiệt độ trung bình là 24^{o}C, độ ẩm không khí trung bình là 80-82%, lượng mưa trung bình là 1.660 mm/năm. Đặc điểm rõ rệt nhất của khí hậu Hà Nội là sự phân biệt rõ mùa nóng và mùa lạnh. Mùa nóng bắt kéo dài từ tháng 5 tới tháng 9, mùa lạnh từ tháng 11 tới tháng 4. Giữa hai mùa này có một giai đoạn chuyển đổi trong tháng 4 và tháng 10. Do đó Hà Nội được coi là có 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông.

(2) Tài nguyên thiên nhiên

Diện tích tự nhiên của thành phố là 921 km², trong đó khu vực ngoại thành chiếm tới 91%, nội thành chỉ chiếm 9%. Đất nông nghiệp chiếm 47%, đất lâm nghiệp 8,6%, đất đặc dụng 22,3%, đất nhà ở 12,7% và đất chưa sử dụng 9%.

Đất Hà Nội chia thành 3 nhóm, gồm (i) đất bồi phù sa sông Hồng chiếm 91%, rất màu mỡ, phù hợp với nhiều loại thực vật nhiệt đới, (ii) đất xám nghèo chất dinh dưỡng (177 km² tương đương 19%), và (iii) đất đỏ vàng (84 km²).

Hà Nội có 6.749 ha rừng, chiếm 7,3% tổng diện tích tự nhiên, phần lớn ở Sóc Sơn và một phần nhỏ ở Đông Anh và Gia Lâm. Cách Hà Nội 50-100km là những cánh rừng nổi tiếng như Vườn quốc gia Cúc Phương, Vườn quốc gia Ba Vì, rừng Tam Đảo.

Hà Nội và các tỉnh phụ cận có trên 800 mỏ khai thác 40 loại khoáng sản khác nhau, phần lớn là than đá, than nâu và than bùn trong 2 mỏ trung bình và 18 mỏ nhỏ với tổng trữ lượng trên 200 triệu tấn. Ngoài ra, Hà Nội còn có nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng như đá vôi, cát, sỏi, sét.

(3) Tiềm năng kinh tế

Các đặc điểm về địa hình, khí hậu, địa chất của Hà Nội rất phù hợp cho thực vật phát triển, tạo điều kiện xây dựng một thành phố xanh, sạch đẹp. Hệ thống sông, hồ cũng là một đặc điểm nổi bật, có giá trị phát triển du lịch rất cao.

Hà Nội còn là trung tâm văn hóa với nhiều giá trị kiến trúc và di tích. Do đó thành phố có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch văn hóa trên cơ sở khai thác lịch sử phát triển hàng ngàn năm.

Nằm trong lưu vực châu thổ sông Hồng và là trung tâm của miền Bắc, Hà Nội có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế, văn hóa, mậu dịch quốc tế và du lịch.

(4) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội chính năm 2005

- Dân số (‘000 người) 3.145
- Diện tích (km²) 921

- GDP giá hiện tại (tỷ đồng) 70.326
- GDP bình quân (USD) 1.406
- Tổng kim ngạch XNK (triệu USD) 13.698
- Tỷ lệ hộ nghèo, đói (%) 1,2

(5) Mục tiêu thực hiện tới năm 2010

- Dân số, 2010 (triệu người) 3,5
- Tăng trưởng GDP (%/năm) 10,5-11,5
- GDP bình quân (USD) 2.300
- Tăng trưởng kim ngạch XK (%/năm) 16-18
- Tăng trưởng dân số (%/năm) 1,05-1,1
- Tỷ lệ thất nghiệp đô thị (%) <5,5
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%) 60-65
- Tỷ lệ hộ nghèo (%) <4,5
- Bình quân nước sạch (liter/người) 170

3.2.2 Tỉnh Vĩnh Phúc

(1) Điều kiện địa lý, tự nhiên

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc miền Bắc, có nhiều diện tích đồi núi. Tỉnh giáp với Thái Nguyên và Tuyên Quang (bắc), Hà Tây (nam), Phú Thọ (tây) và Hà Nội (đông). Tổng diện tích tự nhiên là 1.371 km². Vĩnh Phúc có 2 thị xã, 7 huyện, 150 xã, trong đó có 1 huyện và 39 xã miền núi.

Vĩnh Phúc có quốc lộ 2 và tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai chạy cắt ngang, gần sân bay quốc tế Nội Bài, và là điểm đầu của hành lang Đông – Tây nối các tỉnh phía tây với hệ thống cảng Hải Phòng và Cái Lân. Từ đây có thể dễ dàng tiếp cận các tỉnh khác và phát triển các khu công nghiệp.

Địa hình bằng phẳng là chủ yếu. Diện tích đất trung du chiếm 24.900 ha, miền núi chiếm 653 km2. Có nhiều hồ, trong đó có các hồ lớn như Đại Lải, Xá Hương, Vân Trúc, Liên Sơn, Đầm Vạc vừa đóng vai trò hồ điều hòa, trữ nước phục vụ nông nghiệp vừa là địa điểm lý tưởng để phát triển các khu nghỉ dưỡng, thể thao.

Thời tiết tỉnh chia làm hai mùa rõ rệt là mùa nóng (tháng 4 – tháng 11) và mùa lạnh (tháng 12 – tháng 3). Lượng mưa trung bình là 1500 – 1700 mm; nhiệt độ trung bình là 23,2ºC, trừ khu vực Tam Đảo là 18ºC; độ ẩm trung bình là 84-85%. Lũ lụt, hạn hán, bão, sương muối, độ ẩm cao đều có tác động lớn tới cuộc sống ở địa phương.

(2) Tài nguyên thiên nhiên

Trong tổng diện tích tự nhiên 1370 km², đất nông nghiệp chiếm 667 km² (49%), lâm nghiệp 304 km² (22%), đất đặc dụng 188 km² (14%), đất ở 52 km² (4%) và đất chưa sử dụng 161 km².

Vĩnh Phúc có một số nguồn khoáng sản với trữ lượng nhỏ, lại phân tán nên khó khai thác.

Mặc dù diện tích rừng không nhiều, nhưng tỉnh đã triển phủ xanh đồi núi trọc một cách rộng rãi. Các loài động thực vật hết sức phong phú, trong đó có nhiều loài hiếm.

(3) Tiềm năng kinh tế

Sản xuất vật liệu xây dựng là ngành công nghiệp có nhiều lợi thế nhất. Vĩnh Phúc còn có khu nghỉ dưỡng ở Tam Đảo với độ cao 900m, bao quanh là rừng nguyên sinh với nhiều loài động vạt hiếm. Có một số hồ lớn như Đầm Vả, Đại Lải, Đầm Vạc, mỗi hồ dieenjt ích 500-600ha, xung quanh là rừng hoặc đồng lúa. Tỉnh còn có nhiều di tích văn hóa lịch sử, nhiều di tích đã được xếp hạng (chùa Tây Thiên, tháp Bình Sơn, đền thờ Hai Bà Trưng v.v.). Các làng nghề nổi tiếng là Hương Canh (gốm, sứ), Lý Nhân (kim khí), Bích Chu (gỗ) rất hấp dẫn khách du lịch. Tỉnh còn có nhiều điểm phong cảnh độc đáo như Tây Thiên, Tam Đảo, rất phù hợp để phát triển du lịch. Tính chung có khoảng 500 di tích lịch sử, trong đó 67 di tích cấp quốc gia.

(4) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội chính năm 2005

- Dân số (‘000 người) 1.169
- Diện tích (km²) 1.371
- GDP giá hiện tại (tỷ đồng) 9.565
- GDP bình quân (USD) 515
- Tổng kim ngạch XNK (triệu USD) 673
- Tỷ lệ hộ nghèo, đói (%) 6.0

(5) Mục tiêu thực hiện tới năm 2010

- Tăng trưởng GDP (giá năm 1994): 14,0-14,5%/year;
- Kim ngạch xuất khẩu năm 2010: 380 triệu USD
- Cơ cấu GDP năm 2010: công nghiệp – xây dựng 58,4%, dịch vụ 27,4%, nông – lâm – ngư nghiệp 14,2%.
- GDP bình quân (giá hiện tại) đạt mức trung bình cả nước vào năm 2006, vượt mức trung bình cả nước 1,2-1,5 lần vào năm 2010, và đạt 85-90% so với mức trung bình của vùng Kinh tế Trọng điểm Bắc bộ.
- Tăng trưởng dân số tự nhiên năm 2010: dưới 0,95%

- Mỗi năm tạo thêm 24.000 – 25.000 việc làm
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010: 40-45%
- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010: dưới 5% (chuẩn nghèo mới)

3.2.3 Tỉnh Hà Tây

(1) Điều kiện địa lý, tự nhiên

Hà Tây nằm giáp với Hà Nội (bắc), Vĩnh Phúc và Phú Thọ (bắc), Hưng Yên (đông), Hòa Bình (tây) và Hà nam (nam). Dân số của tỉnh là 2,5 triệu người, mật độ 1.100 người/km².

Địa hình Hà Tây khá phong phú, phía tây là đồi núi và phía đông là đồng bằng. Khu vực đồi núi có diện tích 170 km², độ cao 300 m, thoải dần về phía đông nam với độ dốc 25º. Núi đá vôi tập trung ở phía tây nam. Ở khu vực đồng bằng, cũng giống như đặc trưng của vùng châu thổ sông Hồng, địa hình khá bằng phẳng.

Hà Tây có ba vùng khí hậu rõ rệt. Khu vực đồng bằng chịu ảnh hưởng của khí hậu châu thổ sông Hồng và gió từ biển thổi vào, nhiệt độ trung bình 23,8ºC, lượng mưa trung bình 1.700 mm – 1.800 mm. Khu vực đồi thấp chịu ảnh hưởng bởi gió Lào, nhiệt độ trong bình 24,5ºC, lượng mưa trung bình 2.300 mm – 2.400 mm. Khu vực núi cao, chủ yếu ở Ba Vì, có thời tiết mát, trung bình 18ºC.

(2) Tài nguyên thiên nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 2.193 km², trong đó đất nông nghiệp chiếm 1.222 km² (55,7%), đất lâm nghiệp 151 km² (6,88%), đất đặc dụng 397% (18,14%), đất ở đô thị 645 ha (0,29%), đát ở nông thôn 123 km² (5,59%) và đất chưa sử dụng 293 km² (13,38%).

Tỉnh có hai cánh rừng tự nhiên là Ba Vì có diện tích 7.400 ha có nhiều động thực vật hiếm và rừng chùa Hương (Mỹ Đức) cũng có nhiều loài hiếm.

Tỉnh có một số loại khoáng sản như đá vôi ở Mỹ Đức, Chương Mỹ với trữ lượng 7,2 triệu tấn, sét ở Sơn Tây và Tiên Phương (Chương Mỹ) vỡi trữ lượng lớn, than bùn ở Phú Cát (Quốc Oai), Trần Phú, Phương Võ, vàng ở Phú Mãn, Xuan Mai (Chương Mỹ)…

(3) Tiềm năng kinh tế

Hà Tây có tới 2000 di tích lịch sử, trong đó có 12 di tích đặc biệt quan trọng và nhiều chùa, đền, đình, lễ hội văn hóa đi cùng với những truyền thuyết dân gian.

Có nhiều chùa có giá trị cao về kiến trúc và tính ngưỡng như Chùa Dâu (Thường Tín), Chùa Tây Phương (Thạch Thất), Chùa Thầy (Quốc Oai), Chùa Bối Khê, Chùa Trăm Gian, Chùa Trầm, Đền Và, Chùa Mía, Lăng Ngô Quyền, Đền thờ Nguyễn Trãi, Thành cổ Sơn Tây v.v. đều là những điểm du lịch nổi tiếng.

Có ba cụm du lịch, gồm: (i) Sơn Tây – Ba Vì chủ yếu phục vụ du lịch sinh thái, văn hóa,

du lịch nghỉ dưỡng, tham quan lịch sử, (ii) cụm Chùa Hương phục vụ du lịch tín ngưỡng, tham quan, ngắm cảnh, khám phá hang động, và (iii) cụm Hà Đông chủ yếu phục vụ du lịch xanh, làng nghề v.v.

Với thuận lợi là nằm giáp với thủ đô Hà Nội, điều kiện tự nhiên thuận lợi, cảnh quan đẹp, nên Hà Tây có thể phát triển thành một đô thị vệ tinh cho thủ đô hỗ trợ các mặt về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

(4) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội chính năm 2005

- Dân số (‘000 người) 2.526
- Diện tích (km²) 2.192
- GDP giá hiện tại (tỷ đồng) 15.175
- GDP bình quân (USD) 378
- Tổng kim ngạch XNK (triệu USD) 219
- Tỷ lệ hộ nghèo, đói (%) 4.5

(5) Mục tiêu thực hiện tới năm 2010

- Tăng trưởng GDP: 13-13,5%/năm;
- Sản lượng lương thực: 900.000 tấn
- Tăng trưởng nông – lâm – ngư nghiệp: 3,49%/năm
- Tăng trưởng công nghiệp – xây dựng: 25,8%/năm
- Tăng trưởng mức tiêu dùng: 17,6%/năm
- Tăng trưởng số lượng khách du lịch: 17,7%/năm
- Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu: 22,65%/năm
- Cơ cấu kinh tế năm 2010: 48,5% công nghiệp – xây dựng, 18,5% nông – lâm – ngư nghiệp, 33% du lịch – dịch vụ..
- Năng suất nông nghiệp: 38 đồng/ha/năm
- Tỷ lệ hộ nghèo: 2% (chuẩn mới)
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 35%

3.2.4 Tỉnh Hải Dương

(1) Điều kiện địa lý, tự nhiên

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tỉnh Hải Dương cách Hà Nội 60km về phía tây, 45km từ cảng Hải Phòng. Về phía Bắc, Hải Dương giáp tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, về phía Tây, Đông, và Nam giáp tỉnh Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, và Thái Bình.

Về mặt địa hình, Hải Dương cao dần về phía Tây và thấp dần về phía Đông-Nam; đất đồi núi chiếm khoảng 11% diện tích tự nhiên, đất đồng bằng chiếm 89%.

Chịu ảnh hưởng bởi khí hậu nhiệt đới gió mùa, tỉnh có đủ bốn mùa đặc trưng (xuân, hạ, thu, đông) và lượng mưa hàng năm là 1300mm – 1700mm. Nhiệt độ trung bình là 23,3°C và thời gian chiếu nắng hàng năm là 1524 giờ. Độ ẩm đo được là 85%-87%.

(2) Tài nguyên thiên nhiên

Với diện tích 1662 km2, Hải Dương gồm 2 vùng chính là đồi núi và đồng bằng. Về phía Bắc là vùng đồi núi thấp, chiếm 11% tổng diện tích. Vùng đồng bằng với 89% diện tích khá màu mỡ.

Trong tổng diện tích (1662km2) 63,1% được phục vụ cho sản xuất. Sản xuất nông nghiệp dựa vào hệ thống sông Thái Bình,và đã khá chủ động nhờ vào hệ thống tưới tiêu. Tuy vậy, một phần nhỏ đất trồng trọt ở phía Bắc thì khá mỏng và ít dinh dưỡng, chủ yếu thông thoát nước tự nhiên.

Rừng bao phủ trên 91km2, trong đó 23km2 rừng tự nhiên và 68km2 là rừng trồng.

Một vài khoảng sản có trữ lượng lớn và chất lượng cao, thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp, đặc biệt là nhu cầu địa phương về nguyên nhiên vật liệu xây dựng cũng như cung cấp sang các tỉnh khác. Đá vôi ở huyện Kinh Môn đáp ứng đủ yêu cầu cho sản xuất đồ sứ; Thạch cao ở Kinh Môn và Chí Linh cũng rất tốt cho xản xuất xi măng và đồ sứ. Đất sét ở Chí Linh phục vụ cho sản xuất gạch chịu lửa.

(3) Tiềm năng kinh tế

Hải Dương được chú ý với tiềm năng cao về phát triển du lịch, nhờ vào khoảng 1900 di tích văn hóa và lịch sử. Một vài điểm đến được biết nhiều là chùa Côn Sơn, đền Kiếp Bạc, đền Trần Liễu, tượng đài Trần Hưng Đạo, chùa An Phú, hang Kinh Chu…

Hải Dương nằm trong vành đai kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, 60km từ Hà Nội, 45km từ Hải Phòng và 80km từ vịnh Hạ Long. Tỉnh có đủ hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ và đường thủy.Quốc lộ 5, 18, 183 qua tỉnh. Tuyến đường sắt Hà Nội – Hải Phòng song song với quốc lộ 5. Tuyến đường sắt Kép – Phả Lại cung cấp than đá cho nhà máy phát điện Phả Lại. Hệ thống đường thủy gồm 16 tuyến, với tổng độ dài 400km, và có khả năng chấp nhận tàu với trọng tải là 500dwt. Với điều kiện địa lý và hệ thống giao thông thuận lợi như vậy, Hải Dương dễ dàng hơn trong việc triển khai những hoạt động thương mại với các tỉnh khác và cả nước ngoài.

Hải Dương có một trữ lượng lớn vê tài nguyên khoáng sản co việc sản xuất tại chỗ vật liệu xây dựng (đá vôi, thạch cao, đất sét chịu lửa..)

Lực lượng lao động dồi dào, và theo thống kê năm 2002 chiếm 54,6% dân số của tỉnh. Lao động đã qua đào tạo là 19-20%, và lao động có trình độ bậc trung học là 60-65%.

(4) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội chính năm 2005

- Dân số (‘000 người) 1,712
- Diện tích (km²) 1,652
- GDP giá hiện tại (tỷ đồng) 13,665
- GDP bình quân (USD) 502
- Tổng kim ngạch XNK (triệu USD) 363
- Tỷ lệ hộ nghèo, đói (%) 5.0

(5) Mục tiêu thực hiện tới năm 2010

Đạt tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm 10-11% hoặc cao hơn; vào năm 2010 thu nhập bình quân đầu người cao gấp 2,5-2,6 lần so với năm 2000 và gấp 1,5-1,6 lần so với năm 2005.

Công nghiệp chiếm tỷ trọng cao hơn, đạt hiệu quả trong sản xuất và tính cạnh tranh của sản phẩm cũng như toàn bộ nền kinh tế; thay đổi tỷ trọng cac ngành nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ từ 27,5% - 43% - 29,5% trong năm 2005 thành 22% - 46% - 32% vào năm 2010 . ..

Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa với giá trị sản phẩm nông nghiệp tăng 4,5% - 5% hàng năm, khu vực công nghiệp tăng 17% hàng năm hoặc cao hơn, đầu tư nước ngoài vào công nghiệp la 25,2% /năm.

Khu vực dịch vụ tăng 12 -13% hàng năm, kim ngạch xuất khẩu 17,0 – 17,5% một năm. Quỹ di động cho đầu tư đạt 35000 – 36000 tỷ đồng.

Tỷ lệ sinh hàng năm là 0,2 – 0,3%, tăng dân số tự nhiên hàng năm 0,85 – 0,90%, dân số đạt khoảng 1,78 triệu vào năm 2010, trong đó dân số đô thị chiếm 22 – 25%,

3.2.5 Tỉnh Hưng Yên

(1) Điều kiện địa lý, tự nhiên

Hưng Yên là tỉnh thuộc Vùng Đồng bằng sông Hồng và Vùng Kinh tế Trọng điểm Bắc bộ, giáp Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam và Thái Bình. Tỉnh có 10 đơn vị hành chính, bao gồm thị xã Hưng Yên, các huyện Văn Lâm, Mỹ Hảo, Yên Mỹ, Văn Giang, Khoái Châu, An thị, Tiên Lữ và Phú Cứ. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 923 km², mật độ dân số 1.227 người/km².

Hưng Yên có đặc trưng của một tỉnh đồng bằng: địa hình bằng phẳng, thấp dần về phía đông nam, cao dần về phía tây bắc. Cao độ trung bình là 2-4,5 m. Khu vực cao tập trung chủ yếu ở phía tây bắc, bao gồm các huyện Văn Lâm, Văn Giang và Khoái Châu còn đất thấp bao gồm các huyện Phú Cứ, Tiên Lữ và An Thị.

Hưng Yên chịu ảnh hưởng bởi khí hậu nhiệt đới gió mùa, phân biệt thành hai mùa nóng

– lạnh rõ rệt. Số giờ nắng trung bình là 1519 giờ mỗi năm, số ngày nắng trung bình mỗi tháng là 24 ngày. Nhiệt độ trung bình là 23,2°C vào mùa hè và 16°C và mùa đông. Lượng mưa trung bình 1.450 – 1650 mm, tập trung chủ yếu (70%) vào giai đoạn tháng 5 – tháng 10. Độ ẩm trung bình 86%.

(2) Tài nguyên thiên nhiên

Đất nông nghiệp chiếm 641 km², trong đó đất trồng cây ngắn ngày là 571 km² (88,9%) và diện tích trồng cây lâu năm là 716 ha (1,1%), diện tích mặt nước là 4.000 ha. Ngoài ra, tỉnh còn có nhiều hồ, ao, sông ngòi, thuận lợi cho phát triển kinh tế. Khoáng sản hạn chế, chủ yếu là cát nâu hai bên bờ sông Hồng, sông Luộc. Tỉnh có trữ lượng sét tương đối lớn, có thể khai thác để sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra, Hưng Yên còn có nguồn than nâu chưa được khai thác. Đây là tiềm năng lớn lao để phát triển ngành khai khoáng, đáp ứng nhu cầu về năng lượng cho địa phương và xuất khẩu.

(3) Tiềm năng kinh tế

Tiềm năng du lịch hạn chế. Tỉnh đang tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để nối các tuyến du lịch từ Hà Nội qua Hưng Yên tới Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nam, Thái Bình v.v. Tỉnh có khoảng 800 di tích văn hóa lịch sử, trong đó có một số điểm nổi tiếng như Phố Hiền, Dạ Trạch v.v..

Với lịch sử phát triển lâu dài, Hưng Yên có nhiều lễ hội truyền thống có thể thu hút khách du lịch. Hưng Yên còn có hệ thống giao thông tốt, gồm đường bộ, đường sắt và đường thủy. Quốc lộ 5 chạy qua tỉnh.

Điều kiện địa lý và giao thông thuận lợi tạo lợi thế cho Hưng yên phát triển, giao lưu kinh tế với các tỉnh khác.

(4) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội chính năm 2005

- Dân số (‘000 người) 1.134,1
- Diện tích (km²) 923,1
- GDP giá hiện tại (tỷ đồng) 8.239
- GDP bình quân (USD) 457
- Tổng kim ngạch XNK (triệu USD) 395
- Tỷ lệ hộ nghèo, đói (%) 4.0

(5) Mục tiêu thực hiện tới năm 2010

- Tăng trưởng GDP đạt 12%/năm.
- Cơ cấu kinh tế là nông nghiệp 22% - công nghiệp 46% - dịch vụ 32%.
- GDP bình quân sẽ đạt 16 triệu đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng 21,3%/năm, đạt 500 triệu USD vào năm 2010.
- Tăng trưởng dân số sẽ thấp hơn 1%/năm vào năm 2005
- 85% số hộ được sử dụng nước sạch
- Tạo thêm 25.000 việc làm; đảm bảo 40% lao động đã qua đào tạo.
- Thị xã Hưng Yên và khu đô thị Phố Nối sẽ đạt tiêu đô thị cấp 3.

3.2.6 Tỉnh Hà Nam

(1) Điều kiện địa lý, tự nhiên

Hà Nam là tỉnh phía tây nam đồng bằng sông Hồng, và cũng là cửa ngõ phía nam vào thủ đô Hà Nội. Diện tích tự nhiên là 850 km². Thị xã Phủ Lý, cách Hà Nội 58km, là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của tỉnh. QL1A chạy qua tỉnh từ bắc xuống nam là điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế cho tỉnh.

Địa hình của tỉnh rất phức tạp, gồm đồng bằng, khu vực bán sơn địa, khu vực thấp. Khu vực đồi núi nằm về phía tây của tỉnh, giàu tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đá vôi phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng và để phát triển du lịch. Khu vực đồng bằng màu mỡ thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, phát triển ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp và du lịch sinh thái.

Hà Nam có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình hàng năm vào khoảng 23°C, thấp nhất là 15°C vào tháng Giêng, cao nhất là 29°C vào tháng 6. Số giờ nắng trung bình là 1.100 – 1.200 giờ. Lượng mưa hàng năm là 1.700 – 2.200 mm, nhưng không phân bố đều, 70% vào mùa hè (tháng 5 – tháng 10), ít mưa vào mùa khô (tháng 11 – tháng 4).

(2) Tài nguyên thiên nhiên

Đất nông nghiệp chiếm 472 km², đất ngư nghiệp 4.529 ha, lâm nghiệp 9.635 ha, đất chuyên dụng 11.692 ha, đất ở 4.362 ha và đất chưa sử dụng 7.562 ha.

Nguồn khoáng sản chủ yếu là đá vôi, phục vụ sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, bột đá. Có đá hoa cương ở Thanh Liêm, huyện Kim Bằng. Sét với trữ lượng khoảng 390 triệu tấn và than bùn 11 triệu m³ có ở Hồ Tam Chung – Ba Sao, hồ Đông Hàn, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bằng. Cát xây dựng cũng có trữ lượng khá lớn, chủ yếu là cát đen trên sông Hồng, Đáy, Châu và Nhuệ.

(3) Tiềm năng kinh tế

Ngành công nghiệp sản xuất xi măng và vật liệu xây d ựng có vai trò đi đầu trong nền kinh tế. Ngoài ra, còn có các ngành dệt may, thủ công nghiệp, sản xuất lụa ở Nha Xa, xã Mộc Nam, huyện Duy Tiến, dệt vải ở xã Hoa Hậu, huyện Lý Nhân v.v. Tỉnh có một số làng nghề thủ công ở Hoàng Đông/Duy Tiến, An Lão/Bình Lục chuyên sản xuất mặt hàng tre, sản phẩm trang trí phục vụ xuất khẩu.

Hà Nam có nhiều điểm du lịch hấp dẫn như Ngũ Động Sơn, đền Trúc thờ Lý Thường Kiệt. Ngũ Động Sơn là điểm du lịch nổi tiếng cách thị xã Phủ Lý 7km (từ quốc lộ 21). Ngoài ra, còn có nhiều điểm du lịch khác như đền Trần Thương, huyện Lý Nhân thờ Trần Quốc Tuấn, hồ Tam Chúc, cách Hà Nội 70km, xã Ba Soa, huyện Kimh Bằng với diện tích mặt nước tới 585 ha, xung quanh là khu sinh thái rộng 600 ha; v.v.

(4) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội chính năm 2005

- Dân số (‘000 người) 823
- Diện tích (km²) 852
- GDP giá hiện tại (tỷ đồng) 4267
- GDP bình quân (USD) 326
- Tổng kim ngạch XNK (triệu USD) 63
- Tỷ lệ hộ nghèo, đói (%) 10

(5) Mục tiêu thực hiện tới năm 2010

- Tăng trưởng GDP: 11,7%
- GDP bình quân: 8,9 triệu đồng
- Giá trị sản xuất nông nghiệp (nuôi trồng, lâm nghiệp, ngư nghiệp) tăng 4%/năm.
- Sản lượng: 410,000 tấn
- Giá trị sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp tăng 20%/năm
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 10%/năm.
- Tạo thêm 65.000 việc làm trong 5 năm.
- Tỷ lệ sinh giảm 0,4‰.

3.2.7 Tỉnh Phú Thọ

(1) Điều kiện địa lý, tự nhiên

Phú Thọ thuộc khu vực miền núi – trung du phía bắc, đông giáp Hà Tây, đông bắc giáp Vĩnh Phúc, tây giáp Sơn La, tây bắc giáp Yên Bái, nam giáp Hòa Bình, bắc giáp Tuyên Quang. Phú Thọ cách Hà Nội 80km, phát triển tại khu vực ngã ba sông. Hệ thống giao thông thuận lợi, gồm đường bộ (QL2, QL70, QL332), đường sắt và đường thủy nội địa nối tới biên giới phía bắc, Hà Nội và Hải Phòng. Phú Thọ là trung tâm kinh tế – văn hóa – công nghệ của khu vực miền núi phía bắc.

Phú Thọ có 12 đơn vị hành chính, gồm thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, các huyện Đoan Hùng, Ha Hòa, Thanh Đa, Cẩm Khê, Phú Ninh, Lâm Thao, Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn và Yên Lập. Thành phố Việt Trì là trung tâm chính trị – kinh tế – văn

hóa của tỉnh. Có tất cả 274 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 214 xã miền núi, 7 xã vùng cao, và 50 xã đặc biệt khó khăn.

Phú Thọ là tỉnh miền núi, nên địa hình được chia thành 2 nhóm gồm (i) khu vực núi cao phía tây và nam, phù hợp phát triển lâm nghiệp, khai thác mỏ, phát triển kinh tế đồn điền, (ii) khu vực đồi thấp, đất bằng dọc sông Hồng, Lô và Đáy, phù hợp phát triển cây công nghiệp, trồng lúa và chăn nuôi.

Chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, Phú Thọ có hai mùa chính: nóng và lạnh. Nhiệt độ trung bình là 23ºC. Lượng mưa trung bình là 1.600 – 1.800 mm, độ ẩm trung bình là 85-87%.

(2) Tài nguyên thiên nhiên

Diện tích tự nhiên của Phú Thọ là 3.520 km². Có hai nhóm đất chính là (i) đất feralit đỏ vàng (1163 km², chiếm 67%), và (ii) đất thường, phù hợp phát triển lâm nghiệp.

Tỉnh mới khai thác được 54,8% diện tích đất, còn tới 812 km² chưa được sử dụng, trong đó 579 km² là đát đồi núi.

Có thể nói rằng phần lớn đất đai của tỉnh phù hợp phát triển cây trồng, đầu vào cho các ngành chế biến. Diện tích rừng rất lớn, 1443 km². Ngành lam nghiệp cung cấp một lượng lớn nguyên liệu đầu vào cho các ngành chế biến.

Ngoài ra, Phú Thọ còn có một số nguyên liệu có giá trị như cao-lanh, nước khoáng, đá vôi, pyrite v.v.

(3) Tiềm năng kinh tế

Phú Thọ được coi là đất tổ của người Việt. Nơi đây có trên 200 di tích văn hóa, lịch sử, ví dụ như đền Hùng (Lâm Thao), đầm Ao Châu, Ao Gió, Suối Tiên, rừng nguyên sinh Xuân Sơn, đầm T hanh Thủy, đền Âu Cơ, đình Lầu Thượng, Hưng Lô, v.v.

Phú Thọ cũng có nhiều giá trị văn hóa phi vật thể như hội đền Hùng, hội Hiền quang, hát xoan v.v. tất cả đều là tiềm lực phát triển du lịch. Do đó, tỉnh có thể coi du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn trong tương lai.

Ngoài ra, Phú Thọ còn có nhiều tiềm năng phát triển các ngành chế biến nông lâm sản và đồng thời tỉnh cũng có điều kiện thuận lợi phát triển các ngành khai khoáng.

(4) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội chính năm 2005

- Dân số (‘000 người) 1.328
- Diện tích (km²) 3.520
- GDP giá hiện tại (tỷ đồng) 6.397
- GDP bình quân (USD) 328

- Tổng kim ngạch XNK (triệu USD) 236
- Tỷ lệ hộ nghèo, đói (%) 7

(5) Mục tiêu thực hiện tới năm 2010

- Tăng trưởng GDP 9,5-10%/năm trong giai đoạn 2006 – 2010.
- Sản lượng lương thực, thực phẩm: 400 – 500 ngàn tấn
- Kịm ngạch xuất khẩu tăng: 12 – 15%
- Cơ cấu kinh tế: 44,4% công nghiệp, 37,6% dịch vụ, và 18% nông nghiệp
- GDP bình quân: 550 – 580 USD
- Tăng trưởng dân số: <1%/năm
- Số lượng máy điện thoại: 9-10 máy/100 dân
- Tỷ lệ hộ nghèo: <5%.

3.2.8 Tỉnh Hòa Bình

(1) Điều kiện địa lý, tự nhiên

Hòa Bình là một tỉnh miền núi, có đường bộ và đường sông nối tới Phú Thọ, Hà Tây, Hà Nam và Ninh Bình. Hòa Bình cách Hà Nội 76km về phía đông nam, bắc giáp Phú Thọ và Hà Tây, nam giáp Ninh Bình và Thanh Hóa, đông giáp Hà Tâyvà Hà Nam, tây giáp Sơn La.

Tỉnh có 10 huyện và thị xã, gồm Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Thuỷ Yên THuỷ, Kỳ Sơn và thị xã Hoà Bình, tổng cộng 214 xã.

Hòa Bình có nhiều núi cao, độ dốc lớn. Có nhiều dãy núi nằm theo hướng tây bắc – đông nam, và chia thành 2 khu vực là (i) các dãy núi cao 600-700 m, tổng diện tích 2217 km² (44,8% tổng diện tích) ở phía tây bắc, và (ii) các dãy núi thấp 100-200m với độ dốc trung bình 20-25° ở phía đông nam, chiếm tổng diện tích 2,622 km² (55,2% tổng diện tích).

Tỉnh chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa ít, nhiệt độ thấp vào mùa đông, lượng mưa nhiều và nhiệt độ cao vào mùa hè. Nhiệt độ trung bình là 23°C, cao nhất vào tháng 7 với 27-29°C, thấp nhất là 15,5-16,5°C vào tháng 1.

Sông Đa, Boi, Buoi, Lang và Bùi River tạo thành hệ thống sông chính của tỉnh

(2) Tài nguyên thiên nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 4.662 km², trong đó 1730 km² đất lâm nghiệp (37%), 650 km² đất nông nghiệp (14%) và 1700 km² đất chưa sử dụng. Hòa Bình có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và các ngành chế biến gỗ. Tỉnh cũng có một số nguồn khoáng sản với trữ lượng lớn và trung bình.

Diệt tích rừng chiếm 41%, tương đương với 1943 km². Trữ lượng gỗ khoảng 3,3 triệu m³.

Trong số các loại khoáng sản, một số loại đã được khai thác như than đá, nước khoáng (chủ yếu ở Kim Bôi và Lạc Sơn), đá vôi, sét, trong đó nước khoáng và sét có trữ lượng lớn. Ngoài ra còn có đá hoa cương, đá granite. Cao-lanh và một số loại khoáng khác cũng có trữ lượng lớn. Một số loại khoáng khác nằm rải rác trong tỉnh, gồm vàng, đồng, kẽm, chì, thủy ngân, phốt pho v.v.

(3) Tiềm năng kinh tế

Với trữ lượng sét và đá vôi lớn, sản xuất vật liệu xây dựng là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh. Ngoài ra, tỉnh cũng có một số nhà máy xi măng nhỏ với công suất 880.000 tấn/năm ở Lương Sơn, Yên Thuỷ và thị xã Hoà Bình.

Hòa Bình cũng có điều kiện trồng cây công nghiệp (mía, sắn, trè, măng tre, v.v.), cây ăn quả, và phát triển ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp.

Tỉnh cũng có thể phát triển ngành cơ khí, điện tử, may mặc do có lo ợi thế về lực lượng lao động. Hiện nay có một số công ty hoạt động trong lĩnh vực này.

Tỉnh có cảnh quan đẹp, phù hợp để phát triển du lịch. Tỉnh có 6 dân tộc thiểu số là Mường, Kinh, Thái, Tày, Dao, Mông có văn hóa và truyền thống khác nhau, là căn cơ sở phát triển du lịch văn hóa.

Nhờ nằm kề đồng bằng sông Hồng, Hòa Bình có thể là nơi tổ chức hội nghị, ngày nghỉ cuối tuần v.v.

(4) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội chính năm 2005

- Dân số (‘000 người) 813
- Diện tích (km²) 4.663
- GDP giá hiện tại (tỷ đồng) 3.389
- GDP bình quân (USD) 262
- Tổng kim ngạch XNK (triệu USD) 23
- Tỷ lệ hộ nghèo, đói (%) 9

(5) Mục tiêu thực hiện tới năm 2010

- Tăng trưởng GDP: 9%, trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng 4,5%, công nghiệp – xây dựng 18-19%, và dịch vụ 10,5%.
- Cơ cấu kinh tế: nông – lâm – ngư nghiệp 32,1%, công nghiệp – xây dựng 32,8% và dịch vụ 35,1%.
- Kim ngạch xuất nhập khẩu: 75 triệu USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu là 45 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 30 triệu USD.
- Thu nhập bình quân trung bình: trên 7 triệu đồng/năm

- Tăng trưởng dân số tự nhiên: 1,0%
- Tạo việc làm hàng năm: 15.000-16.000 /năm
- Tỷ lệ hộ nghèo: dưới 3%.
- 90% số dân nông thôn được dùng nước sạch
- 95% dân số được dùng điện

3.2.9 Tóm tắt các chỉ số chính

(1) Dân số

Dân số trong khu vực nghiên cứu phát triển với tốc độ ổn định 1,3 % trong cả 2 giai đoạn 5 năm 1995-2000 và 2000-2005 (không giảm) trái với qui luật phát triển dân số cả nước lần lượt trong cả hai giai đoạn kể trên có tốc độ phát triển giảm từ 1,5% giảm xuống 1,35%; hiện tượng này chủ yếu do tăng dân số cơ hoc của xu hướng đô thị hóa nhanh ở Hà nội và các đô thị quanh khu vực dự án.

Tỷ lệ dân số đô thị so với tổng dân số trong khu vực nghiên cứu tăng nhanh năm 1995 là 17%, năm 2000 là 21.8% và 2005 là 25.9%.

Bảng 3.2-1 Quá trình thay đổi nhân khẩu

Tỉnh/thành phố	1995		2000		2005		
	Tổng	Đô thị	Tổng		Tổng	Đô thị	Tổng
Việt Nam	**71.995,5**	**14.938,1**	**77.635,4**	**Việt Nam**	**71.995,5**	**14.938,1**	**77.635,4**
Hanoi	2.230,1	1.200,0	2.739,2	Hanoi	2.230,1	1.200,0	2.739,2
Vĩnh Phúc	1.050,0	59,8	1.105,9	Vĩnh Phúc	1.050,0	59,8	1.105,9
Hà Tây	2.293,7	180,4	2.414,1	Hà Tây	2.293,7	180,4	2.414,1
HaiDuong	1.673,6	91,4	1.664,7	HaiDuong	1.673,6	91,4	1.664,7
Hưng Yên	1.070,2	54,0	1.080,5	Hưng Yên	1.070,2	54,0	1.080,5
Hà Nam	801,9	74,0	795,5	Hà Nam	801,9	74,0	795,5
Phú Thọ	1.241,9	109,7	1.274,6	Phú Thọ	1.241,9	109,7	1.274,6
Hoà Bình	744,1	119,6	767,8	Hoà Bình	744,1	119,6	767,8
Study area (%)	**11.105,5 (100,0)**	***1.888,9 (17,0)***	***11.842,3 (100,0)***	**Study area (%)**	**11.105,5 (100,0)**	***1.888,9 (17,0)***	***11.842,3 (100,0)***

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh

(2) GDP

Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP của cả nước trong 2 giai đoạn 5 năm 1995-2000 và 2000-2005 lần lượt là 7% và 7,5%, trong khi tốc độ tăng GDP của vùng nghiên cứu cả hai giai đoạn giữ ổn định ở mức 11.1%.

GDP bình đầu người của khu vực nghiên cứu qui ra USD năm 1995 thấp hơn mức bình quân của cả nước (247USD so với 289USD/người) đến năm 2005 đã vượt qua mức bình

quân đầu người của cả nước (654USD so với 634USD/người- xem bảng 3.2-2 và hình 3.2-2); thủ đô Hà Nội luôn chiếm vị trí cao nhất so với mức bình quân khu vực và cả nước.

Bảng 3.2-2 GDP và cơ cấu ngành tính theo tỉnh và thành phố

	1995				2000				2005			
	Tổng	Lĩnh vực			Tổng	Lĩnh vực			Tổng	Lĩnh vực		
		NN	CN	DV		NN	CN	DV		NN	CN	DV
Hà Nội	12,021	643	3,704	7,674	19,999	776	7,178	12,045	34,073	858	13,403	19,812
HaTay	3,432	1,640	871	921	5,737	2,318	1,807	1,612	9,168	2,916	3,739	2,513
Hai Duong	3,231	1,224	1,225	782	5,036	1,613	2,023	1,400	8,422	1,956	4,145	2,321
Hưng Yên	1,348	766	161	421	2,978	1,429	773	777	5,312	1,779	1,959	1,574
Hà Nam	1,255	650	207	398	1,875	793	548	534	2,892	922	1,196	774
Hoà Bình*	971	544	147	281	1,585	818	344	423	2,332	1,042	474	816
Phú Thọ	1,857	666	574	617	2,794	861	1,043	890	4,445	1,207	1,835	1,403
Vĩnh Phúc	1,303	664	170	469	3,034	1,008	1,175	851	6,242	1,367	3,254	1,621
Study Area	25,417	6,796	7,058	11,562	43,037	9,616	14,890	18,532	72,885	12,047	30,005	30,833
Vietnam	195,567	51,319	58,555	85,698	273,666	63,717	96,913	113,036	393,031	76,888	157,867	158,276

Ghi chú:*không tính nhà máy thủy điện Hòa Bình
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh

	1995	2000	2005
Hà Nội	589	816	1406
HaTay	156	224	378
Hai Duong	210	263	502
Hưng Yên	145	270	457
Hà Nam	162	213	326
Phú Thọ	165	213	328
Hoà Bình	130	169	262
Vĩnh Phúc	132	252	515
Khu vực NC	***247***	***368***	***654***
Việt Nam	**289**	**404**	**634**

Hình 3.2-2 So sánh GDP/người

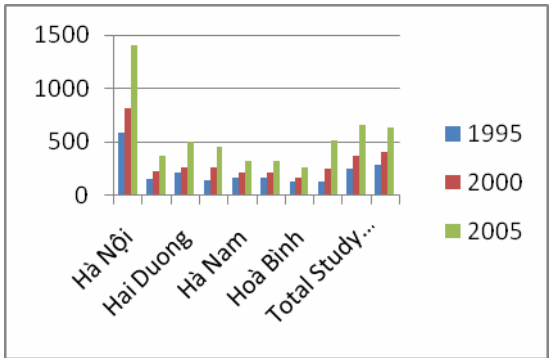

Bảng 3.2-3 Thay đổi GDP/người (USD)

(3) Xuất nhập khẩu

Tăng trưởng Xuất nhập khẩu của Khu vực nghiên cứu trong giai đoạn 2000-2005 tăng mạnh hơn mức bình quân của cả nước (21% so với 18%). Đặc điểm của khu vực này cho thấy nổi bật nhược điểm nhập siêu (nhập tăng trưởng 22.5% so với xuất chỉ tăng trưởng 17%). (bảng 3.2-4). Lượng giá trị xuất nhập vào khu vực này đến năm 2005 chiếm 25.5% của cả nước.

Bảng 3.2-4 Tỉ lệ tăng trưởng xuất, nhập khẩu

	Khu vực	2000	2005	Tăng %
A	**Toàn KV NC**	6,752	17,643	21.1
	Xuất khẩu	1,663	3,638	17.0
	Nhập khẩu	4,358	12,033	22.5
B	**Toàn quốc**	30,119	69,208	18.1
	Xuất khẩu	14,483	32,447	17.5
	Nhập khẩu	15,637	36,761	18.7
A/B %		22.4	25.5	

(4) Đầu tư

Đầu tư vào khu vực nghiên cứu giai đoạn 5 năm 2000-2005 chiêm 214 ngàn tỷ đồng chiêm khoảng 15.7% tổng vốn đầu tư cả nước trong đó Hà Nội chiếm tỷ phần lớn nhất 58% của cả khu vực.

Bảng 3.2-5 Tỉ lệ đầu tư cho phát triển kinh tế-xã hội theo tỉnh

Tỉnh/TP	Thực hiện trong giai đoạn 2001-2005			
	Tổng TW/Địa phương		Tổng TW/Địa phương	
	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng
Hà Nội	57.7	48.8	64.2	49.4
Hà Tây	8.4	8.1	9.3	6.6
Hải Dương	9.8	8.9	3.6	6.5
Hưng Yên	5.3	3.8	5.9	3.9
Hà Nam	1.8	2.6	1.6	3.2
Vĩnh Phúc	7.2	6.1	6.5	8.3
Hòa Bình	2.5	5.0	2.6	6.4
Phú Thọ	7.3	16.7	6.3	15.7
TỔNG	100.0	100.0	100.0	100.0

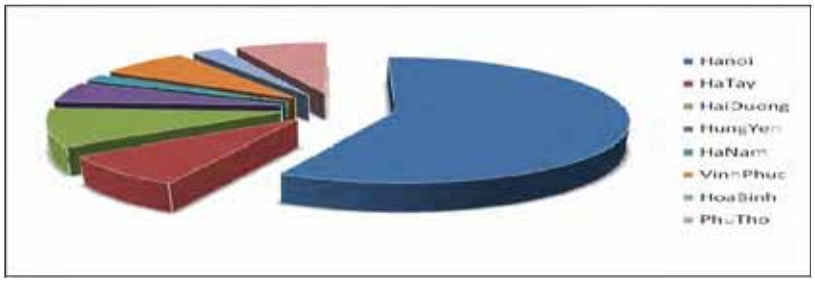

Hình 3.2-3 Tỉ lệ đầu tư cho phát triển kinh tế-xã hội theo tỉnh trong KV

Trong đó đầu tư FDI tính từ năm 1988 đến hết năm 2006 có 1167 dự án với mức tổng đầu tư 14, 2 tỷ USD, đã thực hiện được 5.8 tỷ USD (xem Hình 3.2-4).

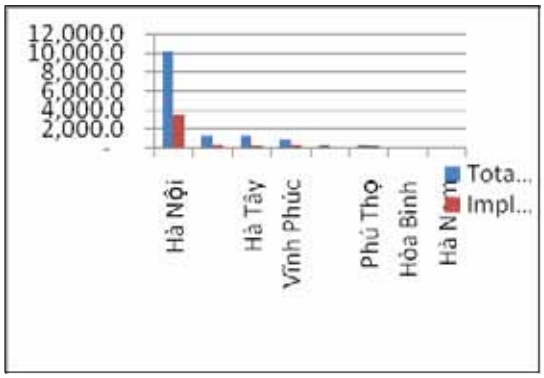

Hình 3.2-4 FDI theo tỉnh

3.3 THÔNG TIN CÁC HUYỆN QUANH KHU VỰC NGHIÊN CỨU

3.3.1 Thị xã Sơn Tây

- Diện tích: 113,47 km².
- Dân số: 110.827 người
- Đơn vị hành chính: 6 phường và 9 xã
- Tốc độ tăng trưởng GDP: 9,8%/năm
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp = 43,2%; thương mại-du lịch-dịch vụ = 36,1%; nông nghiệp = 20,7%/năm.
- Thu nhập bình quân đầu người = 4 triệu đồng/người/năm.
- Sản lượng lương thực bình quân đầu người: 360 kg/năm.

Thị xã Sơn Tây nằm ở phía bắc của tỉnh Hà Tây, cách thị xã Hà Đông và thành phố Hà Nội 40 km. Thị xã có nhiều điểm du lịch, di tích văn hóa, lịch sử ví dụ như hồ Đồng Mô, Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm, chùa Mía, hội làng Vả, v.v..

Với vai trò là trung tâm thứ hai của tỉnh Hà Tây, Sơn Tây đang chuyển mình mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 9,8%.

Có hai tuyến đường đi qua thị xã Sơn Tây đó là Quốc lộ 21A và QL 32 nối liền Sơn Tây tới Hà Nội và các tỉnh khác. Bến Sơn Tây là một đầu mối giao thông đường sông phổ biến nhất trong khu vực. Thị xã có nhiều tiềm năng phát triển du lịch và thương mại.

Nổi bật hơn cả, giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm 43% tổng GDP của thị xã. Giá trị sản xuất công nghiệp nói riêng tăng trưởng 12,5%/năm. Mới đây, thị xã Sơn Tây đã quy hoạch một số điểm công nghiệp như Phúc Thịnh, Sơn Đông và ba cụm công nghiệp khác.

Du lịch được xác định như là một định hướng phát triển kinh tế chủ đạo của thị xã với việc phát triển theo quy hoạch khu di tích lịch sử, văn hóa Đường Lâm và khu du lịch Đồng Mô, Xuân Khánh. Lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ của thị xã đạt mức tăng trưởng 14% mỗi năm.

Chiếm 21% GDP, sản xuất nông nghiệp đang có những bước phát triển ổn định. Việc chuyển đổi cây trồng vật nuôi trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai có hiệu quả. Giá trị chăn nuôi chiếm 50% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Ngành nông nghiệp nói chung đang tăng trưởng ở mức 4,6% mỗi năm.

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế –xã hội chính trong giai đoạn 2005-2010

- Tăng trưởng GDP: 8-10%/năm.

- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp – tiểu thủ công ng hiệp = 48%; thương mại – du lịch – dịch vụ = 37%; nông nghiệp – lâm nghiệp = 15%.
- Thu nhập bình quân đầu người: 5 triệu đồng/năm.
- Thu ngân sách: 5%/năm.
- Giảm nghèo: 1 – 1,5%/năm.
- 30% các làng và phố được công nhận là tuyến phố, làng văn hóa
- Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục, phấn đâu có hai đến ba trường đạt chuẩn quốc gia và 100% số trường học được xây dựng kiên cố hóa.
- Tỉ lệ sinh: 0,1%/ năm.

Các điểm tham quan du lịch nổi tiếng tại thị xã Sơn Tâ

Thị xã Sơn Tây có nhiều điểm di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng khắp cả nước.

- Thành cổ Sơn Tây: Là một di tích quý báu cần được gìn giữ.
- Di tích lịch sử, văn hóa Đường Lâm: Nằm cách trung tâm thị xã Sơn Tây 4 km và nằm trong vùng đất cổ của người Việt. Du khách đến đây có thể thấy những bức tường gạch đá ong, những ngôi nhà, cổng làng với hằng trăm năm tuổi, nhiều đền, chùa miếu và đình làng.
- Khu du lịch Đồng Mô: nằm trên một vùng đồi, thung lũng phía bắc của Núi Ba Vì. Nơi đây có cảnh đẹp hữu tình với Hồ Đồng Mô. Ngải Sơn có hồ rộng 1450 ha và 21 hòn đảo lớn nhỏ. Hiện nay, khu quần thể Đồng Mô – Ngải Sơn là mắt xích quan trọng trong chuỗi sinh thái nối liền với thủ đô Hà Nội.

3.3.2 Huyện Ba Vì

Ba Vi là vùng bán sơn địa phía Tây Bắc của tỉnh Hà Tây. Huyện cách thị xã Hà Đông và thành phố Hà Nội 53 km. Huyện được nối với các tỉnh khác và Hà Nội theo QL32, tỉnh lộ 89A và các tuyến đường sông trên sông Hồng, sông Đà và có các điều kiện thuận lợi về mạng lưới giao thông đường bộ và đường sông.

Địa hình của vùng được chia thành đồi núi và đồng bằng. Đồng bằng được bồi đắp bằng phù sa sông Hồng và sông Đà. Đất đai màu mỡ phù hợp cho trồng trọt hoa màu và sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp là lĩnh vực chính thúc đẩy phát triển kinh tế chính của huyện, chiếm 95% tổng diện tích chồng lúa.

Vùng đồi núi chủ yếu trông các câu ăn quả và cây công nghiệp (ví dụ như chè, vải, nhãn, v.v.). Chăn nuôi của huyện là một thế mạnh, đặc biệt là chăn nuôi bò.

Ba Vi chú trọng đến phát triển du lịch và dịch vụ kết hợp với các khu rừng nguyên sinh, vùng núi và nước (42% và diện tích tự nhiên). Trong huyện có nhiều suối và hồ ví dụ như Ao Vua, Khoang Xanh, Thác Mơ, suối Tiên và Suối Hai và suối khoáng nóng Thuận Mỹ.

Tuy nhiên, một trong những điểm yếu của huyện là phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Ba vì có nhiều nhà máy đóng trên địa bàn như Nestle, công ty chế biến hoa quả Sanam, công ty chè Chính Nhân. Sản phẩm sản xuất ra chủ yếu phục vụ thị trường trong nước và một phần dành cho xuất khẩu.

Trường học đã được xây dựng và phát triển nhiều trong những năm qua. Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp ở các bậc học năm sau cao hơn năm trước. Huyện có một bệnh viện trung ương, ba bệnh viện cấp tỉnh và 32 trạm y tế xã. Chất lượng ngành y tế đã được cải thiện đáng kể. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên đã được kiểm soát ở mức dưới 1,02%.

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội năm 2005 và 2010

Mục tiêu	Đơn vị	2005	2010
GDP	Billion VND	1,500	2,358
Tỉ lệ tăng trưởng GDP	%	11.4	9.5
Tổng sản lượng lương thực	Ton	88,000	92,000
Thu nhập bình quân đầu người	Million VND	3.5	6.0

Định hướng phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010

Giai đoạn 2001-2003, tỉ lệ tăng trưởng đạt 9%/năm, so với tốc độ chung của tỉnh là 7,8%. Mức sống của người dân đã được cải thiện nhiều. Ba vì đề ra định hướng phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010 như sau:

- Ngành nông nghiệp sẽ chú trọng hơn đến các loại cây có giá trị và năng xuất cao. Bên cạnh đó, sẽ đa dạng ngành chăn nuôi và tăng số lượng đàn bò cả về số lượng và chất lượng.

- Đối với ngành du lịch và dịch vụ, cần đổi mới chính sách và phương pháp hoạt động để nắm bắt được nhu cầu và biến động trên thị trường và đáp ứng yêu cầu phát triển. Doanh thu của ngành du lịch và dịch vụ sẽ cao hơn so với mức hiện tại, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho khoảng 6000 người.

- Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sẽ được đẩy mạnh với nỗ lực thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn đầu tư trong nước. Tiến hành quy hoạch sử dụng đất cho phát triển công nghiệp.

3.3.3 Huyện Phúc Thọ

- Diện tích tự nhiên: 117 km²
- Dân số: 155 nghìn người
- Đơn vị hành chính: 22 xã và 1 thị trấn
- Tốc độ tăng trưởng GDP: 8%/năm
- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp 52%; công nghiệp và xây dựng 23,6% và thương mại và dịch vụ 24,4%.

Chỉ tiêu phát triển kinh tế tổng thể giai đoạn 2005 và 2010

- GDP: 9% /năm

- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp 40%; công nghiệp và xây dựng 30%; du lịch và dịch vụ 30%
- Sản lượng lương thực: 430 kg/người/năm
- Thu nhập binh quân: 4 triệu đồng/người/năm

Trong những năm vừa qua, huyện Phúc Thọ đã khai thác lợi thế để trở thành một trong ba địa phương sản xuất nông nghiệp lớn nhất trong tỉnh. Nông nghiệp chiếm 65% tổng diện tích đất tự nhiên. Phúc Thọ được coi là huyện có tiềm năng lớn nhất cho phát triển nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp hàng năm là 5%, cao hơn mức tốc độ trung bình của tỉnh. Ngành chăn nuôi của huyện đang chuyển mình để trở thành một lĩnh vực chính trong cơ cấu nông nghiệp (40-45%).

Ngoài ra, huyện cũng chú trọng đến phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, bao gồm ngành may mặc, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Giá t rị sản xuất công nghiệp tăng 20% nỗi năm. Tỉ lệ tăng trưởng cao nhất đạt 31%/năm được ghi nhận ở ngành sản xuất vật liệu xây dựng và 19% cho ngành sản xuất tinh bột sắn. Lĩnh vực dịch vụ cũng có tốc độ tăng trưởng cao đạt 24% trong những năm vừa qua. Nhờ có sự phát triển nhanh chóng của ngành dịch vụ, cơ cấu việc làm ở nông thôn đã có nhiều khởi sắc.

Cải tạo cơ sở hạ tầng

Một nửa diện tích huyện Phúc Thọ nằm trong vùng phân lũ, hệ thống đê có vai trò quan trọng. Hầu hết các đường làng, đường nông thôn được xây dựng bê tông. Nhiều trường học, trạm y tế và đường được xây mới trong thời gian vừa qua. Diện mạo nông thôn và điều kiện sống của người dân đã được cải thiện đáng kể. Đối với lĩnh vực nông nghiệp, huyện tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quy hoạch các vùng chuyên canh, chăn nuôi phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của huyện. Về lĩnh vực công nghiệp, hiện có 23 điểm công nghiệp và các chương trình phát triển như mở rộng QL32, nạo vét sông Đáy và kè bê tông đê.

Để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP của thương mại và dịch vụ là 30%, huyện đã và đang nâng cấp hệ thống chợ ở các vùng nông thôn, trung tâm thương mại để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đang tăng cao trong nhân dân. Hơn nữa, huyện sẽ khai thác lợi thế là huyện có nhiều di tích lịch sử, văn hóa và làng nghề truyền thống và nông trang để phát triển du lịch văn hóa và sinh thái.

3.3.4 Huyện Thạch Thất

- Diện tích (km²) 128,1
- Dân số (người) 151.845
- Mật độ (người/km²) 1.185
- Lao động trong các ngành kinh tế (người) 68.828

Khai thác lợi thế các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp làm động lực phát triển kinh tế

Thạch Thất là một huyện bán sơn địa nằm ở phía tây bắc của Hà Tây, phía bắc giáp với huyện Phúc Thọ; phían ăm giáp với huyện Lương Sơn (tỉnh Hòa Bình), phía đông và nam giáp huyện Quốc Oai. Huyện cách thị xã Hà Đông theo hướng đông nam và cách 40km phía đông Hà Nội.

Huyện Thạch Thất có điều kiện địa lý, đất đai và nhân lực thuận lợi cho phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Cơ cấu kinh tế của huyện đang chuyển đổi, tăng tỉ lệ ngành công nghiệp và dịch vụ.

Trong tương lai, nhiều dự án lớn như thành phố Hòa Lạc, khu đô thị Bình Yên, Đồng Trúc, làng văn hóa Việt Nam và khu công nghiệp, cụm công nghiệp sẽ được triển khai.

Phát huy tiềm năng hiện có

Nằm ở phía bắc của tỉnh, huyện được nối với nhiều tuyến đường như QL32, đường cao tốc Láng-Hòa Lạc và tỉnh lộ nối huyện thạch thất với Hà Nội, QL21A nối Thạch Thất với các tỉnh tây bắc, tỉnh lộ 80 và 84 nối huyện với các huyện lân cận. Huyện có điều kiện thuận lợi cho phát triển và hợp tác kinh tế, thương mại.

Sự hình thành khu công nghệ cao Hòa Lạc, khu công nghiệp bắc Phú Cát, khu Đại học Quốc gia và làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, các cụm công nghiệp Bình Phúc, Phùng Xá, v.v đã giúp tỉnh nổi lên và trở thành huyện có tốc độ páht triển công nghiệp cao nhất của tỉnh.

Huyện có nhiều làng nghề ví dụ như làng mộc Tràng Sơn, làng kim khí Phùng Xá, Hữu Bằng, v.v. Do vậy tiềm năng phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp là rất lớn. Thạch Thất cũng có một phần diện tích là đồi cùng với một số điểm thăm quan, di tích lịch sử, văn hóa. Đây là những điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch.

Mức tranh kinh tế tổng thể của huyện

Mặc dù diện tích canh tác bình quan đầu người đang có xu hướng giảm nhưng nhờ chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên năng xuất và chất lượng đã được nâng lên. Trong những năm qua, huyện đã chú trọng hơn đến công tác quy hoạch các vùng chuyên canh tập trung ví dụ như lúa cao sản tại Đại Đồng, Di Nậu, Thạch Xá, hoa quả tại Kim Quan. Chăn nuôi và cây công nghiệp cũng đang phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng.

Thạch Thất đạt tỉ lệ tăng trưởng 6,4%/năm. Tỉ lệ nông nghiệp đã giảm xuống từ 47% năm 2003 xuống còn 41% năm 2005. Cơ cấu nông nghiệp cũng đã được chuyển đổi theo hướng tích cực.

Trong những năm qua, các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã được xác định là bệ phóng cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Huyện đã hoàn thành giải phóng mặt

bằng 3000 ha (một phần tư tổng diện tích, với 1650 ha cho khu công nghệ cao Hòa Lạc, 150 ha cho khu công nghiệp Bắc Phú Cát và 200 ha cho khu Đại học Quốc gia). Huyện đã nhận được 43 hồ sơ dự án xin thuê đất đầu tư.

Giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng 19,6%/năm. Tỉ lệ các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 24% năm 2000 lên 31% năm 2003. Lao động trong ngành công nghiệp tăng cả về số và chất lượng. Năm 2003, lao động trong các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của huyện chiếm 24% (tăng 5% so với năm 2000) trong khi tỉ lệ lao động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch, nông nghiệp lần lượt à 3% và 68%.

Định hướng phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2005 và 2010

Huyện sẽ đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất gạo, rau các loại phù hợp với tiềm năng và lợi thế của từng khu vực. Huyện cũng sẽ tập trung phát triển đàn bò sữa, gia súc lấy thịt, đặc biệt là đàn lợn siêu nạc. Huyện quy hoạch phát triển từng bước ngành sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại và công nghiệp.

Trong thời gian tới, huyện sẽ có một số khu công nghiệp quy mô lớn như khu công nghệ cao Hòa Lạc, khu công nghiệp Bắc Phú Cát. Hiện một số cụm công nghiệp đang được xây dựng, như cụm công nghiệp Bình Phú rộng 21 ha, và điểm công nghiệp Phùng Xá rộng 16,8 ha.

Huyện áp dụng các chính sách phát triển nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; đầu tư phát triển mạng lưới giao thông, hệ thống trạm y tế, cải thiện môi trường đầu tư, phát huy tiềm năng của từng ngành kinh tế và tao công ăn việc làm cho người lao động. Huyện ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt là dạy nghề cho công nhân làm yếu tố đảm bảo sự phát triển bền vững cho huyện.

3.3.5 Huyện Quốc Oai

- Diện tích (km²) 129,5
- Dân số (người) 149.109
- Mật độ (người/km²) 1.151
- Lao động trong các ngành kinh tế 75.116

Hiện trạng

Quốc Oai là huyện nằm ở phía tây của tỉnh Hà Tây, cách thị xã Hà Đông và Hà Nội 20 km. Huyện có điều kiện giao thông thuận lợi với tuyến cao tốc Láng – Hòa Lạc, QL21a và tỉnh lộ 80 và 81. Hai sông lớn chảy qua huyện là sông Đáy và sông Tịch tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy và đóng vai trò là nguồn cấp nước cho thủy lợi và phát triển kinh tế.

Nông nghiệp: Quốc Oai được coi là có tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp. Thực tế cho thấy tỉ lệ đóng góp của nông nghiệp cho GDP là rất lớn. Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp cua huyện đã đạt được sản lượng cao, tính cả về trồng trọt và chăn nuôi.

Năm 2002, tổng sản lượng lương thực đạt 63.160 tấn, tăng 14,5% so với năm 2001. Tổng giá trị canh tác đạt 147.5 tỉ đồng, tăng 1,9% so với năm 2000. Năm 2003, mặc dù hứng chịu hai cơn bão lớn và ngập úng hoa màu trên diện rộng, sản lượng lúa gạo của huyện vẫn đạt 98% kế hoạch của cả năm.

Chăn nuôi đã phát triển và về quy mô và chất lượng. Năm 2003, tổng sản lượng tăng 21% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 3% tổng GDP. Ngành nuôi trồng thủy sản đã ổn định và diện tích nuôi trồng tăng, phương pháp nuôi trồng được hiện đại hóa để mang lại năng suất và chất lượng sản phẩm cao hơn.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Ngành này hiện đang phát triển nhưng với quy mô còn nhỏ lẻ. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chỉ đạt 291 tỉ đồng năm 2003, tăng 16% so với mục tiêu của năm và 33% cao hơn so với mục tiêu của năm 2002.

Dịch vụ và du lịch: Ngành này vẫn chưa được phát triển xứng với tiềm năng của huyện. Chưa lập quy hoạch các điểm du lịch tín ngưỡng và sinh thái, ví dụ như chùa Thầy. Cơ cở hạ tầng du lịch còn yếu kém.

Định hướng tương lai

Trong những năm tới, huyện Quốc Oai chủ trương đẩy mạnh phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, du lịch và dịch vụ trên nền tảng phát triển công nghiệp. Mục tiêu đến năm 2005, tỉ lệ nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ sẽ lần lượt là 47%, 30% và 23%. Để đạt được mục tiêu đó, trong thời gian tới, Quốc Oai sẽ lấy nông nghiệp làm nền tảng để phát triển dịch vụ và du lịch.

Tuếyn đường cao tốc Láng – Hòa Lạc đã được mở, chạy qua bốn huyện phía bắc của huyện với tổng chiều dài là 9 km. Đây là một tiềm năng lớn cho huyện để phát triển một cách toàn diện. QL21a cắt qua huyện dọc theo chuỗi đô thị Miếu Môn – Xuân Mai – Hòa Lạc – Sơn Tây sẽ là tuyến đường huyết mạch đẩy mạnh phát triển công nghiệp của huyện trong tương lai không xa.

Ngoài công tác quy hoạch các khu công nghiệp, khu đô thị và các nghề thủ công cũng là mối quan tâm của huyện. Hiện tại, nghề làm nón xuất khẩu, đồ mây tre đan cũng đang được phục hồi và mở rộng. Huyện sẽ lập quy hoạch bảy làng nghề rộng 55 ha. Hai xã Tân Hòa và Cần Hữu đã được quy hoạch xong.

Trong định hướng phát triển du lịch và dịch vụ, Quốc Oai sẽ thực hiện dự án xây dựng làng nông – thủy sản Phú Cát với diện tích 36 ha trở thành một điểm du lịch sinh thái cùng với một chuỗi nhà nghỉ và khu dịch vụ cho khách nghỉ cuối tuần.

Ngoài ra, huyện cũng lập quy hoạch phát triển du lịch chùa Thầy với diện tích 20 ha. Huyện đang kêu gọi các nhà đầu tư tham gia vào phát triển du lịch theo hướng lịch sử – thắng cảnh – tâm linh.

3.4 CÁC QUY HOẠCH VÙNG

3.4.1 Quy hoạch kinh tế-xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1996 - 2010

Vùng đồng bằng sông Hồng là một trong tám tiểu vùng của cả nước bao gồm các tỉnh nằng trong vùng đồng bằng với Hà Nội là tỉnh phía cực đông của vùng. Diện tích của vùng là 12.632 km² và dân số là 15,4 triệu người. Quy hoạch Phát triển Kinh tế-xã hội vùng đồng bằng sông Hồng được phê duyệt năm 1997 và quy hoạch đến năm 2010.

(1) Mục tiêu:

- Phát triển vùng ĐBSH trở thành trung tâm công nghiệp và nông nghiệp của Việt Nam.
- Hiện đại hóa lực lượng sản xuất và cơ bản điện khí hóa.
- Chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế chú trọng hơn lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp.
- Giảm sự chênh lệch về mức sống giữa vùng đô thị và nông thôn và nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và đời sống văn hóa trong vùng.

(2) Phát triển kinh tế:

- Tỉ lệ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của vùng đạt 14%% trong giai đoạn 2001-2010.
- Tỉ trọng GDP lần lượt là 7%, 43% và 50% đối với khu vực 1, khu vực 2 và khu vực 3 đến năm 2010.

(3) Phát triển xã hội:

- Tăng chất lượng và hiệu quả hệ thống giáo dục đào tạo.
- Mở rộng mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh cho người dân.
- Lồng ghép các chương trình quốc gia về phát triển kinh tế-xã hội.
- Đáp ứng nhu cầu về nước sạch cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.
- Cơ bản hòan thành điện khí hóa trong vùng

3.4.2 Quy hoạch Tổng thể Phát triển Kinh tế-xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ giai đoạn 1996-2010

Việt Nam được chia thành sáu vùng kinh tế trong đó vùng KTTĐBB là một vùng quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của vùng Hà Nội. Vùng bao gồm tám tỉnh với tổng diện tích là 15.287 km², dân số là 13,2 triệu người. Quy hoạch PTKTXH của vùng KTTĐBB đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 được phê duyệt năm 1997.

(1) Mục tiêu:

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp thông qua các dự án đầu tư nước ngoài.
- Đảm bảo vùng đi giữ vị trí đi đầu trong miền bắc và cả nước để có thể hỗ trợ các vùng khác, đặc biệt là những vùng còn gặp khó khăn.
- Đi đầu trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những biện pháp cụ thể để thu hút đầu tư và hợp tác quốc tế.
- Phát triển kinh tế nhanh hơn và bền vững hơn các vùng khác

(2) Phát triển kinh tế

- Tăng trưởng GDP: 1,3 lần so với mức trung bình của cả nước cho đến năm 2010 và 1,25 lần đến năm 2020.
- Tăng tỉ trọng GDP của vùng lên 24% năm 2010 và 29% năm 2020.
- Tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người từ 447 USD (2005) lên 1.200 USD (2010) VÀ 9.200 USD (2020).
- Đến năm 2010, nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo lên 55%.
- Đến năm 2010, đạt tỉ lệ sử dụng công nghệ tiên tiến lên 45%.
- Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống 1,5% năm 2010 và 0,5% năm 2020.

(3) Phát triển xã hội:

- Giảm tỉ lệ tăng dân số tự nhiên xuống 1% năm 2010 và 0,8% năm 2020.
- Tốc độ đô thị hóa trong vùng phải đạt 51% năm 2010 và 65% năm 2020.
- Phát triển và cải thiện cơ sở vật chất và kỹ thuật cho giáo dục
- Phát triển các cơ sở, thiết bị và dịch vụ y tế
- Xây dựng các trung tâm văn hóa
- Nâng cấp tháp truyền hình trung ương.
- Xây dựng môi trường thiên nhiên, kinh tế, xã hội lành mạnh cho trẻ em.
- Đồng bộ và hiện đại hóa

3.4.3 Quy hoạch Vùng Thủ đô Hà Nội và tầm nhìn đến năm 2020 (Bộ Xây dựng)

Vùng Thủ đô Hà Nội (HMA) bao gồm thành phố Hà Nội và tám tỉnh xung quanh. Vùng có diện tích 13,379 km² và dân số 12 triệu người. Quy hoạch tổng thể vùng thủ đô Hà Nội được hoàn thành vào năm 2005 và có thầm nhìn đến năm 2020 và những năm sau đó.

(1) Mục tiêu:

Phát triển vùng thủ đô trở thành một trung tâm kinh tế lớn của cả nước, phát triển vùng để có vị trí nổi bật về kinh tế, văn hóa trong vùng Châu Á Thái Bình Dương.

- Đảm bảo HMA trở thành diện khu vực văn hóa và lịch sử của vùng và cả nước và là trung tâm du lịch, trung tâm khoa học và đào tạo nghề.
- Phát triển HMA trở thành một vùng có môi trường đầu tư thuận lợi, người dân có mức sống cao cả ở khu vực đô thị và nông thôn, đảm bảo môi trường bền vững.

(2) Phát triển kinh tế

- Tăng trưởng GDP: 9,5% đến năm 2010 và 8,8% đến năm 2020.
- Tỉ trọng GDP đến năm 2010: Nông nghiệp 16,7%, công nghiệp 46%, dịch vụ 42%.
- Tỉ trọng GDP đến năm 2020: Nông nghiệp 7,3%, công nghiệp 49,8%, dịch vụ 43%
- Tăng trưởng công nghiệp hàng năm đạt 12% giai đoạn 2004-2010 và 9,8% giai đoạn 2011-2020.
- Tăng trưởng nông nghiệp hàng năm đạt 3,4% giai đoạn 2004-2010 và 3,1% giai đoạn 2011-2020.
- Tăng trưởng dịch vụ hàng năm đạt 9,4% giai đoạn 2004-2010 và 9,1% giai đoạn 2011-2020. Tăng tỉ lệ lao động trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ lên lần lượt là 44,6%, 25% và 30%.

(3) Phát triển xã hội:

- Dân số của vùng tăng lên 13,5 triệu người vào năm 2010, 15 triệu năm 2020 và 16,5 triệu năm 2030.
- Tốc độ đô thị hóa trong vùng, hiện nay là 23%, sẽ tăng lên 30% năm 2010 và 55-62% năm 2020.
- Tạo một tam giác Hà Nội – Hải Phòng – Nam Định cung cấp dịch vụ cho vùng
- Tăng số lượng trường cao đẳng và trung học dạy nghề từ 56 lên 70 vào năm 2020
- Mỗi tỉnh sẽ có ít nhất 1 đến 2 trường đại học.
- Thiết lập mạng lưới trung tâm y tế chất lượng cao tại Hòa Lạc, Hải Dương, Vĩnh Yên và Hà Nam để giảm áp lực cho các bệnh viện tại Hà Nội.
- Cấp nước sạch 90% cho các khu đô thị, thị trấn vào năm 2010 và 100% năm 2020.
- Cấp nước sạch cho 85% các thị trấn nhỏ và các khu đô thị năm 2010 và 95% vào năm 2020.

4. DỰ ĐOÁN NHU CẦU CHO KHU CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Dự báo nhu cầu về diện tích khu công nghiệp có chất lượng đáp ứng yêu cầu khu công nghiệp tại khu CNC Hòa Lạc được tiến hành có xét tới dự đoán gia tăng số lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) rót vào vào ngành chế tạo sản phẩm công nghiệp nhẹ trong đó chủ yếu là các sản phẩm công nghệ cao, tỷ lệ phân bổ FDI cho công nghiệp công nghệ cao theo vị trí địa lý cũng như dự báo về mức độ sẵn có nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển và thúc đẩy các ngành công nghệ cao trong bối cảnh phát triển khoa học và công nghệ cao tại Việt Nam.

Dự báo nhu cầu được thực hiện theo các bước sau đây:

Bước 1: Phân tích thay đổi trong lịch sử trước đây về số lượng FDI trong tổng số

Bước 2: Phân tích thay đổi trong lịch sử trước đây về tỷ trọng FDI trong ngành chế tạo

Bước 3: Phân tích thay đổi trong lịch sử trước đây về tỷ trọng FDI trong các ngành công nghệ cao

Bước 4: Xác định tỷ lệ tăng trưởng FDI hàng năm trong tổng số tính đến năm 2020

Bước 5: Xác định tỷ trọng FDI cho công nghiệp công nghệ cao trong ngành công nghệ cao

Bước 6: Thu hút số lượng DFI cho ngành công nghệ cao

Bước 7: Phân tích và xác định phân bổ FDi theo khu vực cho công nghiệp công nghệ cao cho miền Bắc Việt Nam.

Bước 8: Thu hút số lượng FDI cho ngành công nghệ cao tại miền Bắc Việt Nam

Bước 9: Xác định yêu cầu diện tích bình quân theo từng nhà đầu tư cho công nghiệp công nghệ cao

Bước 10: Thu được nhu cầu đất công nghiệp cho ngành công nghệ cao bằng cách nhân diện tích bình quân cần thiết của một nhà đầu tư trong ngành công nghệ cao với số lượng nhà đầu tư dự kiến của ngành công nghệ cao.

Bước 11: Phân tích và xác định phân bố FDI cho ngành công nghệ cao của Hà Nội và các vùng lân cận theo vị trí địa lý.

Bước 12: Đạt được yêu cầu diện tích dự kiến tính theo tỷ trọng FDI trong tổng số tại Hà Nội và vùng lân cận

Bước 13: Phân tích diện tích đất công nghiệp hiện tại đã triển khai ở Hà Nội và vùng lân cận của nó

Bước 14: Trừ đi diện tích đất công nghiệp hiện tại trong yêu cầu diện tích dự kiến dành cho các ngành công nghiệp công nghệ cao tại Hà Nội và vùng lân cận từng năm cho đến 2020.

Số lượng FDI đã tăng từ năm 1998 và đạt tới 6.164 dự án vào năm 2004, trong đó số lượng FDI dành cho ngành chế tạo chiếm khoảng 4.000. Tỷ trọng bình quân FDI cho ngành chế tạo là khoảng 33% trong tổng số FDI trong giai đoạn 1998-1999. Con số này đã tăng lên thành 53% trong giai đoạn 1999-2004. Như vậy, tỷ trọng FDI dành cho ngành chế tạo đã tăng dần theo từng năm. Theo dự kiến, năm 2004 tỷ trọng FDI dành cho ngành chế tạo là khoảng 60%. Số lượng FDI bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1988-1995 là 230 và giai đoạn 1996-2000 là 350, giai đoạn 2001-2004 là 710. Số lượng dự án FDI đã đăng ký trong năm 2004 là khoảng 750. Như vậy, tỷ trọng FDI cho ngành chế tạo chiếm khoảng 60%, ước tính số lượng FDI cho ngành này ở mức 450 -500 trong năm 2004.

Phân bổ số lượng FDI trong tổng số FDI theo khu vực cho ngành công nghệ cao tại miền Bắc Việt Nam ước tính ở mức 40% và tiếp theo là phân bố theo tỷ lệ địa lý của Hà Nộ và các vùng lân cận ước tính ở mức 60% trong năm 2004, đây được đặt là năm cơ sở để dự báo yêu cầu về diện tích của Dự án đến năm 2020. Yêu cầu diện tích bình quân tính theo FDI cho ngành công nghệ cao ước tính ở mức 4.0 ha. Diện tích hiện nay đã phát triển và đưa vào sử dụng làm đất công nghiệp dự kiến đầu tư vào ngành chế tạo ước tính vào khoảng 3000 ha trong tổng số. Trong đó có 600 ha do các công ty phát triển đất công nghiệp thuộc khối liên doanh giữa trong nước và nước ngoài sở hữu và hoạt động. Vì vậy, khoảng 600 ha diện tích đất công nghiệp còn lại được xem là đã đáp ứng yêu cầu chất lượng của ngành công nghệ cao.

Yêu cầu về diện tích theo FDI dành cho ngành chế tạo các sản phẩm rơi vào nhóm các sản phẩm công nghệ cao tại vùng lân cận của Hà Nội đến năm 2020 được tính toán dựa trên các điều kiện đã nêu trong Bảng 4.1-1 đối với trường hợp nhu cầu vừa phải và trong Bảng 4.1-2 đối với trường hợp nhu cầu cao.

Bảng 4.1-1 Dự đoán yêu cầu về diện tích đất khu công nghiệp cho các ngành công nghiệp công nghệ cao ở ngoại ô Hà Nội (trường hợp diện tích nhỏ)

Năm	FDI cho ngành chế tạo năm 2004	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân đầu tư FDI	Đóng góp cho CNC	Tổng vốn FDI cho CNC	Phân bố cho khu vực phía Bắc	FDI cho CNC ở phía Bắc	Diện tích yêu cầu cho 1 khu CNC	Diên tích yêu cầu	Đóng góp của vùng ven Hà Nội ở phía Bắc	Diện tích hiện có cho Công nghiệp CNC	Diện tích yêu cầu ở Hà Nội và các vùng lân cận
Đơn vị	Số	%	%	Nos.	%	Nos.	Ha.	Ha.	%	Ha.	Ha.
2007	860	20	20	260	42	110	4.0	440	62	600	-160
2010	1,490	20	30	450	44	200	4.0	800	64	600	200
2012	2,150	20	30	650	45	290	4.0	1,160	65	600	660
2015	3,720	10	30	1,120	47	520	4.0	2,080	67	600	1,480
2020	6,000	10	30	1,800	50	900	4.0	3,600	70	600	3,000

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Bảng 4.1-2 Tính toán yêu cầu diện tích của khu công nghiệp cho các ngành công nghiệp công nghệ cao ở ngoại ô Hà Nội (Trường hợp diện tích lớn)

Năm	Số vốn FDI cho ngành chế tạo năm 2004	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân đầu tư FDI	Đóng góp cho CNC	Tổng vốn FDI cho CNC	Phân bố cho khu vực phía Bắc	FDI cho CNC ở phía Bắc	Diện tích yêu cầu cho 1 khu CNC	Diên tích yêu cầu	Đóng góp của vùng ven Hà Nội ở phía Bắc	Diện tích hiện có cho Công nghiệp CNC	Diện tích yêu cầu ở Hà Nội và các vùng lân cận
2007	860	20	40	340	42	140	4.0	560	62	600	-40
2010	1,490	20	40	600	44	260	4.0	1,040	64	600	440
2012	2,150	20	40	860	45	380	4.0	1,520	65	600	920
2015	3,720	10	40	1,490	47	690	4.0	2,760	67	600	2,160
2020	6,000	10	40	2,400	50	1,200	4.0	4,800	70	600	4,200

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Năm 2010, yêu cầu về khu công nghệ cho hoạt động công nghiệp công nghệ cao theo tính toán sẽ được lấp đầy hoàn toàn. Vì vậy, từ năm 2010 trở đi, việc phát triển khu công nghiệp này trở thành vấn đề có tầm quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu mới nảy sinh sau năm 2010. Năm 2012, dự kiến có khoảng 300 (=800-500) đến 620 (=1.520-500) ha diện tích đất khu công nghiệp dành cho công nghiệp công nghệ cao sẵn sàng đi vào hoạt động. Năm 2015, khoảng 1.580 (=2.080-500) đến 2.260 (= 2.760-500) ha diện tích khu công nghiệp dành cho ngành công nghiệp công nghệ cao sẽ được các nhà đầu tư yêu cầu cung cấp.

Hình 4.1-1 mô tả dự đoán khu công nghiệp dành cho các ngành công nghiệp công nghệ cao ở ngoại ô Hà Nội đến năm 2020 trong trường hợp nhu cầu diện tích vừa phải. Như trình bày trong hình này, năm 2010 khu công nghiệp hiện nay thích hợp cho sản xuất các sản phẩm công nghệ cao sẽ được cho các nhà đầu tư thuê hết.

Từ dự đoán nhu cầu đất khu công nghiệp này vẫn với trường hợp yêu cầu diện tích vừa phải, diện tích đã quy hoạch rộng 340 ha tại Khu CNC Hoà Lạc (chưa kể diện tích dự trữ) hiện nay sẽ sẵn sàng đi vào hoạt động để đáp ứng các nhu cầu đó đến năm 2014 hoặc các năm tiếp theo. Nói cách khác, nhu cầu về đất khu công nghiệp cho ngành công nghiệp công nghệ cao ước tính tại Hà Nội và vùng lân cận sẽ cao hơn diện tích đã cung cấp cho ngành này tại Khu CNC Hoà Lạc.

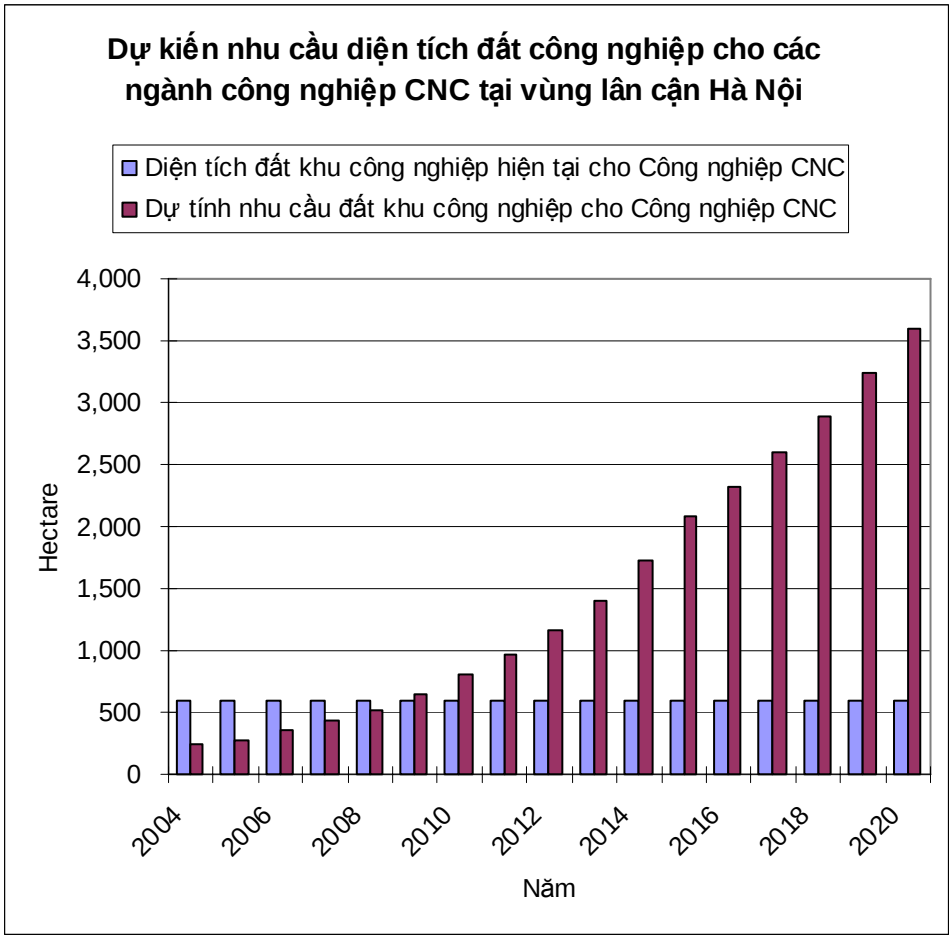

Hình 4.1-1 Dự kiến diện tích khu công nghiệp cho các ngành công nghiệp công nghệ cao đến năm 2020 ở ngoại ô Hà Nội (trường hợp nhu cầu diện tích vừa phải)

PHỤ LỤC B

KHẢO SÁT THĂM DÒ

5. Khảo sát thăm dò các nhà đầu tư

5.1 Khảo sát thăm dò các nhà đầu tư Nhật Bản

5.1.1 Tổng quan

Cùng cộng tác với Bộ KH&DT, từ 9/6 đến 22/6/2007, đoàn nghiên cứu JICA đã tiến hành một cuộc khảo sát thăm dò 96 công ty phần mềm và chế tạo Nhật Bản đã tham gia hội nghị chuyên đề đầu tư của tỉnh Hà Tây (vào 27/2/2007 tại Tokyo), hay đã đến thăm Khu CNC Hòa Lạc. Đã thu thập được câu trả lời hợp lệ từ 16/96 công ty trên với tỉ lệ 17% đối tượng khảo sát hợp lệ.

Bảng 5.1-1 thể hiện số lượng các đối tượng khảo sát trong lĩnh vực công nghiệp.

Bảng 5.1-1 Đối tượng khảo sát trong Lĩnh vực công nghiệp (các nhà đầu tư Nhật Bản)

Lĩnh vực công nghiệp	Số lượng	Lĩnh vực công nghiệp	Số lượng
Phần mềm	4	Điện & Điện tử	4
Cơ khí & Cơ khí chính xác	3	Sắt và Thép	1
Kim khí	1	Hóa học	1
Nhựa	1	Dệt & May mặc	1
Tổng cộng	16		

5.1.2 Hỏi và đáp

(1) Mức độ nhận thức

Câu: Anh chi biết về Khu CNC Hoà Lạc ở mức độ nào?

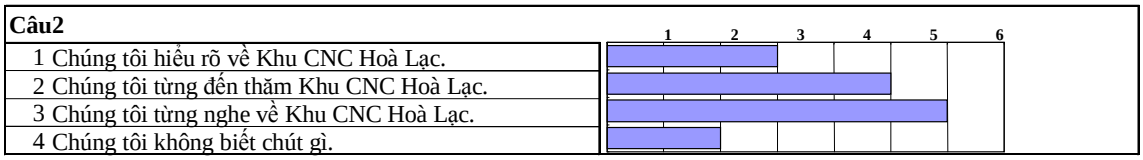

5 đối tượng khảo sát đã từng đến Khu CNC Hòa Lạc. Bên cạnh đó, 9 đối tượng khảo sát trả lời "Chúng tôi biết rõ về Khu CNC Hòa Lạc" hoặc "Chúng tôi từng nghe về Khu CNC Hòa Lạc".

2) Nguồn thông tin

Câu2: Đối tượng trả lời câu 1 hoặc 2 ở Câu1 → Anh/chị biết được thông tin bằng cách nào? Đối tượng trả lời câu 3 hoặc 4 ở Câu 1 → Nếu anh/chị quan tâm, anh/chị lấy thông tin về Khu công nghệ cao Hoà Lạc bằng cách nào?

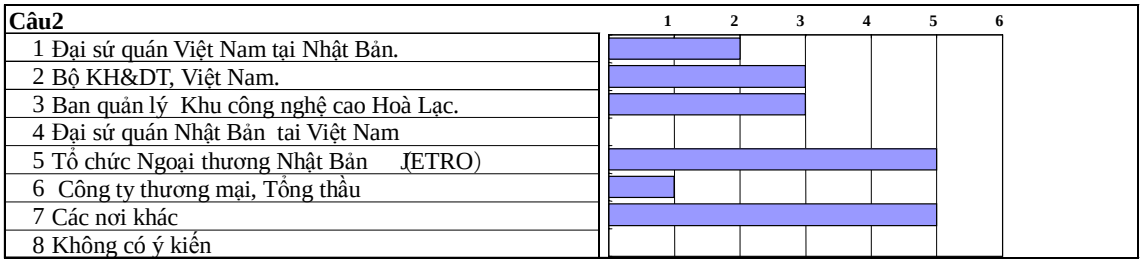

5 công ty đã lấy thông tin về Khu CNC Hòa Lạc từ JETRO, tiếp theo là lấy từ Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc (3 công ty) và lấy từ Bộ KH&DT (3 công ty). Ngân hàng cũng được bao gồm trong những nơi cung cấp nguồn thông tin.

3) Những mong đợi của nhà đầu tư khi thiết lập sơ sở tại Khu CNC Hòa Lạc

Câu3: Nếu công ty của anh/chị thiết lập cơ sở tại Khu công nghệ cao Hoà Lạc, anh/chị mong đợi những điều kiện nào sau đây?（Câu trả lời lựa chọn）

Câu3

Cơ sở hạ tầng được mong đợi nhất là “vận tải” (13 công ty); tiếp theo là “giá đất rẻ” (12 công ty), “những cơ sở thông tin liên lạc tốc độ cao và ổn định” (12 công ty), “cấp điện ổn định” (11 công ty), và “cấp điện đầy đủ” (8 công ty).

Bên cạnh đó, một đối tượng khảo sát mong muốn thiết lập hệ thống phương tiện giao thông công cộng giữa Hà Nội và Hòa Lạc cho người đi làm.

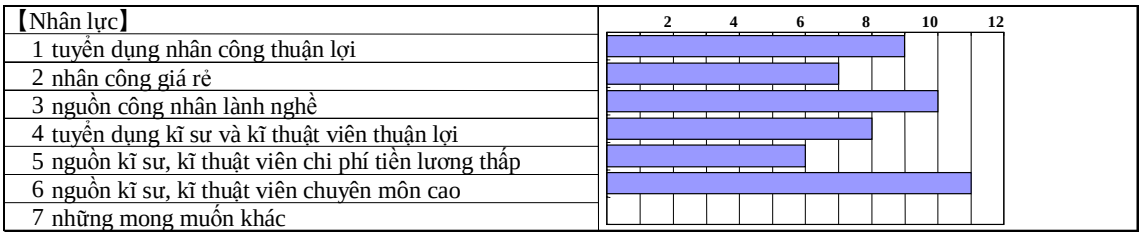

Về nhân lực, điều được trông đợi nhất là “nguồn kĩ sư và kĩ thuật viên chuyên môn cao” (11 công ty); tiếp theo là “nguồn công nhân lành nghề” (10 công ty), “tuyển dụng công nhân thuận lợi” (9 công ty), và “tuyển dụng kĩ sư và kí thuật viên thuận lợi” (8 công ty).

Bên cạnh đó, một đối tượng khảo sát mong muốn thiết lập một trường công nghệ và viện đào tạo CNTT cao cấp

Điều kiện địa lý được mong đợi nhất là “có các công ty Nhật Bản” (7 công ty).

【Điều kiện sống】	
1 môi trường tự nhiên thuận lợi	
2 điều kiện nhà ở tiện nghi	
3 có các trường học quốc tế	
4 có bệnh viện dành cho người nước ngoài	
5 an ninh cho người nước ngoài	
6 có nhà hàng Nhật Bản	
7 các điều kiện khác	

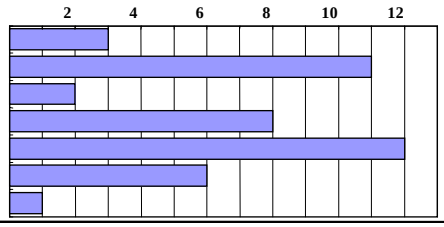

Điều kiện sống được mong đợi nhất là "an ninh cho người nước ngoài" (12 công ty); tiếp theo là "điều kiện nhà ở tiện nghi" (11 công ty), và "có bệnh viện cho người nước ngoài" (8 công ty). Bên cạnh đó, một đối tượng khảo sát mong muốn có nhà ở cho các công nhân.

【Dịch vụ】	
1 thủ tục nhanh chóng	
2 thủ tục minh bạch	
3 thủ tục thông quan nhanh chóng	
4 thủ tục thông quan minh bạch	
5 dịch vụ một cửa	
6 tiếp tục hỗ trợ sau đầu tư	
7 hỗ trợ tuyển dụng nhân viên và công nhân	
8 giới thiệu công ty làm thầu phụ	
9 các nhân viên biết tiếng Nhật	
10 an ninh cho khu công nghiệp	
11 những dịch vụ khác	

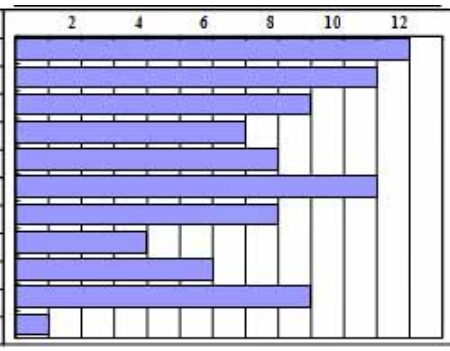

Dịch vụ được mong đợi nhiều nhất là "thủ tục nhanh chóng" (12 công ty); tiếp theo là "thủ tục minh bạch" (11 công ty), "dịch vụ sau đầu tư" (11 công ty), "thông quan nhanh" (9 công ty), "an ninh cho khu công nghiệp" (9 công ty), "dịch vụ một cửa" (8 công ty), "hỗ trợ các nhân viên mới" (8 công ty). Bên cạnh đó, một đối tượng khảo sát mong muốn những ưu đãi lâu dài về thuế.

4) Những chức năng được mong đợi trong Khu CNC Hòa Lạc

Câu4-1:Nếu công ty của anh/chị thiết lập cơ sở tại Khu công nghệ cao Hoà Lạc, anh/chị mong muốn có chức năng nào sau đây?

Câu4	
【Nguồn nhân lực】	
1 dịch vụ việc làm nhằm giới thiệu công nhân, vv…	
2 Phát triển nhân lực trong lĩnh vực cơ khí	
3 Phát triển nhân lực trong lĩnh vực điện tử	
4 Phát triển nhân lực trong lĩnh vực thiết kế hệ thống	
5 Phát triển nhân lực trong lĩnh vực môi trường	

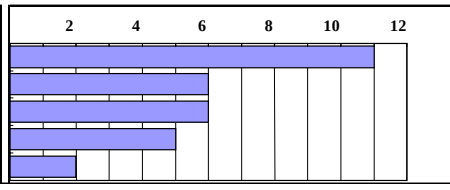

11/16 công ty mong muốn có dịch vụ việc làm. Mong muốn giữa các công ty trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực (HRD) khá đa dạng. Lĩnh vực được mong đợi nhất là cơ khí (6 công ty) và điện tử (6 công ty), tiếp theo là lĩnh vực thiết kế hệ thống (5 công ty) và môi trường (2 công ty).

【Thí nghiệm & phân tích】	
6 thí nghiệm và phân tích trong lĩnh vực cơ khí	
7 thí nghiệm và phân tích trong lĩnh vực điện tử	
8 thí nghiệm và phân tích trong lĩnh vực môi trường	

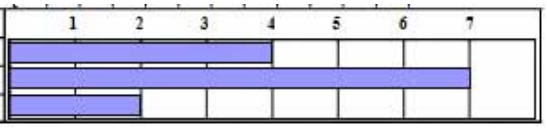

Trong phần thí nghiệm và phân tích, lĩnh vực được mong đợi nhất là điện tử (7 công ty), tiếp theo là cơ khí (4 công ty) và môi trường (2 công ty). Mong muốn giữa các công ty trong phần sát hạch và phân tích, cũng giống như trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, khá đa dạng.

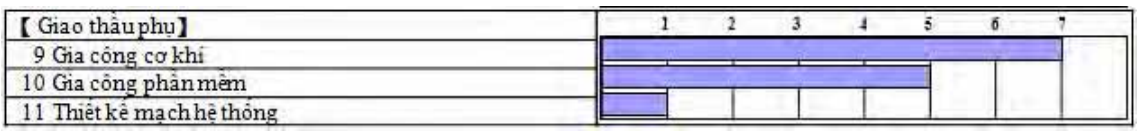

Lĩnh vực được mong đợi nhất của giao thầu phụ là gia công cơ khí (7 công ty), tiếp theo là gia công phần mềm (5 công ty) và thiết kế mạch (1 công ty).

【Những lĩnh vực khác】

Bên cạnh đó, một đối tượng khảo sát mong muốn dịch vụ một cửa thật sự đi vào thực tế.

5) Ưu thế của Khu CNC Hòa Lạc

Câu 5: Nếu công ty của anh/chị thiết lập cơ sở tại Khu công nghệ cao Hoà Lạc thì công ty sẽ có những ưu thế nào?

1	Khu CNC Hòa Lạc gần với Hà Nội.
2	Đường đến Hòa Lạc được xây dựng khá tốt.
3	Khu CNC Hòa Lạc có mặt bằng rộng lớn.
4	Sau khi hoàn thành các dự án về đường xá, khả năng phân phối sẽ được cải thiện.
5	Khu CNC Hòa Lạc nhận được sự hỗ trợ của Chính phủ.
6	Các nhà đầu tư vốn trực tiếp nước ngoài sẽ nghiêm túc tiến hành điều tra Khu CNC Hòa Lạc xem khu CNC có thỏa mãn các điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, các ưu đãi lâu dài về thuế và dịch vụ.
7	Có sẵn các ưu đãi về thuế.
8	Khu CNC Hòa Lạc tương đối gần với Hà Nội, và giao thông sẽ được cải thiện.
9	Phát triển nguồn nhân lực phần mềm đòi hỏi cần được nâng cao. Một đối tượng khảo sát muốn biết về tiến trình của dự án di dời Đại học FPT.
10	Thủ tướng Việt Nam đã kêu gọi Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Khu CNC Hòa Lạc.
11	So với Hà Nội, dự kiến giá thành trong Khu CNC Hòa Lạc chắc chắn sẽ thấp hơn.

6) Bất lợi của Khu CNC Hòa Lạc

Câu 6: Nếu công ty của anh/chị thiết lập cơ sở tại Khu công nghệ cao Hoà Lạc thì công ty sẽ gặp những bất lợi nào?

1	Không có hệ thống thông tin liên lạc tốc độ cao và ổn định.
2	Kích cỡ lô đất quá rộng đối với nhà máy đúc nhựa.
3	Không có khách sạn dành cho người nước ngoài gần Khu CNC Hòa Lạc.
4	Hòa Lạc xa các thành phố bởi vì hệ thống đường xá phát triển thiếu đầy đủ.cities
5	Tốc độ phát triển bị bỏ lỡ.
6	Sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa có thể là rào cản lớn trong việc chia sẻ bí quyết kĩ thuật với các nhà đầu tư.
7	Hiện tại, Khu CNC Hòa Lạc vẫn còn là nơi thiếu thuận tiện.
8	Không có nhà hàng dành cho người nước ngoài gần Khu CNC Hòa Lạc.
9	Hiện tại, mới chỉ có một số lượng nhỏ các nhà đầu tư.
10	Thủ tục phê duyệt đầu tư không rõ ràng.
11	Hiện tại, kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng trong tương lai chưa rõ ràng.
12	Dự án xây dựng đường chưa hoàn thành.

13	Hiện tại, Khu CNC Hòa Lạc chưa phải là một địa điểm lý tưởng nếu so sánh với các khu công nghiệp nằm dọc con đường nối giữa sân bay và Hà Nội, và con đường khác nối giữa Biên giới Trung Quốc và Hà Nội. Một đối tượng khảo sát mong đợi sự phát triển trong tương lai và một thành phố giáo dục và đào tạo.
14	Khu CNC Hòa Lạc nằm ở vị trí không thuận lợi cho thu mua bộ phận và vận chuyển hàng hóa.
15	Khu CNC Hòa Lạc gặp khó khăn trong tuyển dụng công nhân.
16	Cơ sở hạ tầng chưa được phát triển tốt, đặc biệt là về điện, thông tin liên lạc và giao thông.
17	Nếu nhân viên người Nhật Bản ở Hà Nội cùng với gia đình họ, sẽ có nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông khi di chuyển giữa Hà Nội và Khu CNC Hòa Lạc.

5.1.3 Kết quả phân tích

1) Phần lớn những đối tượng khảo sát mong muốn các điều kiện sau đây, nếu họ thiết lập cơ sở tại Khu CNC Hòa Lạc.

- Các dịch vụ, đặc biệt thủ tục nhanh chóng, dịch vụ sau đầu tư , thủ tục thông quan nhanh, an ninh cho khu công nghiệp, dịch vụ một cửa và hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.
- Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông vận tải, đất giá thấp, thông tin liên lạc tốc độ cao và ổn định, cung cấp điện năng ổn định và đầy đủ.
- Nhân lực, đặc biệt các kĩ sư và kĩ thuật viên chuyên môn cao, các công nhân lành nghề, tuyển dụng công nhân, kĩ sư và kĩ thuật viên thuận lợi.
- Điều kiện sống, đặc biệt là an ninh cho người nước ngoài, các điều kiện sinh hoạt tốt và có bệnh viện.

Nếu khu CNC Hòa Lạc có thể đáp ứng các điều kiện về hạ tầng, sinh hoạt, phát triển nhân lực, các ưu đãi lâu dài về thuế, thì các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ thực hiện các điều tra nghiêm túc (được viết bởi đối tượng khảo sát).

2) Hầu hết đối tượng khảo sát đều mong đợi khu CNC Hòa Lạc sẽ có các chức năng sau đây nếu họ đặt các công trình của mình tại khu CNC Hòa Lạc:

- Các dịch vụ việc làm, phát triển nguồn nhân lực trong các lĩnh vực cơ khí, điện tử và thiết kế phần mềm.
- Các chức năng thí nghiệm và phân tích trong lĩnh vực cơ điện tử.
- Giao thầu phụ gia công xử lý cơ khí và gia công phần mềm.

3) Các đối tượng khảo sát dự đoán những ưu thế của Khu CNC Hòa Lạc như sau:

- Khu CNC Hòa Lạc tương đối gần với Hà Nội và điều kiện giao thông đi lại sẽ được cải thiện.
- Khu CNC Hòa Lạc có mặt bằng rộng lớn.
- Có ưu đãi về thuế. Ngoài ra, so với Hà Nội, Khu CNC Hòa Lạc được dự kiến sẽ có chi phí cố định thấp hơn.
- Thủ tướng chính phủ đã kêu gọi FDI vào khu CNC Hòa Lạc.

4) Đối tượng khảo sát dự đoán những bất lợi của khu CNC Hòa Lạc như sau:

- Hiện nay khu CNC Hòa Lạc không có vị trí đẹp so với các khu công nghiệp khác dọc theo tuyến đường nối liền Sân bay và Hà Nội và tuyến đường khác nối biên giới Trung Quốc và Hà Nội.
- Khu CNC Hòa Lạc hiện tại không phải một nơi thuận tiện. Hiện có rất ít số lượng các nhà đầu tư vào đây.
- Hạ tầng cơ sở chưa được phát triển tốt ở đây, đặc biệt là điện, viễn thông và giao thông vận tải.
- Thủ tục phê duyệt đầu tư chưa rõ ràng.
- Hiện nay chưa có kế hoạch phát triển hạ tầng tương lai rõ ràng
- Bất lợi trong tuyển dụng công nhân

5.2 Khảo sát thăm dò các nhà đầu tư trong và ngoài nước

5.2.1 Tổng quan

Đoàn nghiên cứu JICA đã tiến hành khảo sát thăm dò từ 20/6 đến 3/8/2007 với 30 công ty phần mềm và chế tạo đang hoạt động tại Việt Nam. Đó là những công ty trong và ngoài nước đa dạng. Đã thu thập được câu trả lời hợp lệ từ 15/30 công ty trên với tỉ lệ 50% đối tượng khảo sát hợp lệ.

Bảng 5.2-1 thể hiện số lượng các đối tượng khảo sát trong lĩnh vực công nghiệp.

Bảng 5.2-1 Đối tượng khảo sát trong LV công nghiệp (các nhà đầu tư trong và ngoài nước)

Lĩnh vực công nghiệp	Số lượng	Lĩnh vực công nghiệp	Số lượng
Phần mềm	4	Điện & Điện tử	4
Cơ khí & Cơ khí chính xác	3	Hóa học	1
Kim khí	1	Ngành khác	2
Tổng cộng	15		

5.2.2 Hỏi và đáp

(1) Mức độ nhận thức

Câu1: Anh chị có biết về Khu CNC Hoà Lạc không?

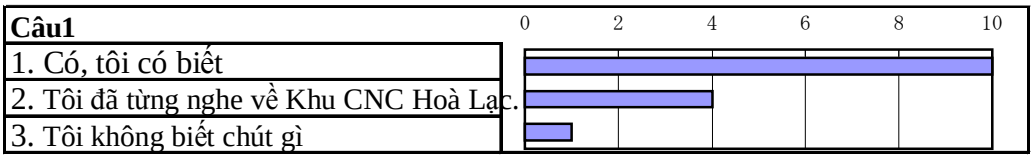

10 đối tượng khảo sát trả lời " Có biết đến Khu CNC Hòa Lạc". Và 4 đối tượng khảo sát trả lời "Tôi từng nghe về Khu CNC Hòa Lạc"

(2) Dự định vào Khu CNC Hoà Lạc

Câu2: Anh/chị có ý định chuyển đến hay lập một cơ sở tại Khu CNC Hoà Lạc không?

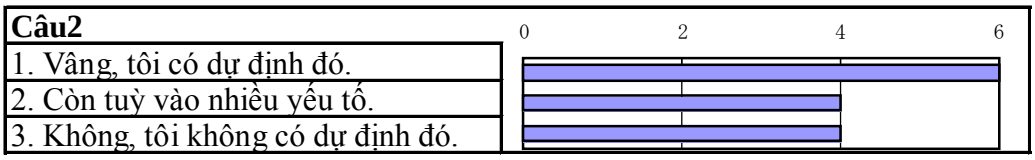

6 đối tượng khảo sát trả lời " Có dự định vào Khu CNC Hòa Lạc". Và 4 đối tượng khảo sát trả lời "Tuỳ vào nhiều yếu tố".

(3) Những mong đợi của nhà đầu tư khi thiết lập sơ sở tại Khu CNC Hòa Lạc

Câu3: Nếu công ty của anh/chị thiết lập cơ sở tại Khu công nghệ cao Hoà Lạc, anh/chị mong đợi những điều kiện nào sau đây?（ Câu trả lời lựa chọn ）

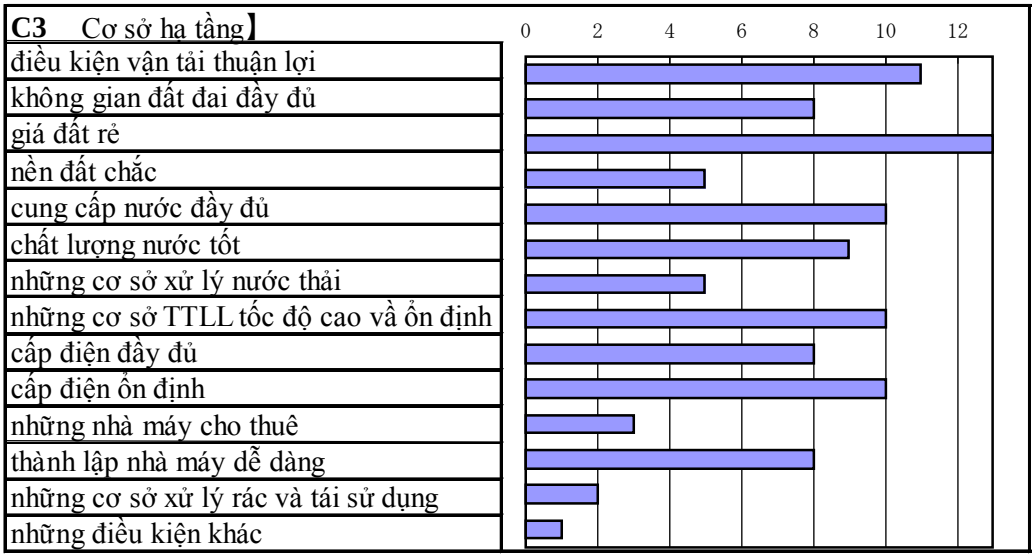

Cơ sở hạ tầng được mong đợi nhất là "giá đất rẻ" (13 công ty); tiếp theo là "vận tải thuận lợi" (11 công ty), "cung cấp nước đầy đủ" (10 công ty), "những cơ sở TTLL tốc độ cao vầ ổn định" (10 công ty), và "cấp điện ổn định" (10 công ty).

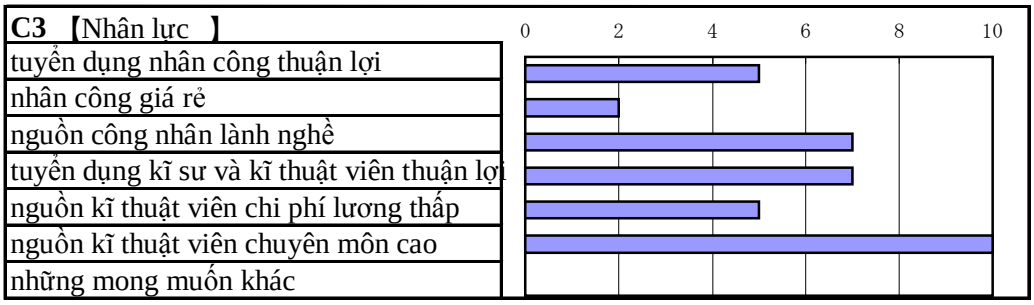

Về nhân lực, điều được trông đợi nhất là "nguồn kĩ sư và kĩ thuật viên chuyên môn cao" (10 công ty); tiếp theo là "nguồn công nhân lành nghề" (7 công ty), "tuyển dụng kĩ thuật viên thuận lợi" (7 công ty).

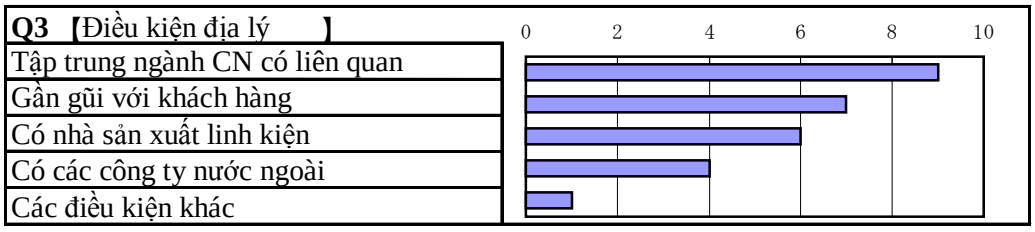

Điều kiện địa lý được mong đợi nhất là "tập trung các ngành công nghiệp có liên quan" (9 công ty).

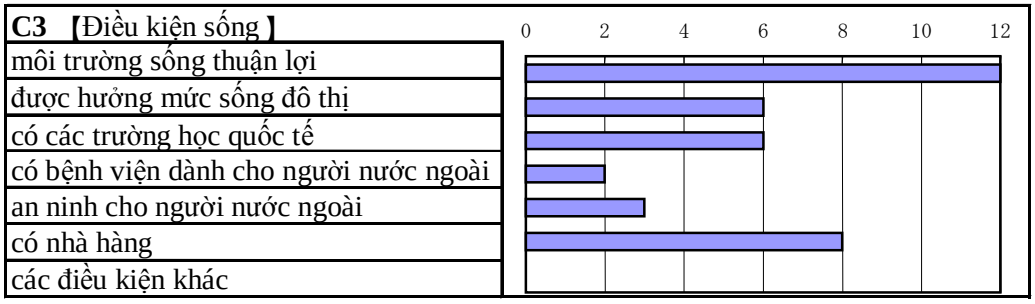

Điều kiện sống được mong đợi nhất là "môi trường sống thuận lợi" (12 công ty); tiếp theo là "có nhà hàng" (8 công ty).

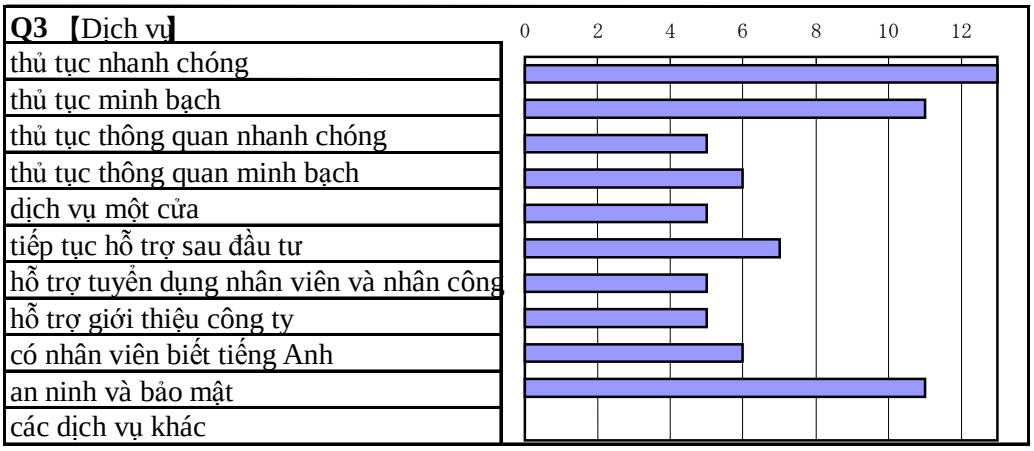

Dịch vụ được mong đợi nhiều nhất là "thủ tục nhanh chóng" (13 công ty); tiếp theo là "thủ tục minh bạch" (11 công ty), "an ninh và bảo mật" (11 công ty), "tiếp tục hỗ trợ sau đầu tư" (7 công ty).

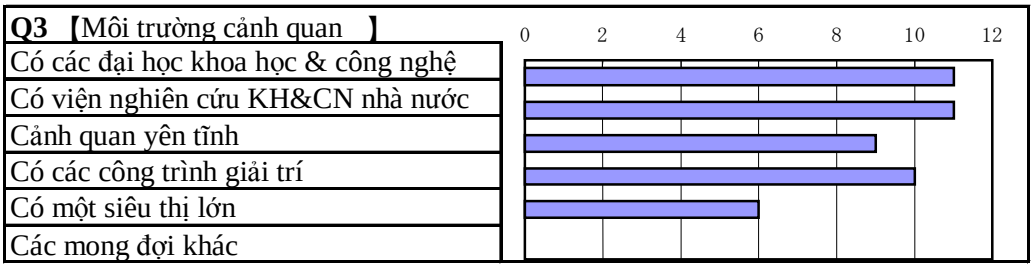

Điều kiện cảnh quan được mong đợi nhiều nhất là "Có các đại học khoa học & công nghệ" (11 công ty) và "Có viện nghiên cứu KH&CN nhà nước" (11 công ty); tiếp theo là "Có các công trình giải trí" (10 công ty) và "Cảnh quan yên tĩnh" (6 công ty).

(4) Những chức năng được mong đợi trong Khu CNC Hòa Lạc

Câu 4: Nếu công ty của anh/chị thiết lập cơ sở tại Khu CNC Hoà Lạc, anh/chị mong muốn có chức năng nào sau đây? (câu trả lời lựa chọn)

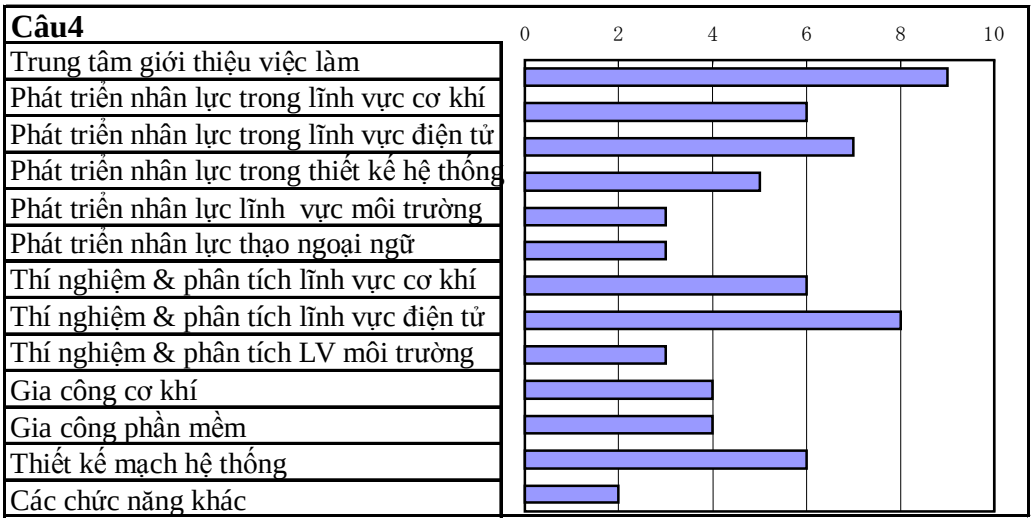

Có tổng số 9/15 công ty mong muốn dịch vụ việc làm. Nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong từng lĩnh vực của các công ty khá đa dạng.

Lĩnh vực được mong đợi nhất là điện tử (7 công ty) và cơ khí (6 công ty), tiếp đó là thiết kế hệ thống (5 công ty), môi trường (3 công ty) và ngoại ngữ (3 công ty).

Trong thí nghiệm và phân tích, lĩnh vực được mong đợi nhất là điện tử (8 công ty), tiếp đó là cơ khí (6 công ty), môi trường (3 công ty).

Trong thầu phụ, lĩnh vực được mong đợi nhất là thiết kế mạch (6 công ty), tiếp đó là gia công cơ khí (6 công ty) và gia công phần mềm (6 công ty).

(5) Ấn tượng về Khu CNC Hoà Lạc

1	So với Khu CNC Sài Gòn, Khu CNC Hoà Lạc phát triển còn chậm, thủ tục và chế độ phức tạp và không nhận được hỗ trợ từ chính quyền địa phương.
2	Trước đây, mọi người thường cho rằng đường từ Hà Nội đến Khu CNC Hoà Lạc khá xa, tuy nhiên, trong tương lai gần cần tiếp tục tiến độ phát triển và xây dựng để xem xét độ thu hút của Khu, đó sẽ là những ưu đãi có sức thu hút mạnh đối với các nhà đầu tư tiềm năng. Tuy nhiên, cho đến nay quá trình triển khai phát triển Khu vẫn còn chậm. Cần phải có những chính sách và ưu đãi đặc biệt thuận lợi hơn những khu công nghiệp khác.
3	Khu Hoà Lạc là một trong những khu CNC đầu tiên của Việt Nam với diện tích 1,650 ha, gần Sân bay Nội Bài và Hà Nội, giao thông thuận tiện, hạ tầng cơ sở tương đối tốt đi cùng với các dịch vụ đầy đủ do các nhà quản lý và nhà thầu uy tín trên thế giới cung cấp. Khu CNC Hoà Lạc sẽ thu hút những doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực như CNTT, khoa học và công nghiệp…vv
4	Quy mô của Khu CNC Hoà Lạc đã được thiết kế khá tốt. Tuy nhiên, tiến độ phát triển vẫn còn chậm. Cần thể hiện rõ những chính sách và chế độ cơ bản. Công tác giải phóng mặt bằng tiến độ còn chậm. Ban quản lý Khu CNC Hoà Lạc nên đẩy nhanh phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng.
5	Chúng tôi tin rằng nếu được phát triển tốt, Khu CNC Hoà Lạc sẽ phát triển kinh tế và là nơi tiêu thụ những thiết bị cơ điện và mang lại những cơ hội hợp tác tốt với các công ty nước ngoài trong tương lai.
6	Vẫn chưa thể thu hút nhiều nhà đầu tư
7	Khu CNC Hoà Lạc được thiết kế với quy mô rộng lớn sao cho giao thông thuận tiện, gần thành phố đô thị và trung tâm thương mại.

5.2.3 Kết quả phân tích

(1) Phần lớn những đối tượng khảo sát mong muốn các điều kiện sau đây, nếu họ thiết lập cơ sở tại Khu CNC Hòa Lạc.

- Các dịch vụ: đặc biệt thủ tục đầu tư nhanh chóng, an ninh và bảo mật, hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.
- Cơ sở hạ tầng: đặc biệt là giao thông vận tải, đất giá thấp, thông tin liên lạc tốc độ cao và ổn định, cung cấp điện năng ổn định.
- Nhân lực: đặc biệt các kĩ sư và kĩ thuật viên chuyên môn cao, các công nhân lành nghề, tuyển dụng công nhân, kĩ sư và kĩ thuật viên thuận lợi.
- Điều kiện sống: đặc biệt là an ninh cho người nước ngoài, các điều kiện sinh hoạt tốt và có nhà hàng.
- Tập trung các viện khoa học & công nghệ: đặc biệt là tập trung các ngành công nghiệp có liên quan, có trường đại học KH&CN và viện nghiên cứu KH&CN.

(2) Hầu hết đối tượng khảo sát đều mong đợi khu CNC Hòa Lạc sẽ có các chức năng sau đây nếu họ đặt các công trình của mình tại khu CNC Hòa Lạc:

- Các dịch vụ việc làm, phát triển nguồn nhân lực trong các lĩnh vực cơ khí, điện tử và thiết kế phần mềm.
- Các chức năng thí nghiệm và phân tích trong lĩnh vực cơ khí và điện tử.
- Giao thầu phụ gia công xử lý cơ khí và gia công phần mềm.

(3) Các đối tượng khảo sát có cảm tưởng như sau về Khu CNC Hòa Lạc:

- Khu CNC Hòa Lạc sẽ có vị trí thuận lợi nếu hệ thống giao thông giữa Hà Nội và sân bay Nội Bài được cải thiện.
- Khu CNC Hòa Lạc có mặt bằng rộng và thiết kế đẹp.
- Việc triển khai xây dựng Khu CNC Hoà Lạc còn quá chậm.
- Dịch vụ thủ tục đầu tư và hỗ trợ của Ban quản lý Khu CNC Hoà Lạc còn thiếu.

Chương 6 KHẢO SÁT THĂM DÒ Ý KIẾN DÀNH CHO CÁC VIỆN NGHIÊN CỨU QUỐC GIA

6.1 Tổng quan

Cùng với sự hợp tác của Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc, đoàn nghiên cứu JICA đã tiến hành khảo sát thăm dò ý kiến từ ngày 9, tháng 8 đến ngày 31 tháng 8, 2007.

Trước tiên, Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc và Đoàn nghiên cứu JICA cùng chọn ra 70 viện nghiên cứu nhằm tiến hành khảo sát thăm dò ý kiến, danh sách này được liệt kê trong Bảng 6.1-1. Sau đó các câu hỏi khảo sát này được gửi tới các viện qua thư chuyển phát nhanh.

Vào ngày 31, tháng 8, đoàn nghiên cứu JICA đã nhận được trả lời của 32 Viện nghiên cứu quốc gia, đạt tỷ lệ trả lời 46%.

Bảng 6.1-1 Danh sách các viện nghiên cứu trong nước tham gia Khảo sát thăm dò ý kiến

Mã số	Tên các viện nghiên cứu trong nước
R1	Viện Bảo vệ thực vật, Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam
R2	Viện Chăn nuôi quốc gia, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
R3	Viện Công nghệ thực phẩm, Bộ Công thương
R4	Viện Công nghệ, Tổng cục công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng
R5	Viện Công nghệ sinh học, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R6	Viện Công nghệ thông tin, Viên Khoa học và công nghệ Việt Nam
R7	Viện Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ
R8	Viện Cơ học, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R9	Viện Cơ điện Nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
R10	Viện Di truyền nông nghiệp, Viện Khoa học và nông nghiệp Việt Nam
R11	Viện Dinh dưỡng, Bộ Y tế
R12	Viện Dược liệu, Bộ Y tế
R13	Viện Dầu khí Việt Nam
R14	Viện Hóa học, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R15	Viện Hóa học công nghiệp
R16	Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R17	Viện Khoa học công nghệ giao thông vận tải, Bộ Giao thông vận tải
R18	Viện Khoa học kỹ thuật hạt nhân (INST), Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R19	Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam
R20	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam
R21	Viện Khoa học thể dục thể thao
R22	Viện Khoa học thống kê, Tổng cục thống kê
R23	Viện Khoa học và công nghệ xây dựng
R24	Viện Khoa học vật liệu, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R25	Viện Khoa học hình sự, Bộ Nội vụ
R26	Viện Kỹ thuật nhiệt đới, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R27	Viện Kỹ thuật cơ giới quân sự, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R28	Viện Máy và dụng cụ công nghiệp
R29	Viện Công nghệ thực phẩm, Bộ Công thương
R30	Viện Nghiên cứu cơ khí, Bộ Công thương
R31	Viện Nghiên cứu khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam
R32	Viện Nghiên cứu khí tượng thủy văn, Tổng Cục thủy văn
R33	Viện Nghiên cứu mỏ và luyện kim, Bộ Công thương
R34	Viện Nghiên cứu năng lượng nguyên tử Việt Nam, Bộ Khoa học và công nghệ
R35	Viện Nghiên cứu rau quả

Mã số	Tên các viện nghiên cứu trong nước
R36	Viện Nghiên cứu sành sứ thủy tinh
R37	Viện Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy nông nghiệp, Bộ Công thương
R38	Viện Nghiên cứu thiết kế cơ khí giao thông vận tải
R39	Viện Nghiên cứu điện tử, tin học và tự động hóa, Bộ Công thương
R40	Viện Nghiên cứu địa chất và khoáng sản
R41	Viện Năng lượng quốc gia, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R42	Viện Thổ nhưỡng-nông hóa, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R43	Viện Sinh thái và tài nguyên môi trường, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R44	Trung Tâm thông tin tư liệu địa chất
R45	Viện Toán học, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R46	Viện Trang thiết bị và công trình y tế, Bộ Y tế
R47	Viện Vật liệu xây dựng, Bộ xây dựng
R48	Viện Vật lý ứng dụng và thiết bị khoa học, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R49	Viện Vật lý địa cầu, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R50	Viện Địa chất, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R51	Viện Địa lý, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R52	Viện Khoa học thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
R53	Viện Công nghệ môi trường, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
R54	Viện Công nghệ vũ trụ, Viện Khoa học và công nghệ Việ Nam
R55	Viện Năng lượng
R56	Viện Khoa học và công nghệ tàu thủy
R57	Viện Vật lý và điện tử
R58	Viện Công nghệ xạ hiếm
R59	Viện nghiên cứu da giầy, Bộ Công thương
R60	Viện Vật lý kỹ thuật
R61	Viện Khoa học hàng không
R62	Viện Nghiên cứu kiến trúc
R63	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương
R64	Viện Nghiên cứu và thiết kế trường học
R65	Viện Thú ý quốc gia
R66	Viện Truyền nhiễm và nhiệt đới quốc gia
R67	Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương (NIHE)
R68	Viện Y học lao động và vệ sinh môi trường (NOIEH)
R69	Trung tâm đo lường Việt Nam (VMI)
R70	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

6.2 Dữ liệu chính thu thập từ các viện tham gia trả lời khảo sát

Bảng 6.2-1 tóm tắt dữ liệu chính thu thập từ các viện tham gia trả lời khảo sát.

Bảng 6.2-1 Dữ liệu chính thu thập từ các viện tham gia trả lời khảo sát

TT	Mã số	Tên các viện trả lời khảo sát	Cơ quan/Bộ chủ quản	Số lượng cán bộ công nhân viên	Các lĩnh vực nghiên cứu
1	R2	Viện Chăn nuôi quốc gia	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1,200	1. Công nghệ sinh học (nông nghiệp) 2. Công nghệ bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm (bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và các thế mạnh của các nông sản và thực phẩm)
2	R5	Viện Công nghệ sinh học	Viện Khoa học	360	1. Công nghệ sinh học (mã hóa

TT	Mã số	Tên các viện trả lời khảo sát	Cơ quan/Bộ chủ quản	Số lượng cán bộ công nhân viên	Các lĩnh vực nghiên cứu
			và công nghệ Việt Nam		gen, vaccine thế hệ mới, công nghệ tế bào gốc, nông –ngư nghiệp, dược, bảo vệ môi trường vv.)
3	R7	Viện Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ	Bộ Khoa học và công nghệ	315	1. Công nghệ Thông tin -Truyền thông. 2. Công nghệ sinh học (công nghệ tế bào gốc, bảo vệ môi trường vv.) 3. Công nghệ vật liệu mới (thép, hợp kim, polyme, vật liệu composite, vv.) 4. Tự động hóa, cơ khí và công nghệ máy móc (rôbốt, hệ thống điều khiển cơ điện tử, công nghệ điều khiển số, hệ thống vi cơ điện tử, cơ điện tử nano...vv) 5. Công nghệ bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp 6. Công nghệ Photon dùng cho quốc phòng, viễn thông, tin học, và y tế.
4	R8	Viện cơ học	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	150	1. Công nghệ vật liệu mới (thép, hợp kim, polyme, vật liệu composite, điện tử, vật liệu vv.) 2. Tự động hóa, cơ khí và công nghệ máy móc (rôbốt, hệ thống điều khiển cơ điện tử, công nghệ điều khiển số, hệ thống vi cơ điện tử, cơ điện tử nano...vv) 3. Công nghệ trong lĩnh vực năng lượng (các loại năng lượng mới và có thể tái sinh, công nghệ năng lượng hiệu quả, thủy điện và thiết bị điện cao áp ; tạo năng lượng hạt nhân , vv...) 4. Công nghệ trong lĩnh vực năng lượng (các loại năng lượng mới và có thể tái sinh, công nghệ năng lượng hiệu quả, thủy điện và thiết bị điện cao áp ; tạo năng lượng hạt nhân , vv...) 5. Công nghệ vũ trụ (công nghệ điều khiển từ xa và định vị toàn cầu, thiết kế và chế tạo một số trạm thu phát sóng trên đất liền, thiết bị vệ tinh...vv) 6. Kiểm tra và thí nghiệm (thí nghiệm cơ khí, điện và điện tử)
5	R9	Viện Cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	393	1. Tự động hóa, cơ khí và công nghệ máy móc (rôbốt, hệ thống điều khiển cơ điện tử, công nghệ điều khiển số, hệ thống vi cơ điện tử, cơ điện tử nano...vv) 2. Công nghệ bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm (bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và các thế mạnh của các nông sản và thực phẩm)
6	R11	Viện Dinh dưỡng	Bộ Y tế	170	1. Dinh dưỡng và thực phẩm (khoa học về thực phẩm)

TT	Mã số	Tên các viện trả lời khảo sát	Cơ quan/Bộ chủ quản	Số lượng cán bộ công nhân viên	Các lĩnh vực nghiên cứu
7	R12	Viện Dược liệu	Bộ Y tế	225	1. Công nghệ sinh học (mã hóa gen, vaccine thế hệ mới, công nghệ tế bào gốc, nông –ngư nghiệp, dược, bảo vệ môi trường vv.) 2. Công nghệ bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm (bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và các thế mạnh của các nông sản và thực phẩm)
8	R13	Viện Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn dầu khí Việt Nam	500	1. Công nghệ trong lĩnh vực năng lượng (các loại năng lượng mới và có thể tái sinh, công nghệ năng lượng hiệu quả, thủy điện và thiết bị điện cao áp ; tạo năng lượng hạt nhân, vv...)
9	R16	Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	81	1. Công nghệ bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm (bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và các thế mạnh của các nông sản và thực phẩm) 2. Nghiên cứu về các sản phẩm thiên nhiên, vật liệu mới, và năng lượng sinh học.
10	R18	Viện Khoa học kỹ thuật hạt nhân (INST)	Viện năng lượng nguyên tử Việt Nam	150	1. Công nghệ trong lĩnh vực năng lượng (các loại năng lượng mới và có thể tái sinh, công nghệ năng lượng hiệu quả, thủy điện và thiết bị điện cao áp ; tạo năng lượng hạt nhân , etc.) 2. Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân, khai thác các kênh thí nghiệm của lò phản ứng nghiên cứu
11	R24	Viện Khoa học vật liệu	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	300	1. Công nghệ vật liệu mới (thép, hợp kim, polyme, vật liệu composite, điện tử, vật liệu vv.)
12	R26	Viện Kỹ thuật nhiệt đới	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	76	1. Công nghệ vật liệu mới (thép, hợp kim, polyme, vật liệu composite, điện tử, vật liệu vv.)
13	R33	Viện Nghiên cứu mỏ và luyện kim	Bộ Công thương	250	1. Công nghệ vật liệu mới (thép, hợp kim, polyme, vật liệu composite, điện tử, vật liệu vv.) 2. Khai khoáng mỏ, công nghệ tuyển khoáng, công nghệ chế biến khoáng sản.
14	R37	Viện Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy nông nghiệp	Bộ Công thương	120	1. Tự động hóa, cơ khí và công nghệ máy móc (rôbốt, hệ thống điều khiển cơ điện tử, công nghệ điều khiển số, hệ thống vi cơ điện tử, cơ điện tử nano...vv) 2. Công nghệ bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm (bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và các thế mạnh của các nông sản và thực phẩm)

TT	Mã số	Tên các viện trả lời khảo sát	Cơ quan/Bộ chủ quản	Số lượng cán bộ công nhân viên	Các lĩnh vực nghiên cứu
15	R39	Viện nghiên cứu điện tử, tin học và tự động hóa	Bộ Công thương	127	1. Công nghệ Thông tin -Truyền thông 2. Tự động hóa, cơ khí và công nghệ máy móc (rôbốt, hệ thống điều khiển cơ điện tử, công nghệ điều khiển số, hệ thống vi cơ điện tử, cơ điện tử nano...vv)
16	R40	Viện Nghiên cứu địa chất và khoáng sản	Bộ Tài nguyên và môi trường	250	1. Công nghệ vật liệu mới (thép, hợp kim, polyme, vật liệu composite, điện tử, vật liệu vv.) 2. Công nghệ trong lĩnh vực năng lượng (các loại năng lượng mới và có thể tái sinh, công nghệ năng lượng hiệu quả, thủy điện và thiết bị điện cao áp ; tạo năng lượng hạt nhân , vv...) 3. Công nghệ vũ trụ (viễn thám) 4. Kiểm tra và thí nghiệm (cơ khí, điện và điện tử)
17	R45	Viện Toán học	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	100	1. Công nghệ thông tin-truyền thông 2. Khoa học về toán học ứng dụng
18	R47	Viện Vật liệu xây dựng	Bộ Xây dựng	175	1. Công nghệ vật liệu mới (thép, hợp kim, polyme, vật liệu composite, điện tử, vật liệu vv.)
19	R49	Viện Vật lý địa cầu	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	110	1.Vật lý địa cầu
20	R50	Viện Địa chất	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	150	1. Khoa học về trái đất
21	R51	Viện Địa lý	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	150	1. Nghiên cứu môi trường-địa lý, đánh giá nguồn tài nguyên môi trường, dự báo thiên tai
22	R52	Viện Khoa học thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	874	1. Thủy lợi, tài nguyên nước và môi trường, phòng lũ lụt thiên tai tự nhiên
23	R53	Viện Công nghệ môi trường	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	150	1. Công nghệ sinh học (mã hóa gen, vaccine thế hệ mới, công nghệ tế bào gốc, nông –ngư nghiệp, dược, bảo vệ môi trường vv.)
24	R54	Viện Công nghệ vũ trụ	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	60	1. Công nghệ sinh học (mã hóa gen, vaccine thế hệ mới, công nghệ tế bào gốc, nông –ngư nghiệp, dược, bảo vệ môi trường vv.) 2. Tự động hóa, cơ khí và công nghệ máy móc (rôbốt, hệ thống điều khiển cơ điện tử, công nghệ điều khiển số, hệ thống vi cơ điện tử, cơ điện tử nano...vv) 3. Công nghệ vũ trụ (công nghệ điều khiển từ xa và định vị toàn cầu, thiết kế và chế tạo một số trạm thu phát sóng trên đất liền, thiết bị vệ tinh...vv)
25	R56	Viện Khoa học và công nghệ tàu thủy	Bộ Giao thông vận tải	325	1. Cơ khí, công nghệ đóng tầu và các công trình biển

TT	Mã số	Tên các viện trả lời khảo sát	Cơ quan/Bộ chủ quản	Số lượng cán bộ công nhân viên	Các lĩnh vực nghiên cứu
26	R57	Viện Vật lý và điện tử	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam	200	1.Tự động hóa, cơ khí và công nghệ máy móc (rôbốt, hệ thống điều khiển cơ điện tử, công nghệ điều khiển số, hệ thống vi cơ điện tử, cơ điện tử nano...vv) 2. Công nghệ trong lĩnh vực năng lượng (các loại năng lượng mới và có thể tái sinh, công nghệ năng lượng hiệu quả, thủy điện và thiết bị điện cao áp; tạo năng lượng hạt nhân, vv…) 3. Công nghệ vũ trụ (công nghệ điều khiển từ xa và định vị toàn cầu, thiết kế và chế tạo một số trạm thu phát sóng trên đất liền, thiết bị vệ tinh...vv) 4. Kiểm tra và thí nghiệm (thí nghiệm cơ khí, điện và điện tử)
27	R58	Viện Công nghệ xạ hiếm	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	150	1. Công nghệ vật liệu mới (thép, hợp kim, polyme, vật liệu composite, điện tử, vật liệu vv.) 2. Công nghệ trong lĩnh vực năng lượng (các loại năng lượng mới và có thể tái sinh, công nghệ năng lượng hiệu quả, thủy điện và thiết bị điện cao áp ; tạo năng lượng hạt nhân, vv...)
28	R63	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương	Bộ Y tế	160	1. Công nghệ sinh học (mã hóa gen, vaccine thế hệ mới, công nghệ tế bào gốc, nông –ngư nghiệp, dược, bảo vệ môi trường vv.)
29	R64	Viện Nghiên cứu và thiết kế trường học	Bộ Giáo dục và đào tạo	140	1. Tư vấn thiết kế, quy hoạch xây dựng, vật liệu xây dựng
30	R67	Viện Vệ sinh dịch tễ (NIHE)	Bộ Y tế	300	1. Công nghệ sinh học (mã hóa gen, vaccine thế hệ mới, công nghệ tế bào gốc, nông –ngư nghiệp, dược, bảo vệ môi trường vv.)
31	R69	Viện Đo lường Việt Nam (VMI)	STAMEQ	110	1. Thí nghiệm và kiểm tra (kiểm tra điện tử, điện, và cơ học) 2. Đo lường cho tất cả các lĩnh vực
32	R70	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón	Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	90	1. Công nghệ sinh học (mã hóa gen, vaccine thế hệ mới, công nghệ tế bào gốc, nông –ngư nghiệp, dược, bảo vệ môi trường vv.) 2. Công nghệ bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm (bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và các thế mạnh của các nông sản và thực phẩm)

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

6.3 Các câu hỏi và trả lời

(1) Mức độ quảng bá của Khu CNC Hòa Lạc

Q1: Mức độ hiểu biết của quý viện về Khu CNC Hòa Lạc?

Trong 32 viện trả lời, thì 9 viện trả lời "Chúng tôi biết rõ về Khu CNC Hòa Lạc", 23 viện có câu trả lời "Chúng tôi đã nghe nói đến Khu CNC Hòa Lạc", như trình bày trong hình 6.3-1.

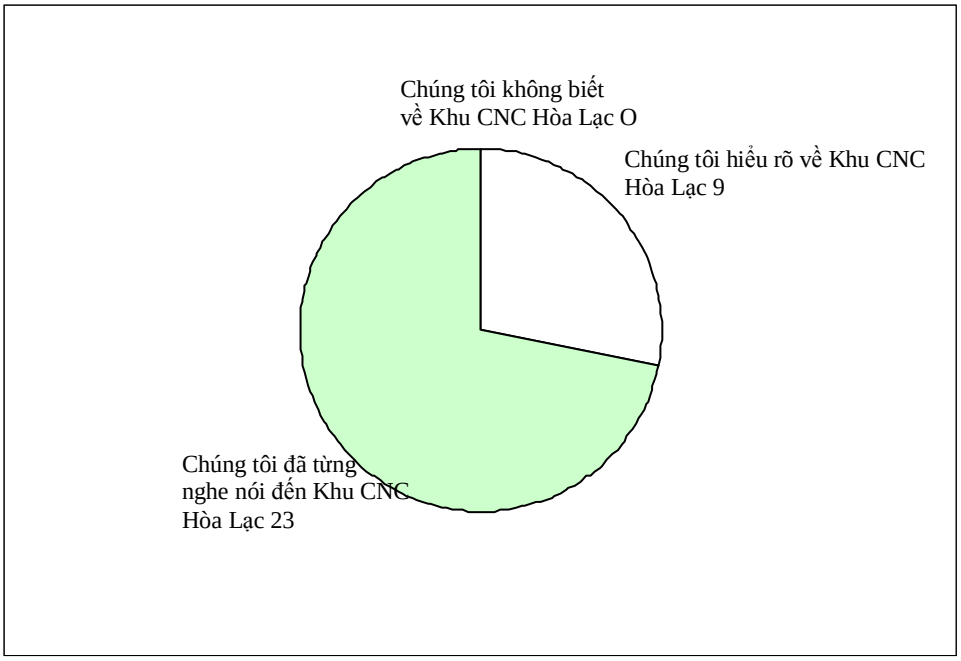

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Hình 6.3-1 Mức độ quảng bá của Khu CNC Hòa Lạc

(2) Điều kiện mong muốn thành lập các Viện Nghiên cứu quốc gia tại Khu CNC Hòa Lạc

Q3: Nếu Viện của anh/chị thành lập một viện nghiên cứu mới tại khu CNC Hòa Lạc, anh/chị sẽ đưa ra những điều kiện mong muốn nào tại khu CNC Hòa Lạc ? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

1) Hạ tầng cơ sở

Tất cả các viện trả lời đều mong muốn có "công trình giao thống tốt". Ngoài ra, hơn 25 trong số 32 viện trả lời đều mong được có "đủ không gian mặt bằng" (31), "cấp điện ổn định" (31), "chất lượng nước tốt" (29), "công trình viễn thông ổn định và tốc độ cao" (29), "cung cấp đủ nước" (28) và "các công trình xử lý nước thải" (26).

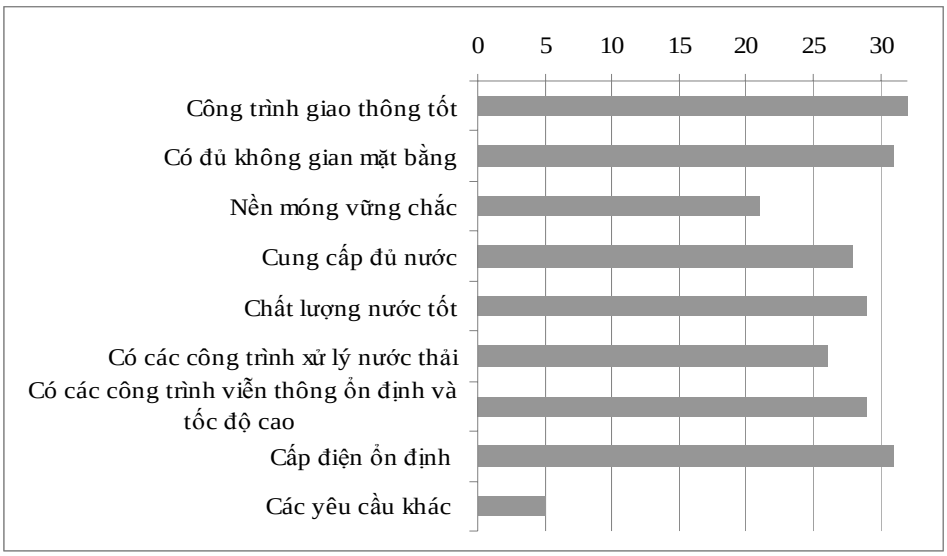

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Hình 6.3-2 Mong muốn về hạ tầng cơ sở

2) Điều kiện sống và làm việc

Hầu hết các viện tham gia khảo sát đều mong muốn được hưởng điền kiện sống và làm việc như trong phiếu thăm dò. Đặc biệt, hơn 25 viện trong số 32 mong muốn có "ngân hàng, bưu điện, trạm cảnh sát,vv…"(30), "một môi trường yên tĩnh và tĩnh lặng" (30), "nhà hàng" (27), "khu nhà ở" (27), và "các công trình thể thao" (26).

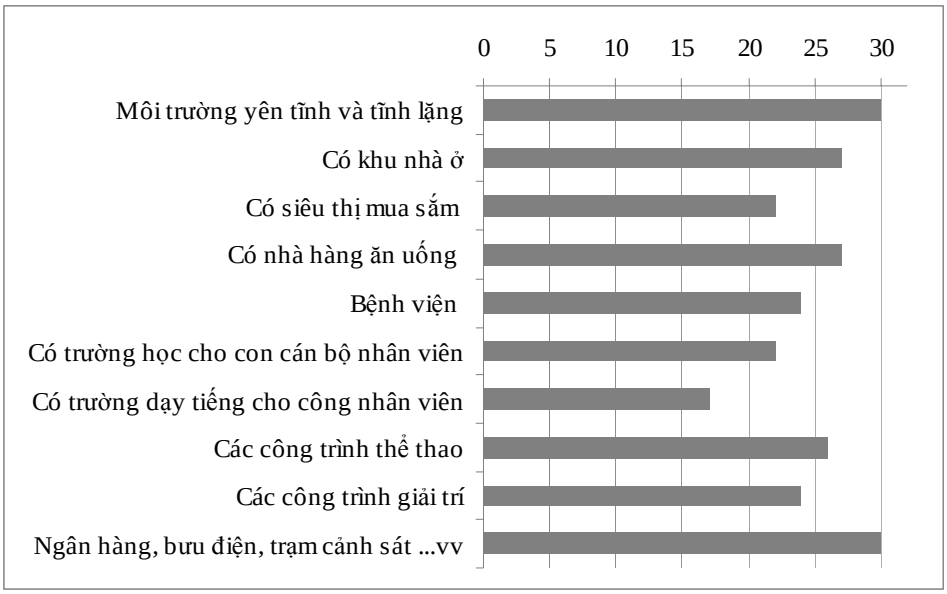

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Hình 6.3-3 Mong muốn về điều kiện sống và làm việc

(3) Kế hoạch thành lập hoặc di dời các Viện nghiên cứu tới Khu CNC Hòa Lạc

(Q3) Anh/chị nghĩ gì về việc thành lập hoặc di dời các viện nghiên cứu nhà nước tới Khu CNC Hòa Lạc ?

Trong 32 viện trả lời, 10 viện trả lời "Hiện tại, chúng tôi có kế hoạch thành lập/di dời viện nghiên cứu tới Khu CNC Hòa Lạc", trong khi đó có 18 viện có câu trả lời "Hiện tại, chúng tôi có quan tâm đến Khu CNC Hòa Lạc."

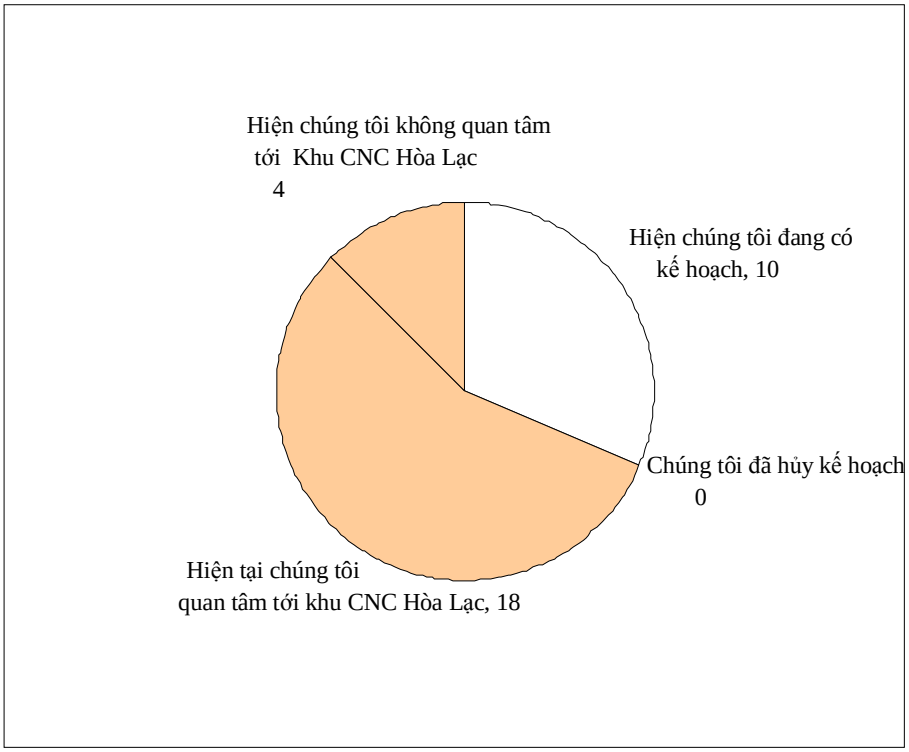

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Hình 6.3-4 Quan điểm về thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc

(4) Câu hỏi về kế hoạch thành lập/di dời của các viện nghiên cứu quốc gia

Những câu hỏi sau được dành cho các viện nghiên cứu quốc gia đang có kế hoạch thành lập/di dời các viện nghiên cứu tới Khu CNC Hòa Lạc.

(1) Quý viện có kế hoạch thành lập mới hoặc di dời viện nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc không ?

(2) Quý viện dự kiến khi nào sẽ bắt đầu xây dựng viện nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc ?

(3) Quý viện đã có được sự chấp thuận quyền sử dụng đất của Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc chưa?

(4) Quý viện đã huy động được nguồn vốn ngân sách để thành lập/di dời không?

(5) Tại sao viện của anh/chị lại chọn khu công nghệ cao Hòa Lạc làm địa điểm để thành lập mới hoặc di dời (chọn nhiều câu trả lời)

(6) Nhân viên của quý viện có đồng ý làm việc tại khu CNC Hòa Lạc không ?

(7) CBCNV của Viện sẽ chuyển đến làm hay đi làm bằng xe tuyến đưa đón nhân viên tới khu CNC Hòa lạc ?

Bảng 6.3-1 và 6.3-2 tổng kết các câu trả lời của 10 viện nghiên cứu trong nước. Bảng 6.3-2 trình bày các câu trả lời cho câu hỏi (5), và Bảng 6.3-1 trình bày các câu trả lời cho những câu hỏi khác.

Bảng 6.3-1 Câu trả lời của các Viện nghiên cứu về kế hoạch Thành lập/Di dời tới Khu CNC Hòa Lạc

TT	Mã số	Tên viện	Thành lập/Di dời	Thời gian bắt đầu xây dựng	Phê duyệt sử dụng đất	Nguồn vốn	Thỏa thuận với cán bộ nhân viên	Chuyển đến/ Đi bằng phương tiện	
								Số nhân viên sẽ làm việc trong Khu CNC Hòa Lạc	Tỷ lệ nhân viên chuyển đến Khu CNC Hòa Lạc và đi bằng phương tiện
1	R07	Viện Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ	Di dời	2009-2010	Đang thảo luận với BQL KCNC Hòa Lạc Yêu cầu: 5ha	Đang thương thảo với Nhà nước	Đồng ý kèm theo điều kiện (có nhà ở và xe đưa đón)	Không có câu trả lời	0 : 100%
2	R08	Viện cơ học	Thành lập	2009-2010	Chưa thảo luận với BQL KCNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	Đồng ý kèm theo điều kiện. (có nhà ở, phụ cấp làm xa, và xe đưa đón nhân viên)	Không có câu trả lời	Không có câu trả lời
3	R18	Viện Khoa học kỹ thuật hạt nhân (INST)	Thành lập mới	2011-2012	Chưa thảo luận với BQL KCNC Hòa Lạc	Đang thương thảo với Nhà nước và dự kiến huy động nguồn vốn từ cơ quan hợp tác quốc tế	Chưa thảo luận với cán bộ nhân viên	70 - 100	30% : 70%
4	R39	Viện Nghiên cứu, tin học, và tự động hóa	Thành lập	Cuối năm 2008	Chưa thảo luận với BQL KCNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	Đồng ý kèm theo điều kiện. (Có xe đưa đón nhân viên)	30	50% : 50%
5	R54	Viện Công nghệ vũ trụ	Di dời	Cuối năm 2008	Đã phê duyệt 5ha	Đang thương thảo với Nhà nước, và đang yêu cầu hỗ trợ từ cơ quan hợp tác quốc tế	Đồng ý kèm theo điều kiện. (có nhà ở và xe đưa đón nhân viên)	180	30% : 70%
6	R56	Viện Khoa học và công nghệ tàu thủy	Thành lập	Cuối năm 2007	Đang thảo luận với BQL KCNC Hòa Lạc, yêu cầu: 25ha	Chúng tôi đã nhận được nguồn vốn	Hầu hết nhân viên đều đồng ý	248	30% : 70%
7	R58	Viện Công nghệ xạ hiếm	Di dời	2011 – 2012	Chưa thảo luận với BQL KCNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	Chưa thảo luận với cán bộ nhân viên	Không có câu trả lời	Không có câu trả lời
8	R67	Viện Vệ sinh dịch tễ (NIHE)	Thành lập	2009 – 2010	Đang thảo luận với BQL KCNC Hòa	Đang thương thảo với Nhà nước, và đề nghị hỗ trợ từ	Đồng ý kèm theo điều kiện	50	30% : 70%

TT	Mã số	Tên viện	Thành lập/Di dời	Thời gian bắt đầu xây dựng	Phê duyệt sử dụng đất	Nguồn vốn	Thỏa thuận với cán bộ nhân viên	Chuyển đến/ Đi bằng phương tiện	
								Số nhân viên sẽ làm việc trong Khu CNC Hòa Lạc	Tỷ lệ nhân viên chuyển đến Khu CNC Hòa Lạc và đi bằng phương tiện
					Lạc (5.67 ha)	cơ quan hợp tác quốc tế.			
9	R69	Viện Đo lượng Việt Nam (VMI)	Thành lập	Đầu năm 2008	Đã phê duyệt 9.2ha	Chúng tôi đã huy động được ngân sách và đang đề nghị hỗ trợ từ cơ quan hợp tác quốc tế	Hầu hết nhân viên đều đồng ý	300	30% : 70%
10	R70	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón	Di dời	Cuối năm 2008	Đang thảo luận với BQL KCNC Hòa Lạc Yêu cầu: 5ha	Đang đề nghị vốn từ cơ quan hợp tác quốc tế	Hầu hết nhân viên đều đồng ý	100	50% : 50%

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Bảng 6.3-2 Lý do chọn Khu CNC Hòa Lạc (Các viện nghiên cứu có kế hoạch di dời/thành lập)

Mã số của các viện nghiên cứu quốc gia	R7	R8	R18	R39	R54	R56	R58	R67	R69	R70	Total
1. Chúng tôi theo chính sách Nhà nước	X	X				X		X	X	X	6
2.Rất có thể chúng tôi sẽ có được một mảnh đất lớn tại khu CNC Hòa Lạc.		X	X			X			X		4
3. Chúng tôi có thể hưởng không khí làm việc nghiên cứu trong môi trường yên tĩnh và tĩnh lặng.		X		X	X	X	X	X	X	X	8
4. Chúng tôi muốn thực hiện công tác nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc nơi có đường truyền tốc độ cao, có khả năng cấp điện ổn định.					X	X		X	X	X	5
5. Chúng tôi muốn thực hiện công tác nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc nơi có thể tạo ra tên tuổi của trọng điểm Nghiên cứu & triển khai.	X		X	X	X	X	X	X	X	X	9
6 . Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu nước ngoài tại khu CNC Hòa Lạc.	X	X	X	X		X	X	X	X	X	9
7. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các ngành công nghiệp công nghệ cao đặt tại khu CNC Hòa Lạc.	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	10
8. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các ngành công nghiệp công nghệ cao của Việt Nam tại khu CNC Hòa Lạc.	X		X	X	X	X	X	X	X	X	10
9. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các viện giáo dục và đào tạo đặt bên trong và xung quanh khu CNC Hòa Lạc.			X	X	X	X		X	X	X	8
10. Các nhà nghiên cứu có cơ hội tốt hơn để tiến hành công việc của mình nếu viện nghiên cứu chuyển đến khu CNC Hòa Lạc.	X		X	X	X	X	X	X	X	X	10

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

(5) Câu hỏi dành cho các viện nghiên cứu quốc gia về kế hoạch di dời/thành lập

(8) Quý viện có kế hoạch thành lập mới hoặc di dời viện nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc không ?

(9) Quý viện dự kiến khi nào sẽ bắt đầu xây dựng viện nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc ?

(10) Quý viện đã có được sự chấp thuận quyền sử dụng đất của Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc chưa?

(11) Quý viện đã huy động được nguồn vốn ngân sách để thành lập/di dời không?

(12) Tại sao viện của anh/chị lại chọn khu công nghệ cao Hòa Lạc làm địa điểm để thành lập mới hoặc di dời (chọn nhiều câu trả lời)

(13) Nhân viên của quý viện có đồng ý làm việc tại khu CNC Hòa Lạc không ?

(14) CBCNV của Viện sẽ chuyển đến làm hay đi làm bằng xe tuyến đưa đón nhân viên tới khu CNC Hòa lạc ?

Bảng 6.3-3 và 6.3-4 tổng kết các câu trả lời của các viện nghiên cứu quốc gia quan tâm đến kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc trả lời cho câu hỏi (6), và Bảng 6.3-3 tổng kết câu trả lời cho các câu hỏi khác.

Bảng 6.3-3 Các câu trả lời của các viện nghiên cứu quan tâm đến kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc

TT	Mã số	Tên viện nghiên cứu	Thành lập/Di dời	Thời gian bắt đầu xây dựng	Liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Nguồn vốn	Diện tích mong muốn	Thỏa thuận với cán bộ nhân viên	Chuyển đến/Đi lại bằng phương tiện khác
1	R02	Viện Chăn nuôi quốc gia	Thành lập	Cuối năm 2008	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Đang thương thảo với Nhà nước và dự kiến đề nghị ngân sách từ cơ quan hợp tác quốc tế	50 – 100ha	Đồng ý kèm theo điều kiện	Một số cán bộ sẽ chuyển đến, một số sẽ đi từ Hà Nội
2	R05	Viện Công nghệ sinh học	Thành lập	2009 – 2010	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	30 – 50 ha	Đồng ý kèm theo điều kiện (có chỗ ở và xe đưa đón).	Hầu hết các cán bộ sẽ đi từ Hà Nội
3	R11	Viện Dinh dưỡng	Thành lập	2009 – 2010	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	10 ha	Chưa thảo luận	Một số cán bộ sẽ chuyển đến, một số sẽ đi từ Hà Nội
4	R12	Viện dược liệu	Thành lập/ Di dời	2011 – 2012	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Dự kiến đề nghị nguồn vốn từ cơ quan hợp tác quốc tế	10 ha	Chưa thảo luận	Một số cán bộ sẽ chuyển đến, một số sẽ đi từ Hà Nội
5	R24	Viện Khoa học vật liệu	Thành lập	Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Dự kiến đề nghị nguồn vốn từ cơ quan hợp tác quốc tế	10 ha	Chưa thảo luận	30% cán bộ sẽ chuyển đến Khu CNC Hòa Lạc, và 70% sẽ đi từ Hà Nội
6	R26	Viện Kỹ thuật nhiệt đới		Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	1 ha	Chưa thảo luận	Một số cán bộ sẽ chuyển đến, một số sẽ đi từ Hà Nội
7	R33	Viện Nghiên cứu mỏ và luyện kim	Thành lập	Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	10 ha	Chưa thảo luận	Không có câu trả lời
8	R37	Viện Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy nông nghiệp	Thành lập	2011 – 2012	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	10 ha		Không có câu trả lời
9	R40	Viện Nghiên cứu địa chất và	Thành	Chưa có kế	Chưa liên hệ với	Dự kiến đề nghị	05	Chưa thảo luận	Không có câu trả

TT	Mã số	Tên viện nghiên cứu	Thành lập/Di dời	Thời gian bắt đầu xây dựng	Liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Nguồn vốn	Diện tích mong muốn	Thỏa thuận với cán bộ nhân viên	Chuyển đến/Đi lại bằng phương tiện khác
		khoáng sản	lập/Di dời	hoạch xây dựng cụ thể	BQL Khu CNC Hòa Lạc	huy động vốn từ cơ quan hợp tác quốc tế			lời
10	R45	Viện Toán học	Thành lập	Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	2 ha	Chưa thảo luận	Một số cán bộ sẽ chuyển đến, một số sẽ đi từ Hà Nội
11	R47	Viện Vật liệu xây dựng	Thành lập	Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	2 ha	Đồng ý kèm theo điều kiện. (có xe đưa đón và phụ cấp làm xa).	30% cán bộ sẽ chuyển đến Khu CNC Hòa Lạc, và 70% sẽ đi từ Hà Nội
12	R50	Viện Địa chất	Di dời	Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Dự kiến đề nghị huy động vốn từ cơ quan hợp tác quốc tế	4 ha		40% cán bộ sẽ chuyển đến Khu CNC Hòa Lạc và 60% sẽ đi từ Hà Nội.
13	R51	Viện Địa lý		Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước			Không có câu trả lời
14	R52	Viện Khoa học thủy lợi	Thành lập	Cuối năm 2008	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Dự kiến đề nghị huy động vốn từ cơ quan hợp tác quốc tế	20		Một số cán bộ sẽ chuyển đến, một số sẽ đi từ Hà Nội
15	R53	Viện Công nghệ môi trường		Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước			Không có câu trả lời
16	R57	Viện Vật lý và điện tử	Thành lập	Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể (Có thể cuối năm 2012)	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Chưa đề nghị nguồn ngân sách Nhà nước	10 ha		50% cán bộ sẽ chuyển đến Khu CNC Hòa Lạc, và 50% sẽ đi từ Hà Nội
17	R63	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương	Thành lập	Chưa có kế hoạch xây	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC	Dự kiến đề nghị huy động vốn từ cơ	20 ha		Một số cán bộ sẽ chuyển đến, một số

TT	Mã số	Tên viện nghiên cứu	Thành lập/Di dời	Thời gian bắt đầu xây dựng	Liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Nguồn vốn	Diện tích mong muốn	Thỏa thuận với cán bộ nhân viên	Chuyển đến/Đi lại bằng phương tiện khác
				dựng cụ thể	Hòa Lạc	quan hợp tác quốc tế			sẽ đi từ Hà Nội
18	R64	Viện nghiên cứu và thiết kế trường học	Thành lập	Chưa có kế hoạch xây dựng cụ thể	Chưa liên hệ với BQL Khu CNC Hòa Lạc	Không có câu trả lời	3 ha		30% cán bộ sẽ chuyển đến Khu CNC Hòa Lạc và 70% sẽ đi từ Hà Nội

Bảng 6.3-4 Lý do chọn Khu CNC Hòa Lạc (Các viện nghiên cứu quốc gia quan tâm đến kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc)-1

Mã số các viện nghiên cứu quốc gia	R2	R5	R11	R12	R24	R26	R33	R37	R40	R45
1. Chúng tôi theo chính sách Nhà nước.	X	X			X	X	X		X	
2. Rất có thể chúng tôi sẽ có được một mảnh đất lớn tại khu CNC Hòa Lạc.		X			X					X
3. Chúng tôi có thể hưởng không khí làm việc nghiên cứu trong môi trường yên tĩnh và tĩnh lặng.	X	X				X	X			X
4. Chúng tôi muốn thực hiện công tác nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc nơi có đường truyền tốc độ cao, có khả năng cấp điện ổn định.	X	X			X	X	X			
5. Chúng tôi muốn thực hiện công tác nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc nơi có thể tạo ra tên tuổi của trọng điểm Nghiên cứu & triển khai .	X	X		X	X	X	X	X	X	
6. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu nước ngoài tại khu CNC Hòa Lạc.	X	X		X	X	X	X	X	X	X
7. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các ngành công nghiệp công nghệ cao đặt tại khu CNC Hòa Lạc.	X	X		X	X	X	X	X	X	X
8. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các ngành công nghiệp công nghệ cao của Việt Nam tại khu CNC Hòa Lạc.	X	X		X		X	X	X		
9. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các viện giáo dục và đào tạo đặt bên trong và xung quanh khu CNC Hòa Lạc.	X	X		X	X	X		X	X	X

10. Các nhà nghiên cứu có cơ hội tốt hơn để tiến hành công việc của mình nếu viện nghiên cứu chuyển đến khu CNC Hòa Lạc.	X	X	X	X		X	X	X		

Bảng 6.3-5 Lý do chọn Khu CNC Hòa Lạc (Các viện nghiên cứu có quan tâm đến kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc)-2

Mã số của các viện nghiên cứu trong nước	**R47**	**R50**	**R51**	**R52**	**R53**	**R57**	**R63**	**R64**	**Tổng**
1. Chúng tôi theo chính sách Nhà nước.	X	X				X	X		10
2. Rất có thể chúng tôi sẽ có được một mảnh đất lớn tại khu CNC Hòa Lạc.						X			4
3. Chúng tôi có thể hưởng không khí làm việc nghiên cứu trong môi trường yên tĩnh và tĩnh lặng.	X	X			X	X		X	10
4. Chúng tôi muốn thực hiện công tác nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc nơi có đường truyền tốc độ cao, có khả năng cấp điện ổn định.	X					X		X	8
5. Chúng tôi muốn thực hiện công tác nghiên cứu tại khu CNC Hòa Lạc nơi có thể tạo ra tên tuổi của trọng điểm Nghiên cứu & triển khai .		X		X		X		X	12
6. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu nước ngoài tại khu CNC Hòa Lạc.	X			X		X		X	13
7. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các ngành công nghiệp công nghệ cao đặt tại khu CNC Hòa Lạc.	X			X	X	X		X	14
8. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các ngành công nghiệp công nghệ cao của Việt Nam tại khu CNC Hòa Lạc.	X				X	X		X	10
9. Chúng tôi có thể tăng cường hợp tác với các viện giáo dục và đào tạo đặt bên trong và xung quanh khu CNC Hòa Lạc.		X				X		X	11
10. Các nhà nghiên cứu có cơ hội tốt hơn để tiến hành công việc của mình nếu viện nghiên cứu chuyển đến khu CNC Hòa Lạc.	X	X		X	X	X			12

6.4 Phân tích kết quả

(1) Các viện nghiên cứu quốc gia có kế hoạch thành lập/di dời

Căn cứ vào trả lời trong phiếu thăm dò ý kiến, có 10 viện nghiên cứu liệt kê trong bảng sau đây đã chuẩn bị kế hoạch di dời hoặc thành lập trong Khu CNC Hòa Lạc.

Bảng 6.4-1 Các viện nghiên cứu quốc gia có kế hoạch thành lập/di dời

TT	Mã số	Tên các viện	Cơ quan/ bộ chủ quản
1	R07	Viện Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ	Bộ Khoa học và công nghệ
2	R08	Viện Cơ học	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
3	R18	Viện Khoa học kỹ thuật hạt nhân (INST)	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam
4	R39	Viện nghiên cứu điện tử, tin học, và tự động hóa	Bộ Công thương
5	R54	Viện Công nghệ Vũ trụ	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam
6	R56	Viện Khoa học và công nghệ tàu thủy	Bộ Giao thông vận tải
7	R58	Viện Công nghệ xạ hiếm	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam
8	R67	Viện Vệ sinh dịch tễ (NIHE)	Bộ Y tế
9	R69	Trung tâm đo lường Việt Nam (VMI)	Tổng cục đo lường tiêu chuẩn chất lượng
10	R70	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón	Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Về vấn đề huy động ngân sách, phê duyệt quyền sử dụng đất, và thỏa thuận với cán bộ công nhân viên về vấn đề di dời tới Khu CNC Hòa Lạc, các viện nghiên cứu quốc gia có kế hoạch thành lập/di dời được đánh giá trong bảng sau. Trong bảng, "XX" và "X" thể hiện:

1) Huy động ngân sách:
   - XX: Viện đã huy động được ngân sách dành cho kế hoạch thành lập/di dời.
   - X: Viện đang tiến hành thương thảo với Nhà nước và/hoặc đang yêu cầu huy động vốn từ cơ quan hợp tác quốc tế.
2) Quyền sử dụng đất:
   - XX: Viện đã được BQL Khu CNC Hòa Lạc chấp thuận quyền sử dụng đất.
   - X: Viện đang thảo luận với BQL Khu CNC Hòa Lạc về quyền sử dụng đất.
3) Thỏa thuận với cán bộ công nhân viên
   - X: Viện đã nhất trí với cán bộ công nhân viên về kế hoạch thành lập hoặc di dời, bao gồm cả trường hợp có kèm theo điều kiện như nhà ở, hay xe bus đưa đón.
4) Đánh giá tổng quan
   - X: Viện được đánh dấu bằng "XX" hoặc "X" đối với mục huy động ngân

sách, quyền sử dụng đất, và thỏa thuận với cán bộ công nhân viên được coi là những viện đã có kế hoạch thành lập/di dời tương đối chín muồi.

Bảng 6.4-2 Đánh giá về kế hoạch thành lập/di dời của các viện nghiên cứu

Mã số	Tên các viện	Huy động vốn	Chấp thuận quyền sử dụng đất	Thỏa thuận với cán bộ công nhân viên	Đánh giá tổng quan
R07	Viện Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ	X	X	X	**X**
R08	Viện Cơ học			X	
R18	Viện Khoa học kỹ thuật hạt nhân (INST)	X			
R39	Viện nghiên cứu điện tử, tin học, và tự động hóa			X	
R54	Viện Công nghệ Vũ trụ	X	XX	X	**X**
R56	Viện Khoa học và công nghệ tàu thủy	XX	X	X	**X**
R58	Viện Công nghệ xạ hiếm				
R67	Viện Vệ sinh dịch tễ (NIHE)	X	X	X	**X**
R69	Trung tâm đo lường Việt Nam (VMI)	X	XX	X	**X**
R70	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón	X	X	X	**X**

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Theo như kết quả đánh giá, 6 viện nghiên cứu sau đã có kế hoạch thành lập/di dời tương đối chín muồi.

1) Viện Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ (R07)
2) Viện Công nghệ vũ trụ (R54)
3) Viện Khoa học và công nghệ tàu thủy (R56)
4) Viện Vệ sinh dịch tễ (NIHE) (R67)
5) Viện Đo lường Việt Nam (VMI) (R69)
6) Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón (R70)

Từ những câu trả lời của các viện đã cho thấy:

- Vấn đề huy động ngân sách được coi đóng vai trò rất quan trọng trong 5 viện thuộc nhóm trên, vì các viện này vẫn đang yêu cầu nguồn ngân sách của Nhà nước và/hoặc từ cơ quan hợp tác quốc tế.
- Tổng diện tích yêu cầu của các viện trên là 54.87 ha, nếu như các viện này được chấp thuận quyền sử dụng đất như liệt kê trong Bảng 6.4-3.
- Hầu hết cán bộ nhân viên của tất cả các viện trên đều đồng ý tới làm việc tại Khu

CNC Hòa Lạc. Tổng số cán bộ nhân viên thuộc các viện kể trên sẽ làm việc trong Khu CNC Hòa Lạc là 980 người. Trong số đó, 280 cán bộ sẽ chuyển đến Khu CNC Hòa Lạc và 700 cán bộ sẽ đi từ Hà Nội. Nhằm thực hiện kế hoạch trên, hầu hết các viện đều mong muốn có nhà ở và xe bus đưa đón nhân viên.

Bảng 6.4-3 Diện tích yêu cầu và số lượng cán bộ công nhân viên

Số thứ tự	Mã số	Tên các viện	Diện tích yêu cầu (ha)	Số lượng cán bộ nhân viên		
				Tổng số	Chuyển đến Khu CNC Hòa Lạc	Đi từ Hà Nội
1	R07	Viện Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ	5	100 (Ghi chú)	0	100
2	R54	Viện Công nghệ vũ trụ	5	180	54	126
3	R56	Viện Khoa học và công nghiệp tàu thủy	25	248	74	174
4	R67	Viện Vệ sinh dịch tễ (NIHE)	5.67	50	15	35
5	R69	Viện Đo lường Việt Nam (VMI)	9.2	300	90	210
6	R70	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón	5	100	50	50
Tổng số			**54.87**	**978**	**283**	**695**

Ghi chú: Số lượng cán bộ nhân viên thuộc Viện Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ là dự tính vì người trả lời không cung cấp dữ liệu cụ thể.
Nguôn: Đoàn nghiên cứu JICA

(2) Các viện nghiên cứu quốc gia có quan tâm đến kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc

Theo kết quả thăm dò khảo sát, có 18 viện quan tâm đến kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc. Đối với vấn đề huy động ngân sách, chấp nhận quyền sử dụng đất, thỏa thuận với các cán bộ nhân viên, các viện sau nhận được đánh giá như sau:

1) Huy động nguồn ngân sách: Trong số 18 viện, 11 viện chưa đề nghị nguồn ngân sách từ Nhà nước, 6 viện dự kiến đề nghị ngân sách từ cơ quan hợp tác quốc tế, và một viện đang thương thảo với Nhà nước.

2) Quyền sử dụng đất: Chưa có viện nào trong danh sách liên hệ với Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc xin quyền chấp nhận sử dụng đất.

3) Thỏa thuận với cán bộ công nhân viên về kế hoạch thành lập/di dời: Trong số 18 viện, 13 viện vẫn chưa bàn với cán bộ nhân viên, và 5 viện đã nhận được sự nhất trí kèm theo điều kiện của cán bộ công nhân viên.

4) Các câu trả lời trực tiếp: Ngoài câu trả lời trong phiếu thăm dò khảo sát, Đoàn nghiên cứu JICA còn nhận được một số câu trả lời trực tiếp của một số người trả lời.

- Viện Dược liệu (R12) cho biết, “Hiện tại, chúng tôi vẫn chưa có kế hoạch cụ thể nào, nhưng chúng tôi nghĩ rằng việc quy tụ các viện nghiên cứu về Khu CNC

Hòa Lạc và một ý tưởng tốt. Giống như mô hình của nhiều nước phát triển khác, việc tập trung các viện nghiên cứu và triển khai trong một khu vực riêng sẽ thúc đẩy sự phát triển của các viện."

- Viện Chăn nuôi (R2) cho biết, "Chúng tôi thực sự rất quan tâm đến kế hoạch này, vì chúng tôi đang dự định thành lập một trung tâm mới trong Khu CNC Hòa Lạc. Tuy nhiên chúng tôi vẫn chưa biết rõ phải tiến hành như thế nào, liên hệ với ai và làm cách nào để được chấp nhận quyền sử dụng đất tại đây?"
- Viện Khoa học thủy lợi (R52) cho biết, "Chúng tôi rất quan tâm đến Khu CNC Hòa Lạc. Chúng tôi hi vọng Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc có thể cung cấp thông tin và kế hoạch liên quan, và hãy cho chúng tôi biết nên làm gì."

Từ kết quả phân tích, có thể thấy rằng 18 viện này sẽ có kế hoạch thành lập/di dời tới Khu CNC Hòa Lạc nếu như họ có đủ thông tin, hướng dẫn, nguồn vốn, mặc dù hiện tại họ vẫn chưa có kế hoạch cụ thể.

PHỤ LỤC C

CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CẦN QUAN TÂM

7. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CẦN QUAN TÂM

7.1 Điều kiện hiện tại trong khu vực Khu CNC Hòa Lạc

7.1.1 Vấn đề sử dụng đất hiện nay

Tình hình sử dụng đất trên diện tích 800 ha để triển khai cho Giai đoạn 1 do một nhóm thuộc Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách khoa học công nghệ quốc gia (NISTPASS) nghiên cứu và tính toán từ tháng 9 và 10/1997, và dường như sau đó không có khảo sát sử dụng đất nào nữa. Đất sử dụng được chia thành sáu loại như sau:

- Đất ở
- Đất canh tác nông nghiệp (trồng lúa, sắn…)
- Đất rừng (bạch đàn, cây keo…)
- Khu công cộng (đất, trường tiểu học, trạm xá, nghĩa trang…)
- Khu ao hồ và cả ao thả cá
- Khu cây xanh (bụi cây…)

Bảng dưới đây trình bày kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu NISTPASS cho diện tích 800 ha Giai đoạn 1 trước đây bằng kỹ thuật cảm ứng từ xa và dữ liệu Hệ thống thông tin địa lý (GIS).

Bảng 7.1-1 Sử dụng đất Giai đoạn 1 trong Khu CNC Hòa Lạc từ năm 1997

Đất ở	Đất canh tác nông nghiệp			Đất rừng	Đất công cộng	Ao hồ	Khu cây xanh	Tổng cộng
	Ruộng lúa	Ruộng sắn	Trồng cây khác					
31	123	167	74	119	32	83	190	819

Nguồn: NISTPASS, Điều tra và tính toán chi phí đền bù và di cư cho khu vực 800 ha KCNCHL, tháng 10/1997

Sau khi Đoàn nghiên cứu JICA đi khảo sát hiện trường, theo quan sát chỉ một diện tích đất ở nhỏ được mở rộng. Trên toàn Khu CNC Hòa Lạc, ngày càng có nhiều nhà dân và cơ sở buôn bán dọc theo Quốc lộ 21, đặc biệt là phía Bắc khu vực Khu CNC Hòa Lạc. Mặc dù phần đất này đã được tách khỏi diện tích đề xuất cho Khu CNC Hòa Lạc do số dân gần đây ngày càng tăng, khu tái định cư phía bắc cho thấy tốc độ tăng dân số khá cao từ năm 1998.

7.1.2 Di tích văn hóa

Trong khu vực Khu CNC Hòa Lạc, tổng cộng có bảy di tích văn hóa được liệt kê trong Bảng 7.1-2.

Bảng 7.1-2 Danh mục di tích văn hóa trong khu vực Khu CNC Hòa Lạc

TT	Di tích	Vị trí	Tổ chức cấp chứng nhận
1	Đình làng Trần	Làng Hương Trung – Xã Tân Xã	UBND tỉnh Hà Tây
2	Đình làng Vân Lợi	Làng Vân Lợi – Xã Bình Yên	UBND tỉnh Hà Tây
3	Chùa Vân Lợi	Làng Vân Lợi – Xã Bình Yên	UBND tỉnh Hà Tây
4	Đình làng Vòng	Kim Bảng – Xã Tân Xã	Chưa được chứng nhận
5	Đền Bà Thánh	Hòa Lạc – Xã Bình Yên	Chưa được chứng nhận
6	Nhà thờ	Thái Bình – Xã Bình Yên	Chưa được chứng nhận
7	Chùa Thái Bình	Thái Bình – Xã Bình Yên	Chưa được chứng nhận

Nguồn: Sở Văn hóa thông tin huyện Thạch Thất

Như đã thể hiện trong Bảng 7.1-2, có ba di tích được UBND Hà Tây công nhận. Theo Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc, không có di tích nào kể trên nằm trong diện tích đang triển khai thuộc Giai đoạn 1. Nghĩa là toàn bộ 7 di tích này đều nằm trong diện tích chưa triển khai của Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2. Mặc dù chính sách quản lý các di tích sẽ do UBND tỉnh Hà Tây quyết định sau này nhưng tất cả các di tích sẽ được bảo tồn ở mức tốt nhất có thể, tuy nhiên theo khung pháp lý tại Việt Nam thì vẫn có thể di dời tùy theo tiến độ triển khai Khu CNC Hòa Lạc trong tương lai khi các di tích không được các tổ chức quốc tế như UNESCO và cơ quan trong nước như Bộ Văn hóa thông tin công nhận.

7.1.3 Khu bảo tồn quốc gia và các loài động vật nằm trong sách đỏ của tỉnh Hà Tây

(1) Vườn quốc gia

"Vườn quốc gia Ba Vì" với diện tích 12.023 ha nằm ở ranh giới địa phận các tỉnh Hà Tây và Hòa Bình. Đặc điểm khu này là 1) đất đồi thấp, 2) rừng cận nhiệt đới (rừng bách xanh), 3) thực vật chính: cây bách xanh (tùng hương/pơ mu xanh) và thông tre, 4) khỉ (khỉ Bắc Kỳ mũi hếch)

(2) Khu bảo tồn cảnh quan

Theo "Chiến lược quản lý hệ thống khu vực bảo tồn ở Việt Nam đến năm 2020" của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn công bố năm 2003, khu vực Hương Sơn với diện tích 4.355 ha, đây là khu rừng trên núi đá vôi. Chùa Hương cũng là địa danh nổi tiếng trong khu vực này.

(3) Khu đầm lầy có giá trị sinh thái và môi trường

- Khu Đồng Mô và Ngải Sơn với diện tích 900 ha nằm cách Khu CNC Hòa Lạc 5-10 km về phía tây bắc là những hồ chứa nước có chim nước tới di trú.
- Hồ Suối Hai rộng 1.200 ha nằm cách Khu CNC Hòa Lạc khoảng 20 km về phía tây bắc là hồ chứa nhân tạo có chim nước di cư.

7.2 Các quy định về môi trường và vấn đề đánh giá tác động môi trường

7.2.1 Thẩm quyền quy định và luật về vấn đề môi trường

(1) Thẩm quyền quy định

Trước năm 2002, Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường (KHCNMT) chịu trách nhiệm quản lý các vấn đề về môi trường như phê duyệt báo cáo EIA. Tháng 8/2002, Bộ này được tách ra thành hai bộ là i) Bộ Khoa học và công nghệ (KHCN) và ii) Bộ Tài nguyên thiên nhiên và môi trường (TNTNMT). Hiện nay Bộ TNTNMT quản lý các vấn đề về môi trường.

(2) Luật bảo vệ môi trường

Luật bảo vệ môi trường mới được Quốc hội Khóa XI kỳ họp thứ 8 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua vào 29/11/2005, luật này bắt đầu có hiệu lực thi hành từ tháng 7/2006. Dưới đây là tóm tắt những điểm thay đổi chính so với luật bảo vệ môi trường cũ có hiệu lực từ năm 1994.

Bảng 7.2-1 Sự khác biệt giữa luật bảo vệ môi trường cũ và mới

Mục	Luật bảo vệ môi trường mới (2006)	Luật bảo vệ môi trường cũ (1994)
Đánh giá môi trường sơ bộ (IEE)	Không yêu cầu	Yêu cầu
Đánh giá môi trường chiến lược (SEA)	Yêu cầu đối với chiến lược và quy hoạch chung quy mô toàn quốc hoặc liên tỉnh	Có đề cập nhưng không yêu cầu
Số dự án yêu cầu có đánh giá tác động môi trường (EIA)	102	25
Thời gian lập báo cáo EIA	Song song với nghiên cứu khả thi và trước khi phê duyệt đầu tư	Sau nghiên cứu khả thi và phê duyệt đầu tư
Tham vấn cộng đồng	Được tổ chức và nêu trong báo cáo EIA	Không chính thức yêu cầu
Thời hạn thẩm định EIA	45 ngày làm việc (dự án quy mô lớn) 30 ngày làm việc (dự án khác)	60 ngày
Thời hạn phê duyệt EIA	15 ngày làm việc	10 ngày
Giám sát	Bắt buộc đối với lập quy hoạch, thực hiện và báo cáo	Bắt buộc đối với lập quy hoạch và thực hiện
Hình thức xử phạt về sai phạm thủ tục làm EIA	Có đề cập	Không đề cập
Tăng cường quản lý chất thải rắn	Có một chương riêng (Chương 8) đề cập đến nhiệm vụ giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn	Không có một chương riêng
Giám sát và phát hiện môi trường	Có một chương riêng (Chương 10)	Không có chương riêng và chỉ vài đoạn đề cập đến

Nguồn: Tóm tắt từ luật bảo vệ môi trường 1994 và 2006 và các tài liệu liên quan khác.

7.2.2 Đánh giá tác động môi trường

(1) Đánh giá môi trường chiến lược (SEA)

Theo luật bảo vệ môi trường mới năm 2006, đánh giá chiến lược môi trường là bắt buộc đối với các chiến lược hoặc quy hoạch tầm cỡ quốc gia hoặc liên tỉnh. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được tiến hành ngay từ giai đoạn hoạch định chính sách và chương trình phát triển, nghĩa là trước khi triển khai dự án, trong khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập trong quá trình thực hiện dự án. Nghiên cứu khả thi và báo cáo đánh giá tác động môi trường của mỗi dự án theo chiến lược không được phê duyệt nếu như báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chưa được phê duyệt đối với những chiến lược/kế hoạch luật môi trường quy định phải làm báo cáo SEA.

1. Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp quốc gia.
2. Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành hoặc lĩnh vực trên quy mô cả nước.
3. Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), vùng.
4. Quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng; khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên khác trên phạm vi liên tỉnh, liên vùng.
5. Quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm
6. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông quy mô liên tỉnh

Theo BQL Khu CNC Hòa Lạc và xác nhận bằng văn bản với Bộ TNTNMT, dự án Khu CNC Hòa Lạc không yêu cầu lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược do diện tích triển khai nằm trong khu Hòa Lạc. Tuy nhiên do một số báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được lập song song cho mỗi đợt đầu tư sau khi hoàn thành báo cáo cập nhật quy hoạch chung này và dự án xây dựng Khu CNC Hòa

Lạc dường như nằm trong nhóm đối tượng thứ 5 ở trên, BQL Khu nên chuẩn bị báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hoặc ít nhất là báo cáo Đánh giá tác động môi trường chung có nội dung ít hơn so với đánh giá môi trường chiến lược cho báo cáo đánh giá tác động môi trường riêng được lập theo từng giai đoạn thi công.

Dưới đây là yêu cầu về nội dung báo cáo SEA.

Cấu trúc và yêu cầu về nội dung báo cáo SEA

Mở đầu	
Chương 1	Khái quát về dự án
Chương 2	Các điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế - xã hội liên quan tới dự án
Chương 3	Đánh giá tác động môi trường
Chương 4	Chỉ dẫn nguồn cung cấp số liệu, thông tin và phương pháp đánh giá
Chương 5	Chính sách hành động cho các vấn đề môi trường trong thực hiện dự án
Kết luận và kiến nghị	
1. Viễn cảnh và mục tiêu dự án	
2. Mức độ tác động môi trường	
3. Trình bày khả năng dự án được phê duyệt	
4. Tóm tắt và kiến nghị khác	
(Nguồn: Thông tư 08/2006/TT-BTNMT)	

(2) Báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA)

Theo luật bảo vệ môi trường, chủ các dự án sau đây phải lập báo cáo EIA.

1. Dự án công trình quan trọng quốc gia
2. Dự án có sử dụng một phần diện tích đất hoặc có ảnh hưởng xấu đến khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, các khu di tích lịch sử - văn hoá, di sản tự nhiên, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng
3. Dự án có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến nguồn nước lưu vực sông, vùng ven biển, vùng có hệ sinh thái được bảo vệ
4. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất, cụm làng nghề
5. Dự án xây dựng mới đô thị, khu dân cư tập trung
6. Dự án khai thác, sử dụng nước dưới đất, tài nguyên thiên nhiên quy mô lớn
7. Dự án khác có tiềm ẩn nguy cơ lớn gây tác động xấu đối với môi trường

Do dự án Khu CNC Hòa Lạc nằm trong nhóm số 4 nên cần lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và một danh mục chi tiết 102 nhóm dự án yêu cầu lập báo cáo EIA được liệt kê trong Phụ lục I của Nghị định 80/2006/NĐ-CP. Do dự án Khu CNC Hòa Lạc thuộc nhóm "khu công nghiệp, khu công nghiệp công nghệ mới, khu chế biến xuất khẩu, cụm công nghiệp và làng nghề" có yêu cầu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án, yêu cầu lập báo cáo EIA cho dự án này cũng có thể được xác nhận bằng nghị định đó.

Dưới đây là yêu cầu về nội dung báo cáo EIA.

Cấu trúc và yêu cầu về nội dung báo cáo EIA

Mở đầu
Chương 1 Mô tả tóm tắt dự án
Chương 2 Điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế - xã hội liên quan tới dự án
Chương 3 Đánh giá tác động môi trường
Chương 4 Biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường
Chương 5 Cam kết thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường
Chương 6 Các công trình xử lý môi trường, chương trình xử lý và giám sát môi trường
Chương 7 Dự toán kinh phí cho các công trình môi trường
Chương 8 Tham vấn ý kiến cộng đồng
Chương 9 Chỉ dẫn nguồn cung cấp số liệu, thông tin và phương pháp đánh giá
Kết luận và kiến nghị
1. Viễn cảnh và mục tiêu dự án
2. Đề xuất: Đề nghị hợp tác giải quyết những vấn đề khó tránh

(Nguồn: Thông tư 08/2006/TT-BTNMT)

Các bước cụ thể sau khi lập báo cáo EIA được nêu trong phần :(4) Kế hoạch các vấn đề môi trường cần quan tâm dưới đây.

(3) Tình hình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu CNC Hòa Lạc

Theo khảo sát điều tra gửi tới BQL Khu CNC Hòa Lạc và một công văn của Ban gửi Đoàn nghiên cứu JICA đề ngày 28/6/2007, BQL Khu nên lập báo cáo EIA để Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường, sau tách thành Bộ KHCN và Bộ TNTNMT, phê duyệt theo Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực từ 1993 và Điều 9 – Nghị định 175/NĐ-CP đề ngày 18/10/1994 hướng dẫn thực hiện luật. Trên thực tế BQL Khu đã hoàn thành báo cáo EIA cho toàn bộ diện tích Khu CNC Hòa Lạc (1600 ha) bằng cách giao lại cho một cơ quan tư vấn Việt Nam (Trung tâm Công nghệ và xử lý Môi trường trực thuộc Bộ Quốc phòng) từ tháng 4/1998 sau khi Đoàn nghiên cứu JICA làm xong quy hoạch chung và báo cáo nghiên cứu khả thi hồi tháng 3/1998. BQL Khu chỉ nộp báo cáo EIA cùng với bản quy hoạch chung và báo cáo nghiên cứu khả thi trình Hội đồng thẩm định quốc gia thuộc Thủ tướng Chính phủ để phê duyệt dự án đầu tư Bước 1 Giai đoạn 1 (200 ha), không phải cho cả dự án Khu CNC Hòa Lạc (trình công văn 1162/BKHCNMT đề ngày 14/5/1998) và đã được phê duyệt. Ngoài ra, BQL đã hiểu lầm rằng một khi Hội đồng thẩm định quốc gia đã phê duyệt dự án thì không cần Bộ KHCNMT phê duyệt báo cáo EIA. Do vậy, báo cáo EIA chưa được Bộ KHCNMT thẩm định và phê duyệt cho cả quy hoạch chung (1600 ha) và dự án đầu tư triển khai Bước 1 Giai đoạn 1 (200 ha). Hiện tại, dự án đầu tư Bước 1 Giai đoạn 1 đã bắt đầu được tiến hành theo đúng sự phê duyệt nêu trên và BQL Khu CNC Hòa Lạc không phải lập báo cáo EIA cho phần diện tích triển khai này nữa.

Mặc dù báo cáo EIA cho toàn bộ diện tích của khu CNC Hòa Lạc đã lập năm 1998 chưa được thẩm định và phê duyệt bởi Bộ Tài nguyên Môi trường năm 1998, thì đến nay vẫn còn đủ thời gian. Sau khi thảo luận với Ban quản lý khu CNC Hòa Lạc, có thể dự đoán các nguyên nhân của việc không tiến hành chỉnh sửa báo cáo EIA cho triển khai Bước 1 – Giai đoạn 1 và không phê duyệt báo cáo EIA đã lập và gửi cho Bộ Tài nguyên Môi trường như sau:

- Bởi vì BPL khu CNC Hòa Lạc đặt dưới sự giám sát của bản thân Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường mà Bộ này trước đây là cơ quan chủ quản về Đánh giá tác động môi trường (EIA) và trong trường hợp này Ban quản lý khu CNC Hòa Lạc cho rằng báo cáo EIA có thể được phê duyệt bất kì lúc nào nếu cần thiết, Ban không khẩn trương chỉnh sửa báo cáo EIA mà ưu tiên vào thực hiện các công tác cấp bách khác. Tuy nhiên, vào Tháng 8/2002, Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường được tách ra thành Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài nguyên Môi trường và công tác thẩm định trở nên khó khăn hơn trước đối với Ban quản lý.
- Ban quản lý không có ngân sách để tiến hành lại Nghiên cứu EIA chỉ riêng cho Bước 1 –Giai đoạn 1.
- Hơn nữa, công tác xây dựng cho khu vực này đã được bắt đầu và Ban quan lý không cảm thấy thực sự cần thiết phải lập báo cáo EIA sau đó.

Cuối cùng (các) báo cáo EIA sẽ được làm lại với dữ liệu mới nhưng như đã giải thích trên đây, Đánh giá Môi trường chiến lược hay Báo cáo Đánh giá tác động môi trường chung phải được lập trước khi có các Đánh giá tác động môi trường. Các đánh giá tác động môi trường sẽ được tiến hành song song với Nghiên cứu khả thi và trình Bộ TNTNMT phê duyệt. Trong quá trình làm SEA và EIA, BQL cần thảo luận với Bộ TNTNMT và Bộ KHCN về các thủ tục môi trường để khởi công các công trình trong Bước 1.

(4) Lịch trình các vấn đề môi trường ở Việt Nam

Các bước tiến hành thủ tục môi trường quy định trong tài liệu của chính phủ được minh họa trong Hình 7.2-1.

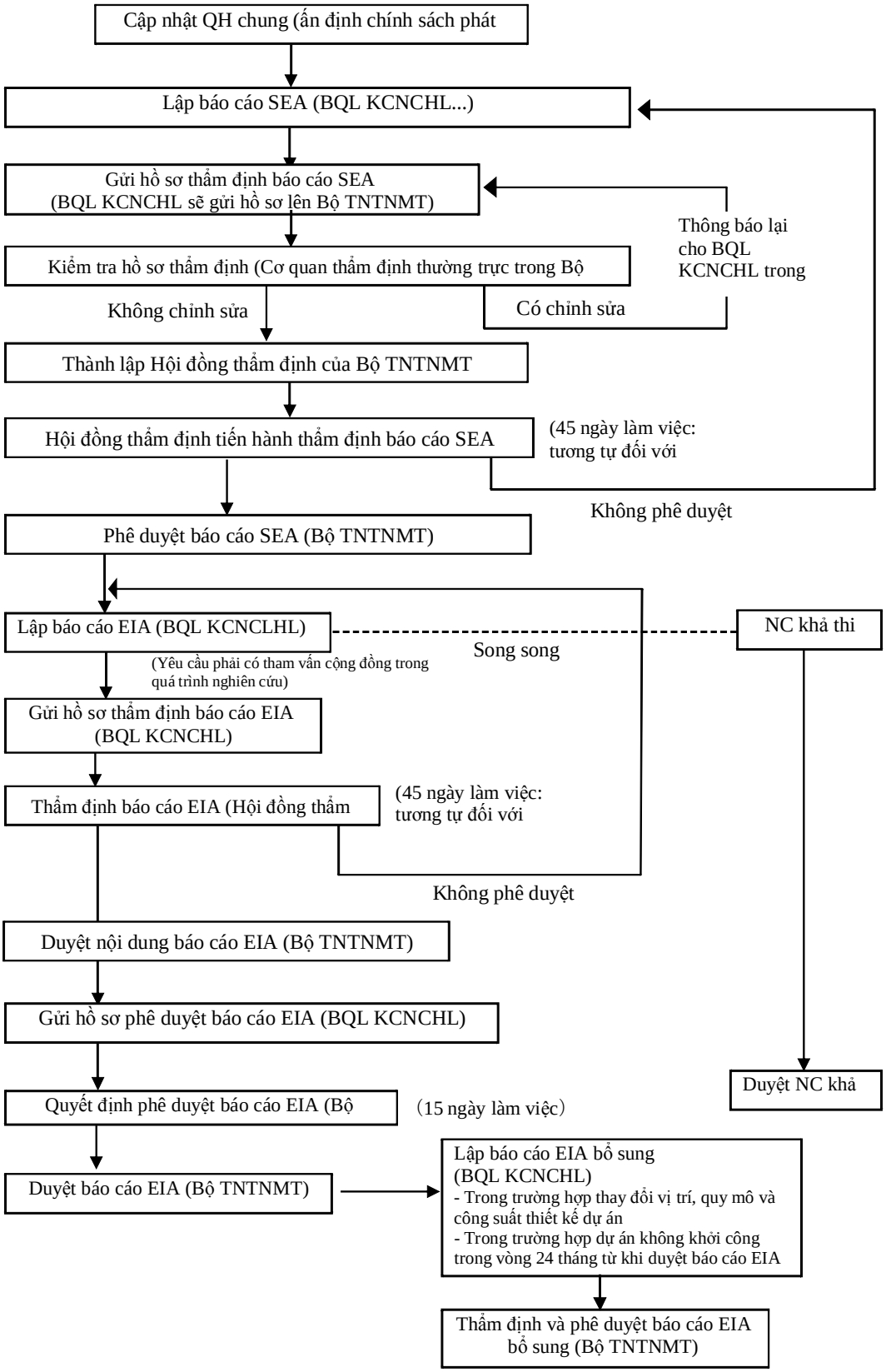

Nguồn: Luật bảo vệ môi trường 2006, Thông tư 80/2006/TT-BTNMT2.3 N80/2006/NĐ-CP, Thông tư 08/2006/TT-BTNMT và Nghị định 80/2006/ND-CP

Hình 7.2-1 Tiến trình các bước thủ tục về môi trường cho dự án Khu CNC Hòa Lạc

7.2.3 Yêu cầu về môi trường của JICA

Khi Đoàn nghiên cứu JICA lập quy hoạch chung năm 1998, Đoàn đã có hướng dẫn về các vấn đề môi trường được lập từ 1990. Tuy nhiên, việc chọn lọc môi trường vốn được tiến hành trong khi nghiên cứu sơ bộ trước khi nghiên cứu quy hoạch chung giống như giai đoạn bắt đầu dự án, nhưng lại không thực sự bắt buộc và không được lập trong quá trình nghiên cứu. Hướng dẫn mới nhất được cập nhật vào tháng 3/2004 và chọn lọc môi trường trở nên cần thiết đối với bất kỳ dự án nào của JICA kể cả nghiên cứu quy hoạch chung, nghiên cứu sơ bộ cho các dự án viện trợ lớn của JICA và các dự án hỗ trợ kỹ thuật. Bên cạnh đó, hướng dẫn cũng chỉ rõ sự cần thiết phải công bố thông tin về dự án như giải phóng mặt bằng và tái định cư cũng như trao đổi với các bên liên quan.

(1) Chọn lọc

"Chọn lọc" nghĩa là là phân nhóm những dự án nào đã đề xuất có thể gây tác động được đánh giá trong các nghiên cứu môi trường và xã hội theo mô tả dự án và mặt bằng. JICA tiến hành chọn lọc bằng cách phân loại dự án đề xuất thành 3 nhóm: A, B và C. Mô tả cụ thể của các nhóm được trình bày trong mục "(2) Các nhóm môi trường" dưới đây.

Về việc phân nhóm nêu trên, việc chọn lọc môi trường theo định dạng của JICA được tiến hành trong nghiên cứu cập nhật quy hoạch chung. BQL Khu CNC Hòa Lạc trả lời các câu hỏi trong mẫu chọn lọc dự án và Đoàn nghiên cứu JICA tiến hành chỉnh sửa những chỗ cần thiết và hoàn thiện lại. (Xem Phụ lục 7.1)

(2) Các nhóm môi trường

1) Định nghĩa các nhóm

Nhóm A:

Dự án nằm trong nhóm A là những dự án có thể gây tác động xấu lên môi trường và xã hội. Những dự án có tác động phức tạp hoặc tác động chưa từng thấy gây khó khăn trong việc đánh giá hoặc có nhiều tác động hoặc những tác động không thay đổi được cũng thuộc nhóm A. Tác động có thể gây ảnh hưởng lên diện tích rộng hơn khu vực hoặc các công trình xây dựng. Về nguyên tắc, nhóm A bao gồm những dự án thuộc lĩnh vực nhạy cảm (nghĩa là các đặc tính có khả năng gây tác động xấu đến môi trường) và những dự án nằm trong hoặc gần các khu vực nhạy cảm. Danh mục minh họa các lĩnh vực, đặc tính và khu vực nhạy cảm được trình bày trong Phụ lục 2 thuộc Tài liệu hướng dẫn về môi trường của JICA.

Nhóm B:

Các dự án trong nhóm B là những dự án có tác động lên môi trường và xã hội ít bất lợi hơn so với dự án nhóm A. Nhìn chung, đây là những dự án có vị trí cụ thể; ít dự án gây tác động không thay đổi được; và trong phần lớn các trường hợp đều có sẵn biện pháp giảm bớt tác động.

Nhóm C:

Dự án trong nhóm C là những dự án có ít hoặc rất ít tác động đối với môi trường và xã hội.

2) Đề xuất phân nhóm cho dự án Khu CNC Hòa Lạc

Dự án Khu CNC Hòa Lạc có thể được xếp vào nhóm A đối với nghiên cứ khả thi do dự án bao gồm nhiều hộ dân cần di dời trong phạm vi Khu CNC Hòa Lạc như đã trình bày chi tiết trong mục "8. Giải phóng mặt bằng và tái định cư". Dưới đây là những khía cạnh môi trường chính.

- Dự án khu công nghệ cao được xếp vào nhóm dự án điển hình về môi trường do tất cả các dự án đều phải lập báo cáo EIA theo luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- Khu công nghiệp cũng có thể được xếp vào nhóm "phát triển công nghiệp" nói chung giống như một lĩnh vực nhạy cảm nêu trong Phụ lục 2 thuộc Tài liệu hướng dẫn về môi trường của JICA. Danh mục các lĩnh vực nhạy cảm được trình bày trong Bảng 7.2-2.
- Thành phần dự án bao gồm quy mô và diện tích cải tạo lớn (khoảng 13.3 triệu m^3 trong đó có 300 ha vùng hạ dụ phía đông nam gần kề với đường cao tốc Láng- Hòa Lạc có những tác động rất lớn), phát triển và giải tỏa mặt bằng (khoảng 1.270 ha trong tổng diện tích không bao gồm đất thuộc Bước 1 Giai đoạn 1 và hồ Tân Xã) được đề cập như một đặc tính nhạy cảm nói chung của dự án nêu trong Phụ lục Tài liệu hướng dẫn về môi trường của JICA.
- Tuy nhiên, khu vực dự án không nằm trong phạm vi vườn quốc gia và khu bảo tồn quốc gia, cũng không có di tích quan trọng với xã hội. Có thông tin cho rằng một đàn cò đến trú ngụ tại hồ Tân Xã nằm trong phạm vi dự án nhưng vẫn chưa khẳng định được giống cò này có nằm trong ba giống cò được liệt kê trong danh sách đỏ của Hiệp hội bảo tồn tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên quốc tế (IUCN) và Ủy ban bảo tồn quốc gia Việt Nam (VNRD) trích dẫn trong Bảng 7.2-3 và 7.2-4, và nếu đây là một giống có nằm trong danh sách, luật bảo vệ môi trường của Việt Nam không cấm các công tác triển khai trong khu vực nằm ngoài phạm vi vườn quốc gia mà chỉ cấm các hoạt động săn bắn những loại chim có nguy cơ tuyệt chủng.

Bảng 7.2-2 Danh mục lĩnh vực nhạy cảm với môi trường trong Tài liệu hướng dẫn của JICA

1	Phát triển khai thác mỏ	9	Bến tàu và bến cảng
2	**Phát triển công nghiệp**	10	Cấp thoát nước và xử lý nước thải
3	Nhiệt điện (bao gồm cả năng lượng địa nhiệt)	11	Quản lý và xử lý chất thải
4	Thủy điện, đập và bể chứa	12	Ngành nông nghiệp có giải tỏa mặt bằng hoặc tưới tiêu ở diện rộng
5	Điều tiết sông/xói mòn	13	Lâm nghiệp
6	Đường dây điện	14	Ngư nghiệp
7	Đường bộ, đường sắt và cầu	15	Du lịch
8	Đường hàng không		

Nguồn: Tài liệu hướng dẫn về môi trường của JICA

Bảng 7.2-3 Những loài nằm trong diện cấm đánh bẫy và nấu cao

Đối tượng II: Động thực vật hạn chế đánh bẫy, nấu cao và sử dụng vào mục đích thương mại, Đối tượng IIB: Thú rừng

TT	Tên loài	Tên tiếng Anh	Danh sách đỏ	
			IUCN	VNRD
AVES				
	Ciconiiformes			
27	*Ciconia episcopus*	Cò cổ lông tơ	Nguy cơ thấp – Ít quan tâm nhất	Hiếm

Chú thích:
Hiếm: phân bổ hạn chế và số lượng cá thể ít. Hiện tại giới hạn chưa tới mức nguy cơ nhưng có thể trở thành loài có nguy cơ tuyệt chủng trong tương lai.
Nguồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/32006

Bảng 7.2-4 Danh sách đỏ của IUCN và VNRD

2) AVES

Số	Tên loài	Tên tiếng Anh	Danh sách đỏ	
			IUCN	VNRD
	Ciconiiformes			
273	*Mycteria cinerea*	Cò Trắng	Bị đe dọa - Có nguy cơ tuyệt chủng	V
274	*Mycteria leucocephala*	Cò khoang	NT	R
293	*Ciconia nigra*	Cò đen	Nguy cơ thấp – Ít quan tâm nhất	-
294	*Ciconia episcopus*	Cò cổ lông tơ	Nguy cơ thấp – Ít quan tâm nhất	R

Chú thích:
1) Bị đe dọa: "gặp nguy hiểm" hoặc "có thể tuyệt chủng"
2) Có nguy cơ tuyệt chủng (V) : Nguy cơ tuyệt chủng tăng cao và có thể dẫn đến trường hợp "Nguy cơ tuyệt chủng I"
3) Hiếm: phân bổ hạn chế và số lượng cá thể ít. Hiện tại giới hạn chưa tới mức nguy cơ nhưng có thể trở thành loài có nguy cơ tuyệt chủng trong tương lai.
Nguồn: Nghị định 32/2006/ND-CP ngày 30/3/2006

(3) Yêu cầu về môi trường trong nghiên cứu khả thi (F/S) của từng nhóm

Do phải xem xét rất nhiều hộ dân cần di dời như đã trình bày tại mục "8. Giải phóng mặt bằng và Tái định cư", dự án phát triển Khu CNC Hòa Lạc được xếp vào nhóm A nghĩa là yêu cầu những hạng mục nghiên cứu EIA dưới đây.

1. JICA sẽ cử một đại diện tham gia vào các vấn đề môi trường và xã hội trong đoàn nghiên cứu;
2. Thu thập thông tin liên quan, tiến hành khảo sát hiện trường trên phạm vi rộng hơn so với nghiên cứu chuẩn bị, tổ chức tham vấn ý kiến với các cơ quan chính phủ (BQL Khu CNC Hòa Lạc và/hoặc Bộ TNTNMT) và chuẩn bị dự thảo phạm vi;
3. Sau khi phổ biến dự thảo phạm vi, Đoàn nghiên cứu lập F/S sẽ tham khảo ý kiến của các bên tham gia liên quan như các cá nhân hoặc tổ chức bị ảnh hưởng kể cả các chủ hộ chiếm dụng bất hợp pháp hay các tổ chức phi chính phủ trong nước (NGOs) phối hợp với các cơ quan chính phủ và kết quả được tổng hợp và đưa vào Điều khoản tham chiếu về các nghiên cứu môi trường và xã hội. Việc tham vấn ý kiến bao gồm các nhu cầu của dự án và phân tích các phương án. Điều khoản tham chiếu bao gồm hiểu biết về nhu cầu phát triển, tác động được cần đánh giá,

phương pháp nghiên cứu, phân tích các phương án, lịch trình...vv. Mặc dù mọi nội dung đã có sẵn trong nội dung yêu cầu của Báo cáo EIA theo luật bảo vệ môi trường của Việt Nam, việc "phân tích các phương án" phải được quan tâm thích đáng. Đoàn nghiên cứu lập F/S đã đạt được thỏa thuận về Điều khoản tham chiếu (TOR) với các cơ quan tiếp nhận của chính phủ thông qua tham khảo ý kiến;

4. Nghiên cứu khả thi và EIA sẽ được thực hiện song song với luật bảo vệ môi trường năm 2006. Phù hợp với TOR và phối hợp với các cơ quan tiếp nhận của chính phủ và đơn vị tư vấn nội là cơ quan tiến hành nghiên cứu EIA, đoàn lập Nghiên cứu khả thi (F/S) cũng đã tiến hành nghiên cứu xem xét các vấn đề môi trường xã hội kể cả kế hoạch quan trắc, sắp xếp thể chế, các biện pháp giảm nhẹ nhằm tránh và giảm thiểu hoặc bù đắp những tác động bất lợi. JICA đã hợp nhất những kết quả nghiên cứu vào các báo cáo có liên quan sẽ được lập;
5. Khi xem xét phác thảo sơ bộ các vấn đề môi trường xã hội cần xem xét, Đoàn lập nghiên cứu khả thi tham vấn ý kiến của các bên tham gia trong nước, sau khi phổ biến các thông tin đã được tổng hợp hay toàn bộ thông tin của dự thảo báo cáo phần môi trường và xã hội của nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo EIA trên website của chính phủ (Ban QL khu CNC Hòa Lạc), và hợp nhất các kết quả vào trong nghiên cứu;
6. Đoàn lập nghiên cứu khả thi sẽ chuẩn bị các báo cáo cuối cùng và đệ trình cho JICA và các cơ quan chính phủ Việt Nam sau khi xác nhận rằng các báo cáo đó đáp ứng nhu cầu theo hướng dẫn của JICA.

7.3 Các khuyến nghị về môi trường

7.3.1 Khuyến nghị về phát triển sinh thái thân thiện

(1) Trồng cây trong công viên

Cho đến nay mới chỉ có kế hoạch trồng cây xanh ở giải phân cách giữa của các đường giao thông trong khu CNC Hòa Lạc. Để giảm tác động của tích tụ nhiệt trong đô thị và sự nóng lên toàn cầu, chúng tôi khuyến nghị nên trồng thêm cây xanh. Theo các ví dụ hay của các khu công nghiệp khác, các công ty vào khu CNC có nghĩa vụ phải trồng càng nhiều cây trên mặt đất càng tốt.

(2) Giảm bồi lấp Hồ Tân Xã

Có thông tin không chính thức nói rằng ở Hồ Tân Xã đã xuất hiện một loài cò bay đến Hồ Tân Xã. Trong sách đỏ của Việt Nam có nói đến: 1) Cò trắng, 2) cò cổ lông vũ và 3) cò lả được liệt kê là những loài cò dễ bị tổn thương và quý hiếm như đã thống kê trong Bảng 7.2.3 và 7.2.4.

Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam không yêu cầu từ bỏ công tác phát triển các loài ghi trong sách đỏ tại khu vực này nhưng nghiêm cấm các hoạt động săn bắn. Mặc dù luật không đề cập cần phải quan tâm hơn đến việc săn bắn, việc bảo vệ hệ sinh thái hồ Tân Xã cần được nỗ lực ở mức cao nhất. Do đó trước khi mở rộng khu vực đã phát triển, nên tránh bồi lấp hồ Tân Xã và hệ sinh thái hồ Tân Xã phải được theo dõi cẩn thận.

(3) Giảm tác động trong quá trình thi công

Cần lập kế hoạch và quản lý các vấn đề sau nhằm giảm tác động trong quá trình xay dựng khu CNC Hòa Lạc. Khái niệm vêd kế hoạch này cần được làm rõ trong giai đoạn nghiên cứu khả thi/EIA và các phương pháp luận chi tiết cần được thảo luận trong giai đoạn thiết kế chi tiết. Chúng tôi cũng đề xuất rằng kế hoạch đã lập ra phải thích ứng với công việc đang tiến hành của bước 1 càng sớm càng tốt.

1. Cần xem xét các biện pháp để giảm nhẹ tác động (chẳng hạn như tiếng ồn, rung lắc, nước nhiễm bẩn, bụi, khí thải và chất thải). Các biện pháp cụ thể cần được xây dựng trong nghiên cứu khả thi cùng với nghiên cứu EIA và các phương pháp luận chi tiết hơn sẽ được thảo luận trong thiết kế chi tiết.
2. Nếu các hoạt động xây dựng có ảnh hưởng bất lợi tới môi trường tự nhiên (hệ sinh thái), cần xem xét các biện pháp để giảm nhẹ tác động. Về vấn đề này, cần xây dựng kế hoạch thích hợp hơn như nhận thức về hệ sinh thái tại Hồ Tân Xã và các hồ nhỏ khác trong khu vực khu CNC Hòa Lạc bằng các biện pháp sao cho tránh được bồi lấp hồ ở mức độ ít nhất.
3. Nếu các hoạt động xây dựng có ảnh hưởng bất lợi đến môi trường tự nhiên và sinh thái thì cần có các biện pháp thích hợp để giảm nhẹ tác động. Môi trường xã hội bị ảnh hưởng sẽ được xác nhận và đưa ra các biện pháp khắc phục trong báo cáo EIA.
4. Nếu cần thiết sẽ tổ chức giáo dục cho cán bộ dự án, kể cả công nhân về an toàn và sức khỏe (tức là an toàn giao thông, sức khỏe cộng đồng). Nội dung giáo dục tập huấn phải được làm rõ trong thiết kế chi tiết.

(4) Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường

Các vấn đề sau đây cần được lập kế hoạch và quản lý cho phù hợp về hệ thống quan trắc môi trường. Khái niệm kế hoạch này phải được làm rõ trong báo cáo nghiên cứu khả thi cùng với báo cáo EIA hay Báo cáo đánh giá chiến lược môi trường trước đây hoặc ở giai đoạn Đánh giá tác động môi trường chung nếu có thể, và các phương pháp luận chi tiết sẽ được thảo luận chi tiết trong giai đoạn thiết kế chi tiết. Chúng tôi cũng đề xuất rằng kế hoạch dự kiến sẽ phải thích ứng với công việc đang tiến hành ở Bước 1 ở mức độ cao nhất.

1. Cơ quan thực hiện (Ban QL khu CNC Hòa Lạc) cần xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc các vấn đề môi trường được xem là có ảnh hưởng tiềm tàng. Các vấn đề được xem là có ảnh hưởng tiềm tàng là chất lượng dòng nước từ nhà máy xử lý nước thải và chất lượng nước của sông Tích vì nó là nơi xả và tương tự như vậy.. Tuy nhiên, Ban quản lý khu CNC Hòa Lạc cũng nên cân nhắc các yếu tố khác nếu phát hiện thấy có khả năng xuất hiện các vấn đề đó.
2. Hạng mục công việc, phương pháp và tần suất đưa vào trong chương trình quan trắc phải thích hợp. Các yếu tố trên cũng cần được cụ thể hóa trong các báo cáo F/S và báo cáo EIA.
3. Cơ quan thực hiện (Ban QL khu CNC Hòa Lạc) cần xây dựng một cơ cấu giám sát theo dõi (tổ chức, nhân sự, thiết bị, và đầy đủ ngân sách để duy trì cơ cấu giám sát). Vấn đề này cũng cần được đề xuất trong báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo EIA.

4. Mọi yêu cầu theo quy định gắn liền với hệ thống theo dõi giám sát sẽ phải được xác định như mẫu và tần suất báo cáo từ Ban QL khu CNC Hòa Lạc gửi các cơ quan hữu quan của nhà nước tức là Bộ Tài nguyên Môi trường ...vv. Nội dung này cũng cần được lập kế hoạch trong báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo EIA .

7.3.2 Tổng hợp các khuyến nghị và các bước tiến hành trong tương lai cho Dự án khu CNC Hòa Lạc

Từ các xác nhận và phân tích vừa nêu trên, các khuyến nghị về những vấn đề môi trường đối với Ban QL khu CN Hòa Lạc có thể được tổng hợp như sau:

(1) Chuẩn bị Báo cáo môi trường chiến lược hay Báo cáo môi trường chiến lược tổng thể cho toàn bộ khu vực Hòa Lạc.

Mặc dù Báo cáo môi trường chiến lược cho dự án xây dựng khu CNC Hòa Lạc trong khuôn khổ môi trường hiện hành tại Việt Nam là không yêu cầu theo Bộ Tài nguyên Môi trường, nhưng ít nhất cần phải lập một báo cáo EIA tổng thể cho toàn bộ dự án, hay nói chính xác là diện tích còn lại của Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 với các nội dung bao quát và chi tiết hơn so với báo cáo Đánh giá tác động môi trường tóm tắt theo yêu cầu để Bộ xây dựng phê duyệt quy hoạch chung đã cập nhật trước khi xây dựng các báo cáo EIA cho từng nghiên cứu khả thi.Trong quá trình nghiên cứu, các loài chim di trú như các loài cò bay tới hồ Tân Xã cần phải được xác nhận cụ thể đặc biệt vào mùa đông.

(2) Phối hợp về mặt phạm vi giữa Nghiên cứu khả thi và thảo luận về các vấn đề môi trường trong thời gian sớm nhất.

Có thể phạm vi môi trường sẽ được tiến hành trong giai đoạn rất sớm của nghiên cứu khả thi hoặc thậm chí là SEA để xác định các nội dung và phương pháp luận chi tiết theo yêu cầu trong các báo cáo EIA. Ban QL khu CNC HL hay bất cừ cơ quan nào khác như Tỉnh Hà Tây cần phối hợp công việc và cung cấp các số liệu đã có hoặc đã cập nhật. Để giảm nhẹ khối lượng công việc trong giai đoạn EIA và để đáp ứng yêu cầu về nội dung , ít nhất Ban QL khu CNC cần bắt đầu thảo luận về 1) kế hoạch quản lý chất thải cho khu CNC Hòa Lạc kể cả việc giảm, tái sử dụng và tái chế chất thải 2) kế hoạch tham vấn cộng đồng về những tác động môi trường cũng như những tác động xã hội đối với khu CNC Hòa Lạc (chủ yếu là vấn đề tái định cư), và 3) cơ cấu quan trắc môi trường cho CNC Hòa Lạc. Nên tổ chức tham vấn cộng đồng với dân cư và với các cơ quan hữu quan ít nhất là 3 đợt cho mỗi giai đoạn của từng dự án (tức là từng Nghiên cứu khả thi và Đánh giá tác động môi trường).

(3) Lập báo cáo EIA

Các báo cáo EIA cùng với nghiên cứu khả thi được tiến hành cho các dự án ưu tiên trong phần còn lại của diện tích giai đoạn 1 sẽ được chuẩn bị. Nếu thấy xuất hiện đàn cò tại hồ Tân Xã trong quá trình lập SEA/EIA tổng thể hay EIA cho một dự án kể cả khu vực hồ Tân Xã thì nghiên cứu sẽ phải được coq quan chuyên ngành về hệ sinh thái chú ý nhiều hơn. Trong trường hợp như vậy, Ban QL khu CNC Hòa Lạc sẽ tham khảo ý kiến của Bộ Khoa Tài nguyên môi trường để đề xuất sử dụng một viện nghiên cứu đã được ủy quyền

về hệ sinh thái. Ngoài ra, một khi nhóm môi trường được xếp hạng loại A do số lượng các hộ tái định cư rất lớn thì Báo cáo EIA và kế hoạch hành động tái định cư (RAP) cho khu vực dự án sẽ phải được điều phối. Các nội dung quan trọng của Báo cáo EIA bao gồm:

- Phân tích hệ sinh thái tại khu vực CNC Hòa Lạc (nếu quan sát thấy các loài chim/cò trong sách đỏ cư trú tại đây)
- Kết quả tham vấn ý kiến cộng đồng và phản ánh các ý kiến của nhân dân trong kế hoạch phát triển
- Các biện pháp giảm thiểu nhằm phát triển môi trường sinh thái thân thiện (xem mục 7.3.1 (1) đến (3))
- Hệ thống quan trắc theo dõi môi trường (xem mục 7.3.1 (4))
- (Ít nhất) tổng hợp Kế hoạch tái định cư và các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động xã hội

Phụ lục 7.1 Mẫu chọn lọc dự án môi trường của JICA

Mẫu chọn lọc dự án

Tên dự án: Dự án Khu Công nghệ cao Hoà Lạc
Đơn vị thực hiện dự án: Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc

Tên, Chức vụ, Đơn vị công tác và địa chỉ liên lạc của cán bộ chịu trách nhiệm
Tên: Nguyễn Thế Hùng
Chức vụ: Trưởng phòng Quy hoạch, xây dựng và môi trường
Đơn vị công tác: Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, Bộ Khoa học và Công nghệ
Tel: +84-4-251-1479
Fax: +84-4-251-1529
E-Mail: n.thehung@yahoo.com
Ngày 18 tháng 6 năm /2007
Chữ ký:

Các hạng mục kiểm tra

Câu hỏi 1 Địa điểm khu vực dự án:
Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, Km số 29 đường cao tốc Láng – Hoà Lạc, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây.

Câu hỏi 2 Đặc điểm chính của Dự án

2-1 Dự án có thuộc các lĩnh vực sau không?

■Có ☐Không

Nếu có, đánh dấu vào ô tương ứng .

☐Phát triển khai mỏ
■**Phát triển công nghiệp**
☐Nhiệt điện (kể cả điện địa nhiệt)
☐Thuỷ điện, đập và hồ chứa
☐Sông/kiểm soát chống xói mòn
■Các đường dây tải điện và phân phối điện
■Đường bộ, đường sắt và cầu
☐Sân bay
☐Cảng và hải cảng
■Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải
☐Quản lý và thoát nước thải
☐Nông nghiệp liên quan đến khai hoang đất quy mô lớn hoặc tưới tiêu
☐Lâm nghiệp
☐Ngư nghiệp
☐Du lịch

2-2 Dự án có bao gồm bất cứ điểm nào trong các mục sau đây không?

■Có ☐Không

Nếu có, đánh dấu các mục có trong dự án.

■Tái định cư do khách quan
(quy mô: khoảng 1.400 hộ = 7.000 người)
☐Bơm nước ngầm
(quy mô: khoảng 1 triệu m^3/năm từ hệ thống có sẵn)
■ Cải tạo đất, phát triển đất và khai hoang
(quy mô: cải tạo đất: xấp xỉ 13.3 triệu m^3, phát triển đất và khai khẩn: 1.270 ha)
■Đốn cây
(quy mô: đốn một số cây bạch đàn)

2-3 Mô tả dự án:
(Quy mô và/hoặc Thông tin cơ bản)
Địa điểm:
Đồng Mô, Ngải Sơn ở huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây (cách Hà Nội 32km về phía Tây)
Kế hoạch/Quy mô phát triển: Giai đoạn -1: 2012 (755 ha), Giai đoạn -2: 2020 (845 ha)
Đơn vị thực hiện:
Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, Bộ Khoa học và Công nghệ
Hợp phần phát triển đất:
1.Công viên phần mềm, 2. Nghiên cứu và Triển khai, 3. Khu Công nghiệp công nghệ cao, 4. Giáo dục và Đào tạo, 5. Trung tâm Thành phố Công nghệ cao, 6. Khu dịch vụ tổng hợp, 7. Khu dân cư cao cấp, khu nhà ở, khu chung cư, 8. Khu tiện ích, 9. Khu giải trí, 10. Hạ tầng cơ sở (Đường, các hạng mục tiện ích, các bến xe, v.v…), 11. Hồ Tân Xá và vùng đệm, v.v..
Hợp phần phát triển hạ tầng cơ sở:
1. Đường, 2. Hệ thống cấp điện (Trạm điện, cáp, máy biến áp), 3. Phân phối nước, 4. Thông tin liên lạc, 5. Hệ thống nước thải (Trạm xử lý nước thải, Trạm bơm, ống thải, 6. Hệ thống thoát nước
Tóm tắt các mục tiêu phát triển Khu CNC Hoà Lạc như sau:

- Đóng vai trò chủ đạo trong nghiên cứu và triển khai khoa học, công nghệ ở Việt Nam
- Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ và trong các ngành công nghiệp công nghệ cao
- Thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước một cách phù hợp.

2-4 Dự án có phù hợp với chương trình/chính sách cấp cao hơn hay không?
■Có: Đề nghị mô tả chương trình/chính sách cấp cao hơn.
（Chiến lược phát triển khoa học công nghệ của Việt Nam đến năm 2010,
Khu hoạch xây dựng một loạt các khu đô thị như Miếu Môn, Xuân Mai, Hoà Lạc và Sơn Tây)
☐Không

2-5 Người đề xuất có xem xét các phương án trước khi có yêu cầu này hay không?
■Có: Trình bày khái quát các phương án
(Dọc theo đường khu vực số 419 ở phía bắc, khu vực phát triển được tách ra khỏi khu vực phát triển do đô thị hoá hiện nay có mật độ dân số cao và khu vực được dùng làm khu nhà tái định cư. Bổ sung thêm đất ở phía đông nam Khu CNC Hoà Lạc dọc theo đường cao tốc Láng – Hoà Lạc.
☐Không

2-6 Người đề xuất có gặp gỡ với các bên tham gia trước khi có yêu cầu này hay không?
■Có ☐Không
Nếu có, đánh dấu và ô các bên tham gia tương ứng.
■Cơ quan hành chính
■Dân cư địa phương (đại diện)
☐NGO
☐Khác （ ）

Câu hỏi 3
Đây là dự án mới hay dự án đang thực hiện? Trong trường hợp là dự án đang thực hiện, bạn có nhận được phàn nàn, chỉ trích từ phía dân địa phương hay không?
■Dự án mới (diện tích 1.340 ha)
☐Đang thực hiện (Kêu ca, phàn nàn rất nhiều)
■Đang thực hiện (Không kêu ca, phàn nàn nhiều về diện tích 270 ha)
☐Khác

Có một số kêu ca, phàn nàn (nhưng không dữ dội) về số tiền đền bù, cắt bỏ cây cối, v.v..

Câu hỏi 4 (Các) Tên luật hoặc nguyên tắc chỉ đạo:

Luật bảo vệ môi trường năm 2005, Nghị định số 80/2006/ND-CP ngày 8 tháng 9 năm 2006, Thông tư số 08/2006/TT-TNMT ngày 8 tháng 9 năm 2006.

Đánh giá tác động môi trường có bao gồm điều tra môi trường ban đầu (IEE) cần thiết cho dự án theo luật hoặc nguyên tắc chỉ đạo tại nước chủ nhà hay không?

■Có ☐Không

Nếu có, đánh dấu vào ô tương ứng.

☐Chỉ yêu cầu IEE (☐Đã thực hiện, ☐Đang tiến hành, ☐trong kế hoạch)
☐Yêu cầu cả IEE và EIA (☐Đã thực hiện, ☐Đang tiến hành, ☐trong kế hoạch)
☐Chỉ yêu cầu EIA (☐Đã thực hiện, ☐Đang tiến hành, ☐trong kế hoạch)
■Khác:

Trong bước quy hoạch chung, yêu cầu có đánh giá môi trường chiến lược (SEA) thay cho IEE, và yêu cầu có đánh giá tác động môi trường (EIA) trong giai đoạn nghiên cứu khả thi. Các nghiên cứu về môi trường này sẽ do tư vấn Việt Nam do Ban quản lý thuê thực hiện.

Câu hỏi 5 Trong trường hợp nếu thực hiện các bước đánh giá tác động môi trường, đánh giá tác động môi trường có phải được luật pháp liên quan ở nước chủ nhà phê duyệt hay không? Nếu có, đánh dấu ngày phê duyệt và cơ quan thẩm quyền.

☐Được phê duyệt: không cần có thêm điều kiện ☐Được phê duyệt: kèm theo điều kiện ☐ Dưới mức đánh giá

(Thời gian phê duyệt: Cơ quan thẩm quyền:)

☐Chưa bắt đầu quá trình đánh giá
■Khác:
(Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho quy hoạch chung trước đây đã được lập và nộp trình nhưng chưa được Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường phê duyệt. Các báo cáo đánh giá tác động môi trường/đánh giá môi trường chiến lược mới phải được lập theo các yêu cầu của luật bảo vệ môi trường mới và phải được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt).

Câu hỏi 6

Nếu ngoài báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án còn yêu cầu phải có chứng nhận liên quan đến môi trường và xã hội, hãy nêu tên của chứng nhận đó.

☐Đã có chứng nhận

☐Yêu cầu có chứng nhận nhưng chưa làm

Tên của chứng nhận :( )

☐Không yêu cầu

■Khác

Yêu cầu có Báo cáo tóm tắt đánh giá tác động môi trường (đánh giá môi trường chiến lược) để Bộ Xây dựng phê duyệt Nghiên cứu cập nhật quy hoạch chung.

Câu hỏi 7 Có khu vực nào trong các khu vực sau nằm trong hoặc xung quanh địa điểm dự án không?

☐Có ■Không ☐Không nhận diện được

Nếu có, đánh dấu vào các ô tương ứng .

☐Công viên quốc gia, khu vực cần được bảo vệ do Chính phủ quy định (đường ven biển, khu đầm lầy, khu bảo tồn cho người dân tộc hoặc người bản địa, di sản văn hoá), và các khu vực khác được coi là công viên quốc gia hoặc khu vực được bảo vệ

☐Rừng nguyên sinh, rừng nhiệt đới

☐Các môi trường sinh thái quan trọng (đá san hô, đầm lầy trồng đước, các miền đất phẳng)

◇Môi trường sống của các loài có giá trị được luật pháp trong nước hoặc các hiệp ước quốc tế bảo vệ

(Loài cò được phát hiện ở hồ Tân Xã. Cần phải khẳng định loài cò)

☐Các gò giống như gò muối hay các khu xói mòn đất trên diện rộng

☐Các khu vực có xu hướng bị sa mạc hoá mạnh

☐Các khu vực có giá trị khảo cổ, văn hoá hoặc lịch sử

☐Các khu sinh sống của người dân tộc bản địa hay dân du cư những người có nếp sống truyền thống hoặc các khu vực có giá trị kinh tế đặc biệt.

Câu hỏi 8

Dự án có tác động xấu đến môi trường và đến các cộng đồng địa phương hay không?

■Có ☐Không ☐Không nhận diện được

Lý do:

Giả sử không có ảnh hưởng, khi đó trạm xử lý nước thải sẽ được thiết kế theo luật môi trường của Việt Nam cũng như của Nhật Bản, ngoài ra không cho phép thu hút các ngành công nghiệp có tác động đáng kể đến môi trường vào Khu CNC Hoà Lạc.
Tuy nhiên, có tác động lớn đến các cộng đồng địa phương do nhiều hộ gia đình phải tái định cư. Để biết thông tin chi tiết, xem báo cáo Kế hoạch hành động tái định cư (RAP).

Câu hỏi 9

Đánh dấu các tác động môi trường và xã hội, rồi mô tả đặc điểm chính của chúng.

■Ô nhiễm không khi
☐Ô nhiễm nước
☐Ô nhiễm đất
☐Chất thải
☐Tiếng ồn và chấn động
☐Lún đất
■Tái định cư bắt buộc
■Kinh tế địa phương như tuyển dụng lao động và sinh kế
■Sử dụng đất và sử dụng các nguồn trong nước
☐Các cơ quan xã hội như hạ tầng cơ sở xã hội và các cơ quan ra quyết định trong nước
■Hạ tầng cơ sở và các dịch vụ xã hội sẵn có

☐Mùi khó chịu
☐Đặc điểm địa lý
☐Cặn đáy
☐Vùng sinh vật và hệ sinh thái
☐Sử dụng nước
☐Tai nạn
☐Làm ấm toàn cầu
☐Các bệnh lây truyền như HIV/AIDS, v.v..
☐Người dân tộc nghèo
☐Phân bố sai lợi ích và thiệt hại
☐Xung đột lợi ích trong nước
☐Giới
☐Quyền trẻ em
☐Di sản văn hoá
☐Khác
( )

Đặc điểm của các tác động liên quan:

1. Tăng giao thông và xuất hiện một số ngành công nghiệp khác sẽ gây ô nhiễm không khí quy mô nhỏ.
2. Số lượng tái định cư: xấp xỉ 1.400 hộ gia đình.
3. Sinh kế chính sẽ chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp hoặc sang các hoạt động khác.
4. Sử dụng đất sẽ chuyển từ đất trồng lúa sang các mục đích sử dụng khác như nêu trong mục [2-3 Mô tả dự án] ở trên.
5. Cùng với sự phát triển của Khu CNC Hoà Lạc, không chỉ các hạ tầng cơ sở chính như đường xá, cấp nước và cấp điện sẽ phát triển, ngoài ra giáo dục, y tế và các dịch vụ hạ tầng công cộng khác cũng sẽ được chuẩn bị.

Câu hỏi 10

Tiết lộ thông tin và tổ chức họp với những người tham gia

10-1 Nếu yêu cầu xem xét yếu tố môi trường và xã hội, người đề xuất có đồng ý tiết lộ thông tin và gặp gỡ với những người tham gia theo Nguyên tắc chỉ đạo của JICA về xem xét các yếu tố môi trường và xã hội hay không?

■Có ☐Không

10-2 Nếu không, hãy trình bày lý do ở dưới.

8. GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

8.1 Các cơ quan liên quan đến đền bù GPMB và tái định cư cho khu CNC Hòa Lạc

Hình 8.1-1 minh họa các cơ quan hữu quan về GPMB và tái định cư dựa trên các khảo sát thẩm vấn được tiến hành với Ban quản lý khu CNC Hòa Lạc và Ban bồi thường GPMB (sau đây gọi tắt là "LACB") tại huyện Thạch Thất nơi đặt khu CNC Hòa Lạc .

Mặc dù về cơ bản UBND cấp tỉnh là cơ quan chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề đền bù và giải phóng mặt bằng cho các công trình dự án phát triển trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh có thể ủy quyền các hoạt động thực tế cho UBND cấp huyện theo điều 39 của Nghị định 197. Do đó, UBND tỉnh Hà Tây ủy quyền hoạt động cho UBND huyện Thạch Thất và UBND huyện Thạch Thất đã bắt đầu tiến hành công tác GPMB của dự án phát triển khu CNC Hòa Lạc từ Tháng 4/2002 với sự hỗ trợ của UBND tỉnh Hà Tây. Và tiếp theo đó, UBND huyện Thạch Thất thành lập Hội đồng đền bù và GPMB vào năm 2005. Tuy nhiên công tác lập kế hoạch và phê duyệt GPMB vẫn thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Hà Tây. Do công tác đền bù và GPMB cho dự án xây dựng khu CNC Hòa Lạc bị chậm trễ nhiều, như Thủ tướng chính phủ đã nêu trong công văn số 1310/TTg-KG đề ngày 24/8/2006 có nhấn mạnh UBND tỉnh Hà Tây sẽ tổ chức mọi vấn đề liên quan đến đền bù và GPMB của dư án khu CNC Hòa Lạc.

Nhìn chung, theo luật đất đai UBND tỉnh chịu hoàn toàn trách nhiệm trong công tác lập kế hoạch giải tỏa mặt bằng và UBND cấp huyện chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động thực tế về quyền sử dụng đất, đền bù và GPMB. Tuy nhiên, trong trường hợp Hà Tây, dường như tỉnh chị trách nhiệm ban hành các quyết định về đền bù và GPMB và các kế hoạch lại do Hội đồng đền bù GPMB lập và đồng thời là cơ quan tổ chức các hoạt động của Ban đền bù và GPMB và Tổ kiểm đếm nội bộ.

8.2 Tình hình thực trạng về GPMB và tái định cư

8.2.1 Giải phóng mặt bằng

(1) Định nghĩa về Chủ sở hữu và Người sử dụng đất tại Việt Nam

Theo hiến pháp Việt nam ban hành năm 1980 tòan bộ đất đai thuộc về Nhà nước. Trong luật đất đai có quy định rõ đất là do nhân dân sở hữu và nhà nước quản lý với danh nghĩa là chủ sở hữu đại diện. Trong trường hợp đó, đất được chính phủ giao cho nhân dân bằng cách phát hành giấy chứng nhận sử dụng đất thông qua UBND cấp xã hoặc cấp huyện. Khi nhà nước lấy đất phục vụ cho các dự án phát triển quốc gia thì công việc đó gọi là "thu hồi" đất.

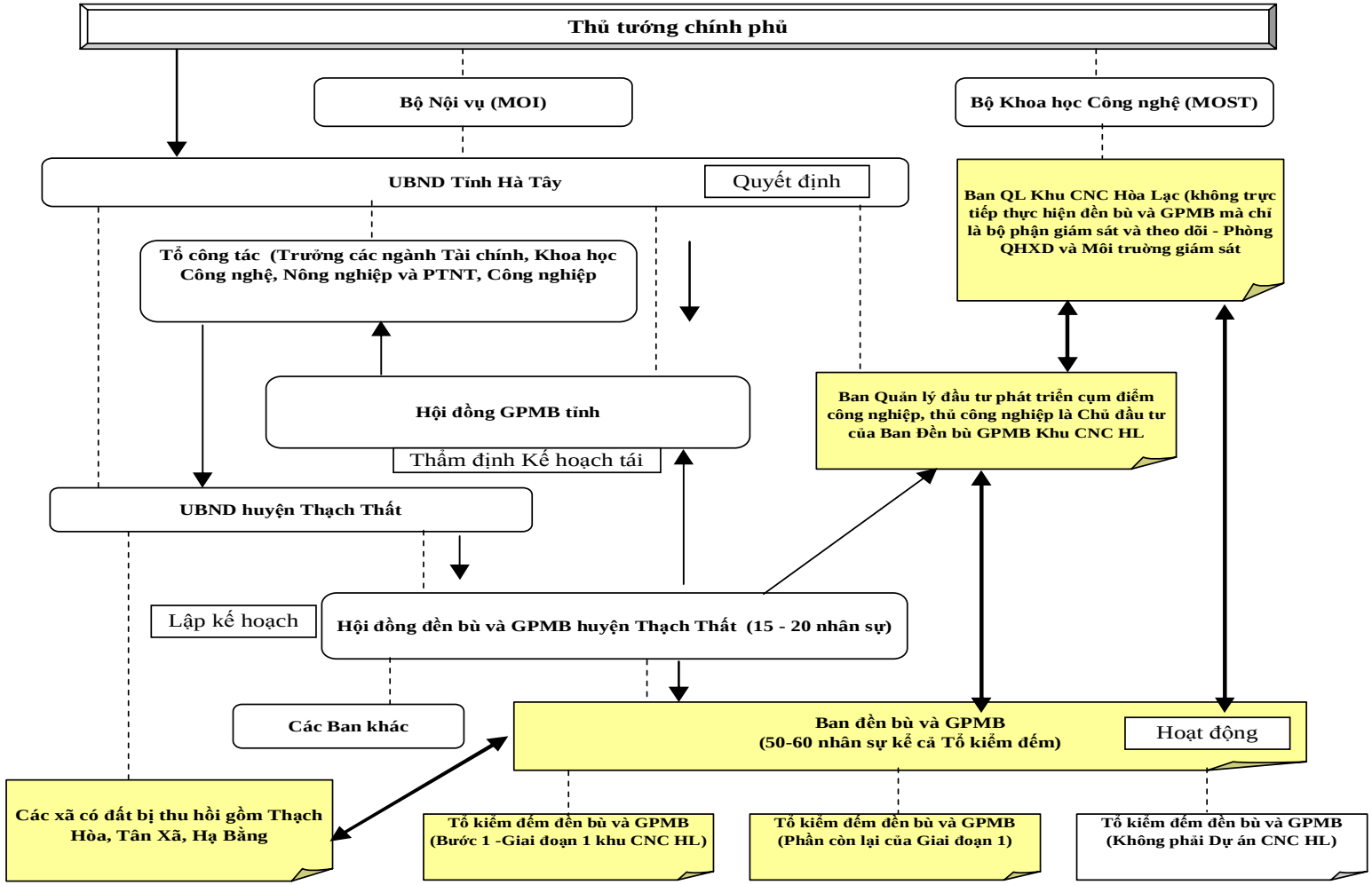

Hình 8.2-1 Toàn bộ các cơ quan liên quan đến đền bù và GPMB

(2) Tiến độ và thực trạng GPMB

1) Khái quát chung

Sau khi quy hoạch chung và dự án đầu tư được phê duyệt Tháng 10 năm 1998 theo quyết định số 198/QD-TTg, quy trình GPMB đã được Hội đồng đền bù và GPMB huyện Thạch Thất thực hiện và dự toán kinh phí cho toàn bộ công tác GPMB và đền bù thuộc Bước 1 (200 ha) của Giai đoạn 1 (800 ha) đã hoàn tất năm 2005. Số tiền được công bố bằng hàng loạt các văn bản chính thức tới từng chủ sở hữu đất và tới những người nhận tiền bồi thường và tái định cư hạn cuối cùng là đến Tháng 8/2007. Tính đến tháng 5/2007 đã có 270 ha mặt bằng được giải phóng cho phát triển Giai đoạn và tỉnh Hà Tây chính thức cam kết sẽ giải phóng nốt khoảng 400 ha còn lại trong năm 2007 (công văn số 96 BC/BQL, đề ngày 23/5/2007).Cho đến nay, tổng diện tích cộng dồn đã được giải phóng và bàn giao cho Ban quản lý là 163/400 ha. Ban GPMB huyện Thạch Thất hiện đang tiếp tục chuẩn bị các tài liệu đệ trình và xin phê duyệt tái định cư.

Tình hình thực trạng về GPMB kèm theo sơ đồ sử dụng đất được thể hiện trong Hình 8.2-2 và diện tích mặt bằng đã giải phóng trong năm 2007 được trình bày trong Hình 8.2-3.

2) Địa điểm Nhà máy xử lý nước thải

Theo nội dung công văn phát hành ngày 10/5/2007 của nhà thầu xây dựng các công trình bước 1 (VINACONEX) gửi Ban quản lý khu CNC Hòa Lạc (CV số 53 CV/VC-BQLHL), vẫn còn diện tích 822.5 m^2 chưa được giải phóng làm địa điểm xây dựng nhà máy xử lý nước thải trên tổng số diện tích cần phải giải phóng là 11,701 m^2. Có một số hộ dân không đồng ý cho khởi công cụ thể như sau:

- Hộ gia đình đang nuôi cá tại địa điểm xây dựng nhà máy xử lý nước thải không cho khởi công.
- Các hộ gia đình đang sinh sống tại địa điểm xây dựng nhà máy xử lý nước thải không cho khởi công.

(3) Số tiền đã chi trả cho GPMB

Kinh phí GPBM và hỗ trợ cho các chủ hộ trong Bước 1 (200 ha) –Giai đoạn 1 ước tính là 67.6 tỷ đồng vào năm 2002 , dự toán chi tiết được thống kê trong bảng 8.2-1.

Bảng 8.2-1 Dự toán kinh phí GPMB và Tái định cư Bước 1 –Giai đoạn 1

1. Tiền đất	24,391,938,543
2. Cây cối và hoa màu	15,384,190,075
3. Nhà cửa và vật kiến trúc	9,310,215,388
4. Di dời mộ chí	706,000
5. Tiền hỗ trợ	5,713,512,150
6. Chi phí GPMB	2,579,250,000
7. Chi phí lập Nghiên cứu khả thi	220,140,000
8. Đền bù cho Ông Phùng Văn Chiến để xây dựng đoạn đường vào Trung tâm khởi động được lập theo giá tuyến đường C	44,188,360
Dự phòng phí	10,000,000,000
CỘNG	67,644,241,243
Làm tròn số	**67,644,000,000**

Nguồn: Quyết định số 1777/QD-UB (27/12/2002)

Trong tổng số tiền nêu trên có 64.2 tỷ đồng đã được giải ngân và 3,5 tỷ đồng vẫn chưa giải ngân xong trong số này dự kiến sẽ chi khoảng 1 tỷ đồng vào phí quản lý chung và 2,5 tỷ đồng cho người dân và chủ hộ thuộc diện được đền bù và tái định cư nhưng họ vẫn chưa đồng ý và sẵn sàng nhận tiền vì nhiều lý do. Số dư còn lại không tiêu hết sẽ được hoàn lại cho ngân sách nhà nước.

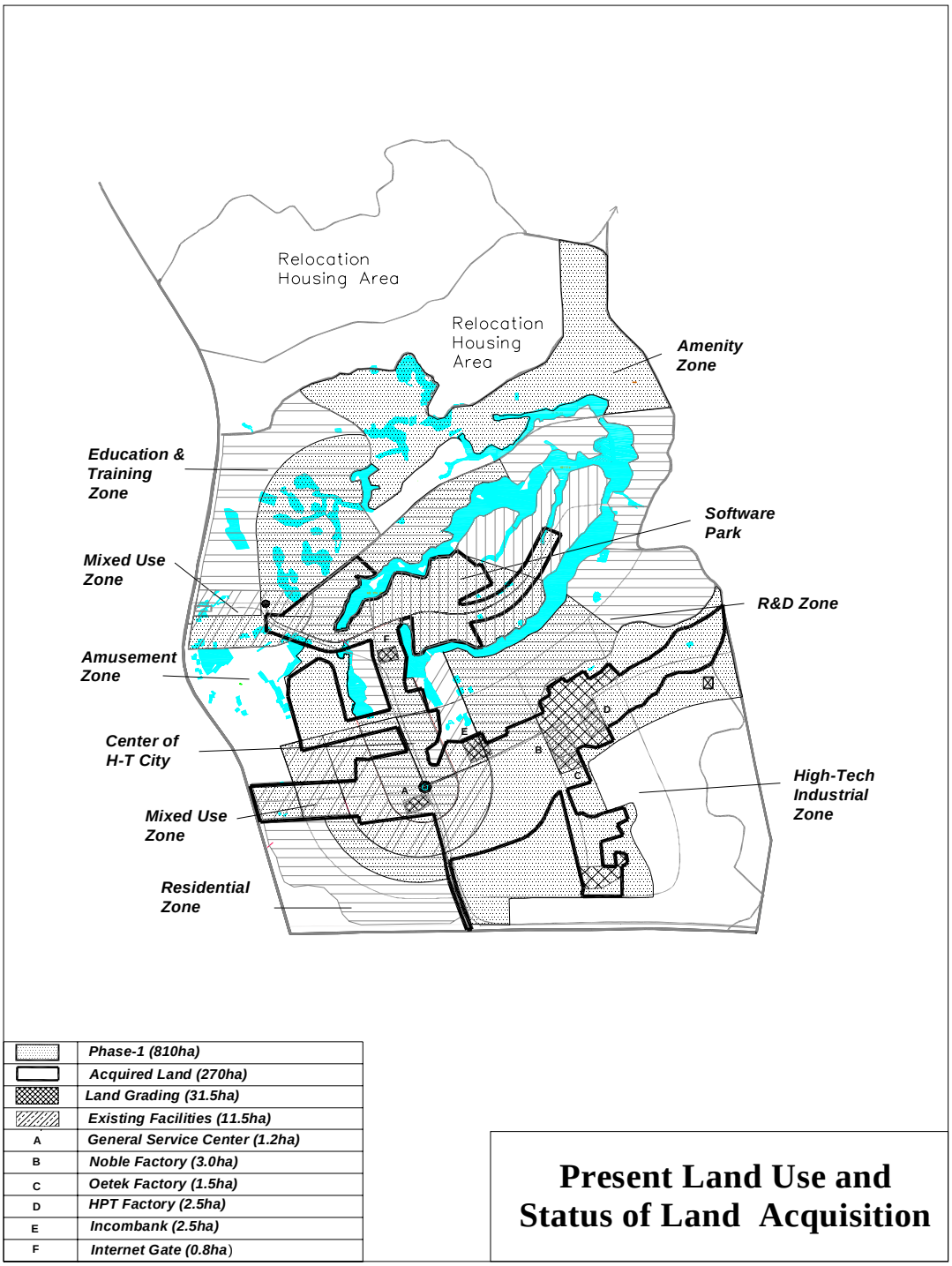

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JIC

Hình 8.2-2 Tình hình sử dụng đất và GPMB

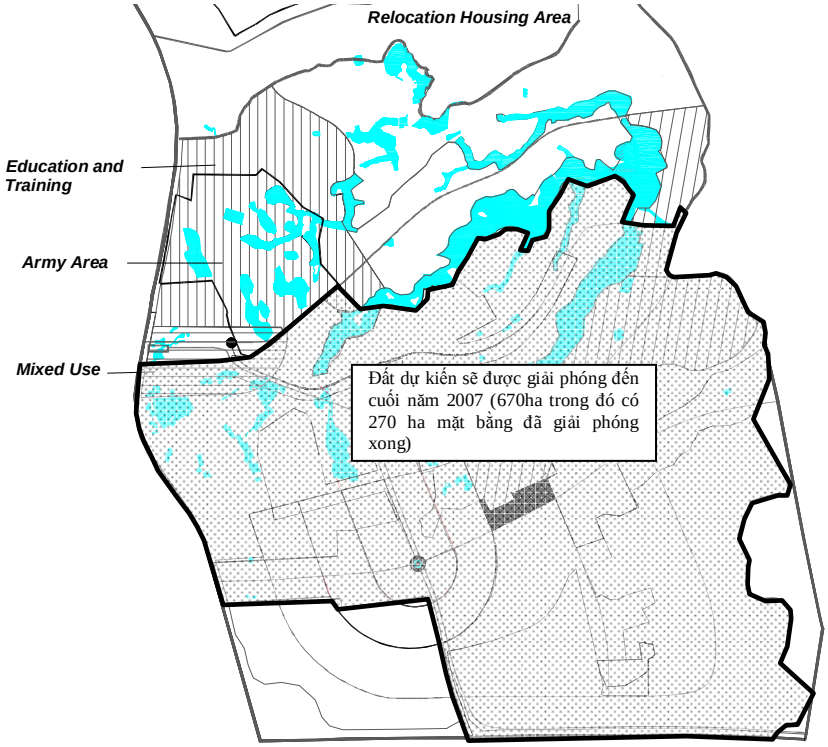

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Hình 8.2-3 Diện tích sẽ được giải phóng trong năm 2007

8.2.2 Tái định cư khu vực CNC Hòa Lạc

(1) Mặt bằng bước 1 –Giai đoạn 1

Công tác GPMB và tái định cư được bắt đầu từ Tháng 4/2002 và đã có 115 hộ gia đình được tái định cư cho bước 1 –giai đoạn 1 (200 ha) vào khu tái định cư như đề cập dưới đây và ở một số địa điểm khác (nếu người sử dụng đất không có ý định tái định cư đến khu vực này). Theo UBND tỉnh Hà Tây, toàn bộ công tác GPMB đã hoàn thành vào cuối năm 2004. Tuy nhiên, có một hiện trạng là tất cả số tiền đền bù và GPMB đã được thông báo tới các chủ sử dụng đất bằng các văn bản chính thức vào năm 2005 cho dù họ có chấp thuận hay không và chỉ có những chủ sử dụng đất đã nhận tiền đất và tiền đền bù mới bàn giao mặt bằng hoặc chuyển đi nơi khác. Thậm chí sau năm 2005, 50 hộ trong tổng số 165 hộ thuộc diện tái định cư vẫn còn ở lại và 49 hộ đã chuyển đi để bàn giao đất đến Tháng 8/2007, đây là thời hạn chót để tái định cư. Tính đến tháng 8/2007, vẫn còn tồn lại một căn nhà không có người nhưng chưa chuyển đi có thể do một số nguyên nhân sau.

i) các hộ yêu cầu được tái định cư vì họ có từ hai loại đất trở lên, chẳng hạn đất nông nghiệp và đất ở

ii) Không thỏa mãn với mức đền bù so với mức giá thực tế tại thời điểm đền bù và thậm chí đã vài lần cưỡng chế bàn giao mặt bằng nhưng người sử dụng vẫn không chịu di dời, tháo dỡ nhà và chuyển sang sống tạm ở một địa điểm khác.

iii) Không rõ địa chỉ hiện nay của người sử dụng đất vì có thể chủ hộ đang sinh sống ở nước ngoài hoặc đơn giản là không biết địa chỉ

Theo Ban đền bù và GPMB huyện Thạch Thất, giao dịch đối với các hộ gia đình cuối cùng sẽ do UBND tỉnh Hà Tây quyết định.

(2) Phần diện tích còn lại của Giai đoạn 1

Kế hoạch tái định cư sẽ được lập sau khi tiến hành khảo sát tình hình hiện trạng sử dụng đất và đền bù cần thiết cho diện tích còn lại của Giai đoạn 1. Hiện nay ước tính có khoảng 500 - 600 hộ sẽ được tái định cư từ khu vực này.

Bảng 8.2-2 Số lượng xấp xỉ các hộ sẽ phải tái định cư

Giai đoạn	GĐ1 (2012)		Giai đoạn 2 (2020)	Tổng	
Bước	Bước 1 (đang thực hiện)	Phần còn lại		Toàn bộ	Không kể Bước 1
Diện tích đất thu hồi (ha)	200	610*	800	1.610	1.410
Số hộ dân	165	500-600	735-835	khoảng1.500	1.335
Số người (xấp xỉ)	800	2.500-3.000	3.700-4.200	7.500	6.700
Kế hoạch Tái định cư	Vào đầu tháng 8 năm 2007	cuối năm 2008	Chưa xác định	-	-

Chú thích: * 70 ha đã được giải phóng xong theo UBND Hà Tây cho biết.
Số người được tính toán dựa trên xấp xỉ 5 nhân khẩu mỗi hộ gia đình theo Ban quản lý cho biết.
Nguồn: Khảo sát thẩm vấn với BQL Khu CNC Hòa Lạc và Đoàn nghiên cứu JICA

Ban GPMB huyện Thạch Thất thừa ủy quyền của UBND tỉnh Hà Tây hiện vẫn đang khảo sát tình hình sử dụng đất và số tiền đền bù GPMB cho diện tích còn lại của Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2.

Liên quan đến yêu cầu cung cấp tài liệu như Kế hoạch hành động cho công tác tái định cư và giải phóng mặt bằng, báo cáo có tiêu đề "BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỀN BÙ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ TẠI KCN CAO HÒA LẠC" đã được lập ngày 9 tháng 6 năm 2007 và tóm tắt thực trạng giải phóng mặt bằng và đền bù tái định cư diện tích còn lại của Giai đoạn 1 đã được BQL Khu CNC Hòa Lạc cung cấp. Tuy nhiên, Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) chưa được lập cho diện tích này cũng như cho Bước 1 Giai đoạn 1 và kế hoạch này sẽ được lập sớm ngay khi toàn bộ nghiên cứu chi tiết về công tác tái định cư được hoàn tất.

Các phần chưa có trong tài liệu về việc tái định cư trước đây và trong tương lai lẫn công tác giải phóng mặt bằng cho Khu CNC Hòa Lạc được nêu trong Bảng 8.2-4. Để lập Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) cho riêng diện tích Bước 1 Giai đoạn 1 Khu CNC Hòa Lạc, các phần được đánh dấu sẽ được cơ quan thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư làm rõ (Ban giải phóng mặt bằng và thu hồi đất huyện Thạch Thất)..

(3) Khu tái định cư phía bắc chủ yếu từ đất của Bước 1 –Giai đoạn 1

Bảng kê sử dụng đất trong tương lai của khu tái định cư phía Bắc nằm ở phía Bắc đường 84 được tổng hợp trong Bảng sau đây.

Bảng 8.2-3 Bảng kê quy hoạch sử dụng đất trong tương lai của Khu tái định cư phía Bắc từ Đường 84

Sử dụng đất	Tái định cư cho Bước 1-GĐ 1 và một phần còn lai của Giai đoạn 1	Khu quân đội		Khác	Tổng
		Hiện có	Di dời	(Khu dân cư và trang trại hiện có vv.)	
Diện tích (ha)	8.76 (7.88 ha cho Bước 1)	12-13 (10 và 2-3)	70	103-104	195
Kế hoạch	Tái định cư của Bước 1, Giai đoạn 1 đã hoàn tất vào 8/2007	-	Di dời trong năm 2008	-	-

Nguồn: Khảo sát thẩm vấn với HHTP-MB

Trong số 8,76 ha của tổng diện tích tái định cư thì 7,88 ha đã được triển khai cho các hộ tái định cư thuộc diện tích Bước 1-Giai đoạn 1.

Công tác di dời các hộ dân trong Bước 1 Giai đoạn 1 đã gần như hoàn tất. Đầu tháng 8 năm 2007 quyết định chính thức về trách nhiệm di dời các hộ dân đã được UBND tỉnh Hà Tây ban hành và tất cả các hộ dân trong khu vực Bước 1 sẽ di rời khỏi khu vực này. Trước khi quyết định được ban hành, vào cuối tháng 6, 115 hộ dân đã rời khỏi khu vực, còn 50 hộ vẫn đang ở trong khu vực đó. Tuy nhiên, không có nghĩa là 115 hộ dân đã chuyển tới khu vực tái định cư với diện tích 300 m^2 cho mỗi hộ ở khu tái định cư phía bắc. Một số người nhận đất trong khu vực đó nhưng sinh sống ở nơi khác và vẫn giữ đất. Nếu giá đất ban đầu lớn hơn giá đất 300 m^2 trong khu vực tái định cư, các hộ dân được nhận tiền đền bù cho phần thiệt hại do sự chênh lệch về giá tiền giữa đất ban đầu và đất tái định cư.

Báo cáo về công tác quy hoạch chi tiết diện tích đất tái định cư 7,88ha nói trên đã được lập vào háng 11 năm 2003 kèm theo quy hoạch hạ tầng cơ sở chính do UBND tỉnh Hà Tây lập. Tuy nhiên Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) phù hợp với luật đất đai của Việt Nam cập nhật năm 2003 chưa được lập cho diện tích này.

(4) Khu vực tái định cư phía Nam chủ yếu dành cho phần còn lại của Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2

Ngược lại, khu vực tái định cư phía nam với diện tích đất khoảng 110 ha vẫn đang được thương thảo không bao gồm diện tích đất dân cư hiện có từ khu vực phát triển Khu CNC Hòa Lạc và diện tích này ngày càng lớn hơn kể cả địa điểm phía đông bắc tại Khu CNC Hòa Lạc để mở rộng tương lai cho công tác tái định cư Giai đoạn 2. Liệt kê sơ bộ diện tích đất được trình bày trong Bảng sau.

Theo kế hoạch, tổng diện tích tái định cư cho cả hai giai đoạn (Bước 1 –Giai đoạn 1 và phần còn lại của Giai đoạn 1) với xấp xỉ trên 2.000 hộ được di dời sẽ được thực hiện trong 2 bước. Bước 1 dự kiến hoàn thành vào cuối Tháng 6/2008 và bước 2 dự kiến bàn giao cho Giai đoạn 2.

Tổng diện tích mặt bằng cho tái định cư phần còn lại của Giai đoạn 1 là 36.5 trong đó có 6.5 ha đã được phân chia cho người dân và 30.5 ha còn lại đang tiếp tục phân bổ.

Bảng 8.2-4 Bảng kê quy hoạch sử dụng đất trong tương lai của Khu tái định cư phía Nam từ Đường 84

Sử dụng đất	Diện tích tái định cư từ phần còn lại của GĐ 1	Diện tích tái định cư Giai đoạn 2	Khác (Khu dân cư và trang trại hiện có vv.)	Tổng
Diện tích (ha)	36.5	khoảng 20 (và 45 mở rộng thêm)	khoảng 55	khoảng 110 (và 45 để mở rộng trong tương lai)
Kế hoạch	sẽ giải phóng xòn vào Tháng 6/2008	0	-	-

Nguồn: Khảo sát thẩm vấn với HHTP-MB

Diện tích khoảng 20 ha dành để tái định cư cho Giai đoạn 2 có lẽ không đủ. Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc và UBND tỉnh Hà Tây đang xem xét việc mở rộng khu tái định cư phía Nam (khoảng 45 ha) cộng với ở phía tây bắc khu vực Khu CNC Hòa Lạc và sử dụng diện tích đất có sẵn ở khu tái định cư phía bắc bằng cách bố trí di dời lại các khu vực dân cư hiện có đang nằm rải rác sang khu đất tái sắp xếp dân cư tập trung sẽ được triển khai và cung cấp thêm diện tích ở.

Hình 8.2-3 minh họa các khu đất cho quy hoạch sử dụng đất nói trên. Tuy nhiên, trong số 45 ha đất mở rộng, chỉ có 16,02 ha được thể hiện trên bản đồ trong một phần của Khu tiện ích. Theo BQL Khu CNC Hòa Lạc, diện tích 29 ha chưa thể hiện đó sẽ được mở rộng về phía đông của khu ranh giới phía bắc dự án.

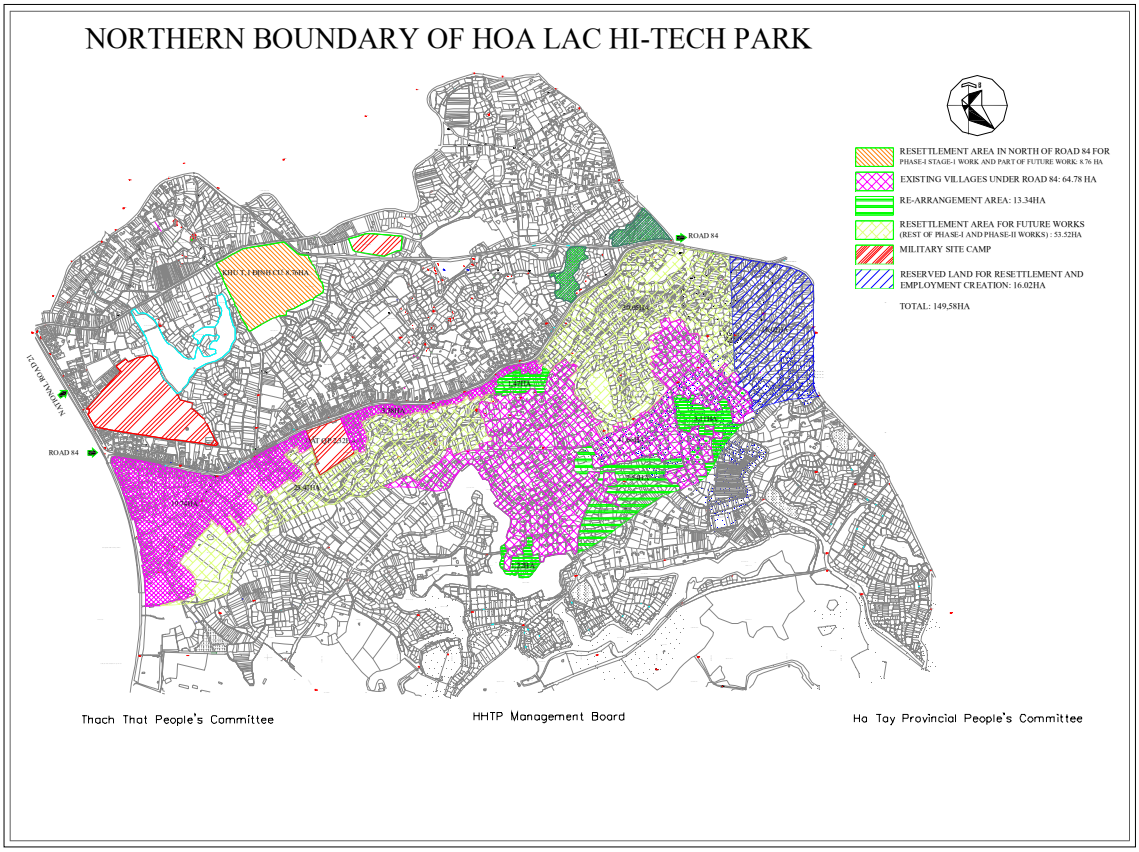

Nguồn: Ban QL khu CNC Hòa Lạc

Hình 8.2-4 Đất tái định cư ở ranh giới phía Bắc Khu CNC Hòa Lạc

8.2.3 Thông báo các quyết định về đền bù tới các hộ dân

Các hội nghị công bố hoặc phổ biến đã được tổ chức tại trụ sở UBND xã với sự tham dự của các thành phần như: 1) đại diện các thôn, 2) hội cựu chiến binh, 3) mặt trận tổ quốc, 4) hội phụ nữ , 5) đoàn thanh niên, 6) đại diện chủ dự án, 7) chủ tịch và phó chủ tịch UBND xã , và 8) Hội đồng/Ban đền bù GPMB. Nội dung của hội nghị tập trung vào 1) Công bố các quyết định có liên quan như quyết định thành lập hội đồng GPMB và tổ công tác giúp việc và 2) quyết định đơn giá áp dụng cho việc bồi thường đất, hoa màu và các tài sản khác.

(1) Bước 1 –Giai đoạn 1

Trong khoảng từ 2003 đến 2004 UBND huyện Thạch Thất đã tổ chức một số hội nghị về đền bù và GPMB cho người dân trong Bước 1-Giai đoạn 1 với sự tham dự của đại diện các thôn, hội cựu chiến binh, mặt trận tổ quốc, hội phụ nữ và đoàn thanh niên, đại diện chủ dự án, của tịch và phó chủ tịch các xã, trưởng Ban đền bù và GPMB. Tuy nhiên, vì Ban đền bù GPMB mới được thành lập sau khi tổ chức các hội nghị này nên không có các biên bản cuộc họp.

(2) Phần còn lại của Giai đoạn 1

Một số cuộc họp đã được tổ chức để thông báo quyết định thu hồi đất và giải phóng mặt bằng cho dân cư trong khu vực Khu CNC Hòa Lạc. Tóm tắt mỗi cuộc họp được nêu trong Bảng 8.2-5. Số người tham dự họp đầy đủ và điều đó có nghĩa là việc thông báo cho dân cư về công tác thu hồi đất đã được tiến hành đầy đủ và hầu hết dân cư biết đất đai và tài sản của họ sẽ bị thu hồi cho sự phát triển Khu CNC Hòa lạc và họ sẽ được chính phủ đền bù cho tài sản bị thu hồi. Tuy nhiên, Ban đền bù và GPMB huyện Thạch Thất không ghi lại các biên bản cuộc họp và mục đích chính của hội nghị là công bố cho người dân biết. Dường như các quan điểm trong hội nghị về quy trình thủ tục, và đơn giá đền bù GPMB vẫn chưa được phản ánh theo quyết định của Tỉnh Hà Tây.

Bảng 8.2-5 Tổng hợp các cuộc họp do Hội đồng đền bù và GPMB huyện Thách Thất tổ chức

STT.	Nội dung cuộc họp	Thành phần tham dự	Số người tham dự
2007/1/15	Thông báo quyết định về việc thu hồi đất, quyết định thành lập Hội đồng GPMB và tổ kiểm đếm và các chế độ chính sách hỗ trợ đơn giá đền bù, phân phát tờ khai cho các hộ gia đình tạo thôn 9 xã Hạ Bằng	Đảng ủy, UBND các đoàn thể của xã, thành viên hội đồng GPMB huyện, chủ dự án và các hộ gia đình	150
2007/1/15	Tương tự nội dung như trên tại xã Tân Xã	Đảng ủy, UBND các đoàn thể của xã, thành viên hội đồng GPMB huyện, chủ dự án và các hộ gia đình	300
2007/1/29	Tương tự nội dung như trên tại các thôn 7 và 8 xã Hạ Bằng	Đảng ủy, UBND các đoàn thể của xã, thành viên hội đồng GPMB huyện, chủ dự án và các hộ gia đình	280
	Tương tự nội dung như trên tại các thôn 4.5. 6 của xã Hạ Bằng	Đảng ủy, UBND các đoàn thể của xã, thành viên hội đồng GPMB huyện, chủ dự án và các hộ gia đình	360

STT.	Nội dung cuộc họp	Thành phần tham dự	Số người tham dự
2007/4/25	Họp với Công ty Tòan Thắng về việc GPMB cho 600 ha tại khu CNC Hòa Lạc	Đảng ủy, UBND xã, đại diện các nghành tài chính và địa chính, Hội đồng GPMB huyện, lãnh đạo công ty	20
2007/6/5	Hội nghị phổ biến chế độ, chính sách về GPMB của 600 ha tại khu CNC Hòa Lạc với các hộ nhận khoán đất công ích của xã Hạ Bằng	Đảng ủy, UBND các đoàn thể của xã, thành viên hội đồng GPMB huyện, chủ dự án và các hộ gia đình (82 hộ)	125
2007/6/15	Nội dung tương tự với các cuộc họp trên vào ngày 15 và 29/1/2007 cho các hộ tại thôn 7 và 8 của xã Thạch Hòa	Đảng ủy, UBND các đoàn thể của xã, thành viên hội đồng GPMB huyện, chủ dự án và các hộ gia đình	350
2007/6/20	Tương tư nội dung trên với các thôn 4, 6 và 9 của xã Tân Xã	Đảng ủy, UBND các đoàn thể của xã, thành viên hội đồng GPMB huyện, chủ dự án và các hộ gia đình	550

Nguồn: Ban đền bù và GPMB huyện Thạch Thất

8.2.4 Văn bản pháp quy về Đền bù GPMB và tái định cư

(1) Các quyết định về đền bù và GPMB

Dưới đây là các quyết định do UBND tỉnh Hà Tây ban hành nhận được từ BQL Khu CNC Hoà Lạc và Ban GPNMB huyện Thạch Thất:

Bảng 8.2-6 Danh sách các quyết định về GPMB và tái định cư nhận từ UBND tỉnh Hà Tây

TT	Số tham chiếu	Ngày	Nội dung
1	289/2006/QĐ-UBND	20/2/2006	Về việc ban hành Quy định về giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và di dời khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tây
2	2224/2006/QĐ-UBND	18/12/2006	Quy định về giá các loại đất khác nhau trên địa bàn tỉnh Hà Tây
3	493/2007/QĐ-UBND	22/3/2007	Điều chỉnh và hoàn thiện quy định về giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tây, ban hành cùng Quyết định 289/2006/QĐ-UBND ngày 20 tháng 2 năm 2006 của UBND tỉnh
4	494/2007/QĐ-UBND	22/3/2007	Về việc ban hành danh mục giá đền bù, hỗ trợ cho công tác thu hồi đất đối với nhà cửa, công trình kiến trúc, cây cối, hoa màu trên địa bàn tỉnh Hà Tây

Nguồn: UBND tỉnh Hà Tây/Ban GPMB huyện Thạch Thất

Trong số bốn quyết định trên, Quyết định số 289/2006/QĐ-UBND ban hành đơn giá đền bù đất cố định và số tiền hỗ trợ cho việc tái định cư và Quyết định này được sửa đổi bằng Quyết định số 493/2007/QĐ-UBND. Quyết định số 2224/2006/QĐ -UBND quy định đơn giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Tây.

Quyết định số 494/2007/QD-UBND quy định việc giải phóng mặt bằng và hỗ trợ cho các công trình nhà cửa và kiến trúc và quyết định này ban hành đơn giá đền bù và tháo dỡ các loại công trình kiến trúc và cây cối do việc thu hồi đất cho các công trình hạ tầng của chính phủ.

(2) Các yêu cầu theo quy định

- Theo quy định của chính phủ, tất cả tài sản như là các công trình kiến trúc, nhà cửa, v.v… sẽ được chính người dân địa phương tháo dỡ di dời.
- Theo UBND tỉnh Hà Tây, lại có quan điểm ngược với quy định trên đối với các tài sản khác như cây cối và hoa màu là: 1) Bất cứ tài sản nào trên diện tích đất sẽ là tài sản của Chủ đầu tư; và 2) Dân địa phương có thể thu hái bất cứ thứ gì có trên diện tích đất đã được đền bù.
- Vì nguyên do này, Phòng Quy hoạch Xây dựng và Môi trường thuộc BQL Khu CNC Hoà Lạc đang soạn thư hỏi UBND tỉnh Hà Tây tại sao lại có vấn đề này.

(3) Trách nhiệm của các cơ quan hữu quan và quá trình yêu cầu trong Luật đất đai năm 2003 và nghị định 197 của chính phủ về đền bù và GPMB

1) Tái định cư

Theo nghị định số 197/2004/ND-CP, các cơ quan hữu quan được UBND tỉnh (có thể là Ban đền bù và GPMB huyện Thạch Thất trong trường hợp khu vực CNC Hòa Lạc) giao nhiệm vụ phổ biến tuyên truyền kế hoạch hành động tới tất cả các hộ dân trong diện được tái định cư và sẽ được thông báo tại Trụ sở UBND xã trong vòng 20 ngày trước khi UBND tỉnh thẩm định kế hoạch tái định cư. Trong trường hợp Hà Tây, Hội đồng thẩm định GPMB như đã chỉ ra trong Hình 8.1-1 có lẽ là cơ quan thẩm định kế hoạch. Nội dung của kế hoạch tái định cư dự kiến được xác định như sau:

1. Họ tên và địa chỉ của người có đất bị thu hồi
2. Diện tích, thứ hạng, nhóm, vị trí và nguồn gốc của đất bị thu hồi (giải phóng). Ngoài ra, số lượng tài sản bị thiệt hại.
3. Số liệu cơ bản để tính toán số tiền đền bù và hỗ trợ
4. Các hộ mục tiêu trong diện được hỗ trợ tái định cư

Nguồn: Thông tư 116/2004/TT-BTC

Nội dung của kế hoạch tái định cư dự kiến cần được phổ biến

2) Đền bù

Trách nhiệm của từng cơ quan liên quan đến đền bù GPMB có thể được tổng hợp trong bảng sau đây:

Bảng 8.2-7 Trách nhiệm của cơ quan phụ trách vấn đề bồi thường

Quá trình công việc	Trách nhiệm
Chung	Chính quyền trung ương tổ chức việc đền bù, GPMB và tái định cư. Công việc thực tế sẽ do UBND cấp tỉnh hoặc cấp huyện/xã tiến hành.
Lập kế hoạch	UBND cấp tỉnh quyết định kế hoạch và số tiền đền bù
Đôn đốc thực hiện kế hoạch	UBND cấp huyện hay cấp xã cung cấp thông tin cho nhân dân và thực tế họ tiến hành điều chỉnh với Hội đồng đền bù GPMB, với các cơ quan hữu quan của chính phủ và các nhà đầu tư vv
Giám sát	Không quy định rõ về công tác giám sát nhưng nêu rõ bộ tài chính giám sát và kiểm tra việc thực hiện các chính sách đền bù, hỗ trợ, GPMB, bộ Kế hoạch và Đầu tư ra các hướng dẫn và điều tra việc chuẩn bị và thực hiện kế hoạch tái định cư. Ngoài ra, các khiếu kiện của người dân được thực hiện theo luật đất đai và do UBND huyện điều chỉnh.

Nguồn: Nghị định 197/2004/ND-CP

3) Quá trình xử lý chung về đền bù và tái định cư

Quá trình chung về đền bù và GPMB được quy định tại Phần VI của Thông tư 116/2004/TT-BTC và Nghị định 197/2004/ND-CP. Cơ quan thực hiện chuyên trách đền bù GPMB được nói tới ở đây là "Ban đền bù GPMB".

Bảng 8.2-8 Quá trình xử lý chung về đền bù và GPMB theo quy định của các tài liệu do chính phủ trung ương ban hành

STT	Quá trình	Bộ phận chịu trách nhiệm
1	Thông báo về việc GPMB và tái định cư và phát tờ khai cho người dân	Ban đền bù và GPMB
2	Liệt kê các tài sản được bồi thường	Người sử dụng đất
3	Xác nhận các nội dung áp dụng cùng với việc kiểm tra thực tế tại chỗ	Ban đền bù và GPMB
4	Lập kế hoạch đền bù, hỗ trợ GPMB, và kế hoạch tái định cư dự kiến (sau đây gọi tắt là "RAP)	Ban đền bù và GPMB
5	Công bố RAP tại trụ sở Ban đền bù GPMB hoặc tại trụ sở UBND xã	Ban đền bù và GPMB
6	Tham vấn cộng đồng và thảo luận về Kế hoạch tái định cư dự kiến	Ban đền bù và GPMB
7	Hoàn thiện kế hoạch tái định cư sau khi lắng nghe ý kiến phản hồi của nhân dân	Ban đền bù và GPMB
8	Phê duyệt RAP (1)	UBND huyện
9	Phê duyệt RAP (2)	UBND tỉnh
10	Công bố kế hoạch tái định cư đã hoàn thiện tại trụ sở Ban đền bù GPMB hoặc trụ sở UBND xã	Ban đền bù và GPMB
11	Ký nhận trên hồ sơ để trình duyệt và thanh toán	Người sử dụng đất
12	Lưu trữquản lý toàn bộ các tài liệu liên quan đến đền bù, hỗ trợ và tái định cư	Ban đền bù và GPMB

Nguồn: Thông tư 116 và Nghị định 198

(4) Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) hay kế hoạch hành động GPBM và tái định cư (LARAP)

Đến nay kế hoạch hành động (RAP) hoặc Kế hoạch hành động tái định cư (LARAP) theo nội dung Thông tư 116 chưa được xây dựng cho công tác GPMB và tái định cư của khu CNC Hòa Lạc. Tài liệu đã chuẩn bị về tái định cư chỉ là báo cáo thiết kế hạ tầng cơ sở tại khu tái định cư phía Bắc (7.88 ha) cho người dân thuộc Bước 1-Giai đoạn 1 và báo cáo tiến độ kết quả đền bù GPMB cho diện tích còn lại của khu vực Giai đoạn 2. Nếu

các báo cáo này có đầy đủ các nội dung nêu trong Thông tư 116, thì việc xây dựng RAP có vẻ dễ dàng. Tuy nhiên, như đã chỉ ra trong Bảng 8.2-9, các báo cáo này còn thiếu nhiều thông tin như đã bôi màu trong bảng. Ban đền bù GPMB huyện Thạch Thất đã cung cấp tài liệu về tái định cư khu vực còn lại của Giai đoạn 1 đó là "RAP". Tuy nhiên, tài liệu này cũng không nêu kế hoạch chi tiết và thậm chí ngân sách hoặc giá trần của đền bù GPMB.

(5) Nguồn tài chính cho đền bù và GPMB

Như đã thể hiện trong sơ đồ dưới đây, dòng tài chính cho công tác đền bù GPMB của khu CNC Hòa Lạc được chi trả tới chủ sử dụng đất từ Bộ tài chính, thông qua Ban Quản lý các Dự án đầu tư phát triển các cụm điểm tiểu thủ công nghiệp thuộc UBND tỉnh Hà Tây và Ban đền bù GPMB huyện Thạch Thất . Trước khi thành lập Ban GPMB, tiền được chuyển từ Ban Quản lý các dự án đầu tư phát triển các cụm điểm tiểu thủ công nghiệp thuộc UBND tỉnh Hà Tây xuống tới Hội đồng đền bù GPMB huyện Thạch Thất.

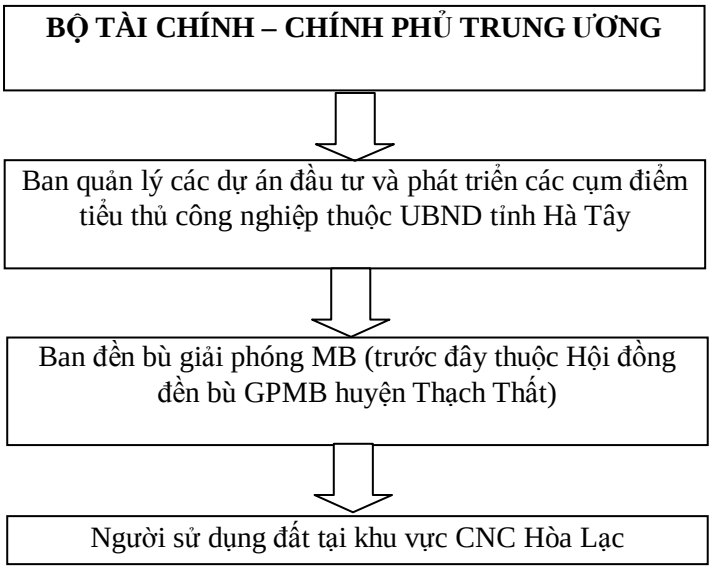

Nguồn: Khảo sát thẩm vấn với Ban QL khu CNC Hòa Lạc

Hình 8.2-5 Trình tự luân chuyển tiền phục vụ công tác đền bù GPMB

Bảng 8.2-9 Nội dung mẫu của Kế hoạch tái định cư và nội dung các tài liệu còn thiếu trong tài liệu tái định cư Khu CNC Hòa Lạc

Nội dung (trong mẫu RAP))	Nội dung chính	GĐI, bước 2 và GĐ II (1298,86 ha)	Bước 1 GĐ I
Kế hoạch tái định cư - Dự án đầu tư xây dựng đường trục trung tâm thành phố mới Mê Linh	-	Báo cáo kết quả việc GPMB, hỗ trợ tái định cư và thu hồi đất trong Khu CNC Hoà Lạc	Giới thiệu – Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư 7,88ha, Khu tái định cư ở phía bắc đường 84, Khu CNC Hoà Lạc
I. Chỉ dẫn chung			
1.1 Tổng quan	Cơ sở, v.v…	Đồng ý - đoạn đầu	Đồng ý - "Sự cần thiết phải lập quy hoạch"
1.2 Phạm vi dự án	-	Không	Chỉ giải thích phạm vi tái định cư
1.3 Cơ sở cho quy hoạch tái định cư	Các điều luật liên quan	Không	Đồng ý - "3. Cơ sở lập quy hoạch"
1.4 Phân loại dân cư bị ảnh hưởng	Liệt kê mục tiêu và phương thức tái định cư hoặc đền bù	Chỉ nêu tổng diện tích và số hộ dân bị di dời (không liệt kê chi tiết)	Chỉ nêu diện tích và số hộ dân bị di dời (không cần liệt kê chi tiết)
1.5 Ma trận các hộ dân bị ảnh hưởng và quyền lợi	Bảng mục tiêu nêu trên cùng "tiến độ thực hiện"	Không	Không
II. Thực trạng, phạm vi và tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án			
2.1 Thực trạng	Hiện trạng địa lý, v.v.	Không	Đồng ý - "II. Điều kiện tự nhiên và hiện trạng
2.2 Phạm vi và tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án	Tiêu chuẩn thiết kế đường	Không	Đồng ý - "Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật"
III. Chương trình quy hoạch khu tái định cư			
3.1 Thực trạng giải phóng mặt bằng trên tuyến đường			
3.1.1 Phạm vi đền bù trong công tác GPMB	Quy hoạch đường	Không cần thiết trong KCNCHL	Không cần thiết trong Khu CNCHL
3.1.2 Khối lượng giải phóng mặt bằng	Quy hoạch sử dụng đất, v.v..	Không	Đồng ý (3.2 Quy hoạch sử dụng đất)
3.2 Đền bù và phương án tái định cư			
1. Cơ sở, nguyên tắc và phương pháp đền bù trong công tác giải phóng mặt bằng	Giải thích một số trường hợp cụ thể và phương án đền bù	Không	Không
2. Thực hiện	Giải thích bằng văn bản quy trình đền bù (ai sẽ thực hiện)	Không	Không
3. Kế hoạch tái định cư	Liệt kê và trình bày bằng văn bản cho các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện công tác tái định cư và đền bù	Đồng ý (II. Các khó khăn và III. Đề xuất) nhưng phải được cập nhật và bổ sung	Đồng ý (V. Kết luận – Các vấn đề tồn tại và Đề xuất) nhưng phải được cập nhật và bổ sung
Theo thông tư 16, các nội dung sau cần phải có trong RAP:			
Phần I			
Xác định mức đền bù và/hoặc hỗ trợ cho mỗi người có đất bị thu hồi.		Không	Không
Phần II			
1) Mặt bằng bố trí tái định cư, giá đất để tính thuế sử dụng đất, giá bán và giá cho thuê nhà trong khu vực tái định cư		1) Đã nêu tổng chi phí đền bù nhưng cần phải liệt kê chi tiết	Đã nêu tổng chi phí đền bù nhưng cần phải liệt kê càng chi tiết càng tốt
2) Lượng tiền những người có đất bị thu hồi cần trả cho ngân sách để hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo luật đất đai		2) Đã nêu tiến trình và thực trạng đã thực hiện, nhưng phải liệt kê tiến độ Không	Không
3) Lượng tiền cần trả để sử dụng đất, mua nhà trong khu tái định cư, v.v...		Không	

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

(6) Sự khác biệt giữa Khung pháp lý thực tế áp dụng cho GPMB của dự án khu CNC Hòa Lạc và Khung luật pháp thông thường trong Luật đất đai và Thông tư của chính phủ .

Nhìn chung, các bước tiến hành để đền bù và GPMB cho khu vực CNC Hòa Lạc cũng tương tự như các nội dung yêu cầu trong các tài liệu do chính phủ quy định và ban hành. Tuy nhiên, ít nhất có thể thấy các tài liệu sau đây dường như còn thiếu hụt về các thủ tục hành chính quan sát thấy sau khi Đoàn nghiên cứu JICA tiến hành thu thập dữ liệu và khảo sát thẩm vấn với Ban QL khu CNC Hòa Lạc và Ban GPMB theo trình tự đã nêu trong mục "(3) 3) Quá trình xử lý chung về GPMB và Tái định cư ".

1. Thiếu các nội dung chi tiết trong tài liệu tương ứng với RAP hoặc RAP dự kiến (khâu Số 4 và 7)
2. Thiếu các cuộc họp tham vấn ý kiến nhân dân (khâu số. 6)
3. Thiếu phản hồi các ý kiến của nhân dân (khâu số. 7)
4. Thiếu giải thích thêm và đàm phán với chủ đất để yêu cầu họ ký vào tài liệu thanh toán tiền đền bù GPMB (khâu số 11)
5. Không lưu trữ đầy đủ tài liệu đã nêu ra trong quá trình GPMB và đền bù, tái định cư.

8.3 Các bước tới đây và Khung pháp lý GPMB và Tái định cư

(1) Các bước chung theo Nghị định 197

Các bước yêu cầu đối với công tác GPMB trong tương lai theo Luật đất đai Việt Nam năm 2003 và Nghị định 197/2004/ND-CP do chính phủ ban hành được đề cập tại mục "8.2.4 Các văn bản pháp luật về Đền bù và tái định cư".

(2) Giá đất áp dụng cho GPMB của phần đất còn lại thuộc Giai đoạn 1 và 2

Đoàn nghiên cứu JICA đã thu thập nội dung quyết định trong đó chỉ ra nhiều loại giá đất áp dụng cho địa bàn tỉnh Hà Tây do UBND tỉnh Hà Tây ban hành ngày 18/12/2006 và đã tiến hành khảo sát phỏng vấn đối với Ban đền bù GPMB huyện Thạch Thất trong đó các nhóm đối tượng trong quyết định chủ yếu áp dụng cho khu đất tại CNC Hòa Lạc sẽ được giải phóng trong tương lai gần. Giá đất được quy định trong Bảng sau:

Bảng 8.3-1 Giá đất chủ yếu áp dụng cho GPMB hiện hành và trong tương lai tại khu vực CNC Hòa Lạc

STT	Nhóm đất sử dụng	Đơn giá VND/m2)
1	Giá đất ở nông thôn, khu vực ven trục đường giao thông chính và các đầu mối giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp	840,000
2	Đất ở nông thôn (xa trục đường giao thông chính)	280,000
3	Đất trồng cây hàng năm như cây Sắn	44,118
4	Đất trồng cây lâu năm	51,471
5	Đất sản xuất lâm nghiệp	19,608
6	Đất nuôi trồng thủy sản (cá ....vv)	44,118

Nguồn: QĐ số 2224/2006/QD-UBND và khảo sát thẩm vấn với Ban đền bù và GPMB huyện Thạch Thất

Cùng với giá đất áp dụng cho GPMB, số tiền đền bù ấn định cho nhiều nhóm đất cũng được quy định. Về nguyên tắc, số tiền này là cố định theo đơn giá chính thức như quy định của UBND tỉnh Hà Tây và các mức giá áp dụng để GPMB cho các dự án phát triển

tại Tỉnh Hà Tây. Tuy nhiên, theo Ban GPMB huyện Thạch Thất (LAB), trong trường hợp đặc biệt, Ban GPMB sẽ thu thập ý kiến của nhân dân và kiến nghị lên cấp có thẩm quyền cao hơn xem xét và điều chỉnh nếu có. Tuy nhiên, gần như không có điều chỉnh giá đất đã ấn định theo quy định của UBND tỉnh Hà Tây từ thực tế cho thấy người sử dụng đất tiếp tục phàn nàn về GPMB ở Bước 1 –Giai đoạn 1.

(3) Đào tạo chuyển đổi nghề

Tính đến nay, UBND tỉnh Hà Tây và huyện Thạch Thất đã tổ chức một số hội nghị tập huấn cho nhân dân trong khu vực còn lại của Giai đoạn 1 nhưng không có tài liệu ghi chép về đợt tập huấn này. UBND không có ý định tiến hành đào tạo tập huấn chuyển đổi nghề cho những người được tái định cư hay người sử dụng đất - những người phải bỏ sản xuất và hoạt động nông nghiệp do GPMB tại khu vực CNC Hòa Lạc. Theo quyết định 494/2007/QD-UBND về GPMB, số tiền hỗ trợ cho những người dân và chủ sử dụng đất này chỉ là 10.000 đồng/người.

(4) Lập kế hoạch hành động Tái định cư (hay kế hoạch đền bù và tái định cư)

Như đã đề cập trên đây, kế hoạch hành động tái định cư kể cả các nội dung chi tiết theo quy định của QĐ 494 cần phải được xây dựng trong thời gian sớm nhất ngay cả khi công tác GPMB của Giai đoạn 1 vẫn đang tiếp tục. Để tổ chức thực hiện toàn bộ công tác đền bù GPMB và tái định cư cho diện tích đất còn lại thì việc xây dựng kế hoạch hành động GPMB và tái định cư là lý tưởng.

(5) lập báo cáo thiết kế cho khu vực tái định cư từ phần đất còn lại của Giai đoạn 1 và một phần của Giai đoạn 2

Như trong trường hợp báo cáo thiết kế khu tái định cư của Bước 1-Giai đoạn 1 tại khu vực dân cư phía Bắc (7.88 ha), báo cáo thiết kế của khu dân cư và quy hoạch hạ tầng cho khu tái định cư của Giai đoạn và một phần của Giai đoạn 2 sẽ được UBND tỉnh Hà Tây lập.

(6) Tái định cư do việc mở rộng trục đường chính

Theo khảo sát thẩm vấn với Ban QL khu CNC Hòa Lạc, toàn bộ các hộ dân gần ven đường cao tốc Láng –Hòa Lạc (phía Bắc) và QL21 (phía Đông) trong diện tích khu CNC Hòa Lạc sẽ phải di dời. Tuy nhiên, các hộ này sẽ được di dời theo phương án mở rộng cả hai con đường này trong tương lai. Đến năm 2009, cao tốc Láng –Hòa Lạc sẽ được mở rộng lên thành 140 m từ hiện trạng ban đầu là 10 m. Kế hoạch mở rộng QL21 vẫn chưa chắc chắn.

8.4 Các vấn đề về đền bù và GPMB

Sau quá trình thảo luận và phân tích, năm vấn đề sau đây có thể được xem là những vấn đề cốt lõi nhất:

(1) Không lập Kế hoạch hành động tái định cư và Kế hoạch hành động đền bù GPMB cho tái định cư

Như đã nêu trong mục 8.2.4 (6) còn thiếu nhiều nội dung hay tài liệu cần thiết trong qúa trình đền bù, GPMB và tái định cư và chỉ có một số ít tài liệu nội bộ do UBND tỉnh Hà Tây và huyện Thạch Thất chuẩn bị. Từ thực tế này có thể thấy rằng UBND đã tiếp tục theo Nghị định trước đây (Nghị định 22/1998/ND-CP) mà không nói rõ "việc xây dựng và thực hiện dự án tái định cư " cần thiết như chuẩn bị RAP và không hoàn toàn tuân thủ theo Nghị định mới sau khi nó được ban hành cho dù nghị định này quy định phải có nhiều nội dung và tài liệu cần thiết về thủ tục tái định cư. Cũng như đã đề cập trong mục 8.2.5 (3), kế hoạch hành động Tái định cư theo nội dung yêu cầu của Thông tư 116 vẫn chưa được lập cho tái định cư Bước 1 và thậm chí Kế hoạch tái định cư dự kiên cho phần còn lại của Giai đoạn 1 cũng chưa được lập. Nếu RAP được lập theo đúng Nghị định 197/2004/ND-CP thì rất đã có thể giảm bớt được chậm trễ trong đền bù và GPMB của Bước 1 –Giai đoạn 1 bằng cách chuẩn bị kế hoạch chi tiết về GPMB và tái định cư và các thông tin thích hợp cho những người được tái định cư.

(2) Không tuyên truyền đầy đủ thông tin và thiếu tham vấn ý kiến nhân dân

Trong trường hợp đền bù và GPMB của Bước 1-Giai đoạn 1, không có ghi chép nào về các công bố hay các cuộc họp tham vấn ý kiến nhân dân. Có điều nghi ngờ rằng liệu những thông tin phù hợp về việc tái định cư trong Bước 1 –Giai đoạn 1 có được phổ biến đến người dân hay không vì trong quyết định trước đây về đền bù và GPMB không nêu rõ yêu cầu phải tuyên truyền, phổ biến thông tin như đã quy định tại Điều 34 của Nghị định 197. Tương tự như vậy đối với trường hợp diện tích của Giai đoạn 1 cũng vậy, ngày và số lượng cuộc họp được ghi lại nhưng không thấy có biên bản cuộc họp. Từ những thực tế này có thể nói rằng rất ít quan điểm của người dân và chủ sử dụng đất được phản ánh theo đúng quy trình về đền bù GPMB và số tiền chi trả cho họ.

(3) Chưa quan tâm đầy đủ đến việc phát hành tài liệu về thủ tục đền bù cho các chủ sử dụng đất sau khi Ban đền bù GPMB gửi phiếu thanh toán

Các tài liệu ít nhất thể hiện trình tự tái định cư, tổng số tiền chi trả và cột để ký nhận giữa Huyện Thạch Thất (hoặc tỉnh Hà Tây) với các chủ sử dụng đất dường như đã được UBND huyện Thạch Thất chuyển cho các đối tượng sử dụng đất. Đến cuối năm 2004, các tài liệu đã được gửi cho tất cả những ngươì sử dụng đất và các cơ quan hữu quan đã thông báo hoặc hiểu rằng công tác GPMB đã hòan thành vào năm 2005. Tuy nhiên, trên thực tế có nhiều người sử dụng đất đã không nhận tiền và các tài liệu bị gián đoạn trong một thời gian dài. Vì không có đàm phán nên các tài liệu tiếp tục nằm yên tại chỗ và UBND huyện Thạch Thất dường như đã rất chú ý và giải thích với các chủ sử dụng đất.

(4) Kéo dài thời gian giải quyết sau khi đã thống nhất về việc đền bù

Theo ban đền bù và GPMB huyện Thạch Thất, thậm chí sau khi các chủ đất đã đồng ý với các điều kiện đưa ra và việc đền bù, trong năm 2005 một số chủ sử dụng đất vẫn tiếp tục ở lại trên diện tích đất của họ mãi cho đến tận khi Ban đền bù GPMB thông báo thời hạn chót phải di dời họ mới chuyển đi (Tháng 8/2007). Khoảng thời gian từ 2005 đến 2007 rõ ràng là quá lâu.

(5) Không có sự chia sẻ thông tin giữa các cơ quan hữu quan

Ban quản lý khu CNC Hòa Lạc chưa có đầy đủ thông tin và dữ liệu về đền bù và tái định cư phần diện tích của Khu CNC Hòa Lạc mà Ban đền bù GPMB huyện Thạch Thất đang nắm giữ. Có thể nói rằng số liệu về đền bù GPMB và tái định cư không được chia sẻ giữa các cơ quan hữu quan chính một cách phù hợp. Điều này làm trở ngại cho các cơ quan tham gia thích hợp vào công tác GPMB và có những ý kiến cần thiết.

Ngoài ra, cũng có thể suy đoán được các vấn đề sau đây do không có đầy đủ dữ liệu cơ sở từ các dự án hoặc các tỉnh để phân tích, cụ thể là ví dụ về số tiền bồi thường do những lý do nhạy cảm để có thể phân tích.

(6) Đơn giá chưa phù và thiếu linh hoạt về đơn giá trong các Quyết định

Theo khảo sát thẩm vấn với Ban đền bù GPMB huyện Thạch Thất, nhiều hộ dân phàn nàn về đơn giá đất và không chấp thuận mức giá bày trong một thời gian dài kể từ khi thông báo mức giá ấn định chính thức cho họ. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tây và UBND huyện Thạch Thất vẫn bảo lưu các đơn giá ấn định theo quyết định của tỉnh Hà Tây và không thay đổi mức giá này. Dường như đây chính lý do chủ yếu dẫn đến chậm trễ trong GPMB và tái định cư trong Bước 1 –Giai đoạn 1

(7) Không có đào tạo chuyển đổi nghề và Đền bù chưa thỏa đáng cho chuyển đổi nghề

Không có bất kì khóa đào tạo nghề nào được tổ chức cho những người sử dụng đất đã bỏ nghề nông như nuôi cá trong diện tích của Giai đoạn 1. Và hỗ trợ bằng tiền cho họ chuyển đổi nghề là 10,000 đồng/người. Rõ ràng là số tiền này là rất nhỏ để người dân có thể thực hiện một việc lớn mà họ phải hy sinh cuộc sống của mình và có lẽ họ cảm thấy miễn cưỡng khi phải bán đất, từ bỏ công việc làm ăn và chuyển đổi sang nghề khác

(8) Một số chủ sử dụng đất không có chứng nhận quyền sử dụng đất

Để chứng nhận họ là những người sử dụng đất chính thức, chủ sử dụng đất phải xuất trình Chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC) do UBND xã phát hành. Tuy nhiên, theo Ban QL khu CNC Hòa Lạc, nhiều chủ sử dụng đất không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khu vực Bước 1-Giai đoạn 1. Ngoài những người này ra, quả thực đã có một số người dân ngụ cư bất hợp pháp. Tuy nhiên, cũng có thể có khả năng một số bên gần như là người sử dụng đất chính thưc và hợp pháp nhưng UBND xã không cấp Giấy chứng nhận cho họ do liên quan đến vấn đề thời gian bởi lẽ khung pháp lý về quyền sử dụng đất mới chỉ được quy định trong luật đất đai ban hành lần đầu tiên vào năm 1993 và chỉ 10 năm khi bắt đầu tiến hành GPMB cho khu CNC Hòa Lạc vào năm 2003. Trong trường hợp chủ đất đã sinh sống trên mảnh đất đó từ trước năm 1993 và không có Chứng nhận quyền sử dụng đất, họ phải xuất trình chứng nhận thể hiện không xảy ra tranh chấp

về đất đai do UBND xã cấp mới được nhận đền bù theo Nghị định 197/2004/ND-CP. Tuy nhiên, việc cấp giấy chứng nhận này dường như rất khó. Những tình huống như vậy đã khiến cho việc đền bù và GPMB trước đây trở nên phức tạp hơn.

8.5 Đề xuất đẩy nhanh tốc độ GPMB và tái định cư

Sau khi bắt đầu từ tháng 4/2002, tiến độ giải phóng mặt bằng hết sức chậm trễ và mới chỉ giải phóng được 270 ha tính đến tháng 3/2007. Tuy nhiên, đến tháng 6/2008, phần đất 540 ha còn lại thuộc Giai đoạn 1 được dự kiến sẽ giải phóng hết theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ (Công văn 1311/TTg-KG đề ngày 24/8/2006). Trong diện tích 540 ha, tỉnh Hà Tây đã chính thức công bố sẽ hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng cho 400 ha trong năm 2007 bằng công văn 96 BC/BQL đề ngày 23/5/2007.

Nhằm thực hiện kế hoạch, những động thái của tỉnh Hà Tây và Ban đền bù và giải phóng mặt bằng huyện Thạch Thất đối với 6 vấn đề chính về giải phóng mặt bằng nêu trong mục 5.5.1 được phân tích và trình bày dưới dạng sơ đồ tương quan như trong Hình 8.5-1.

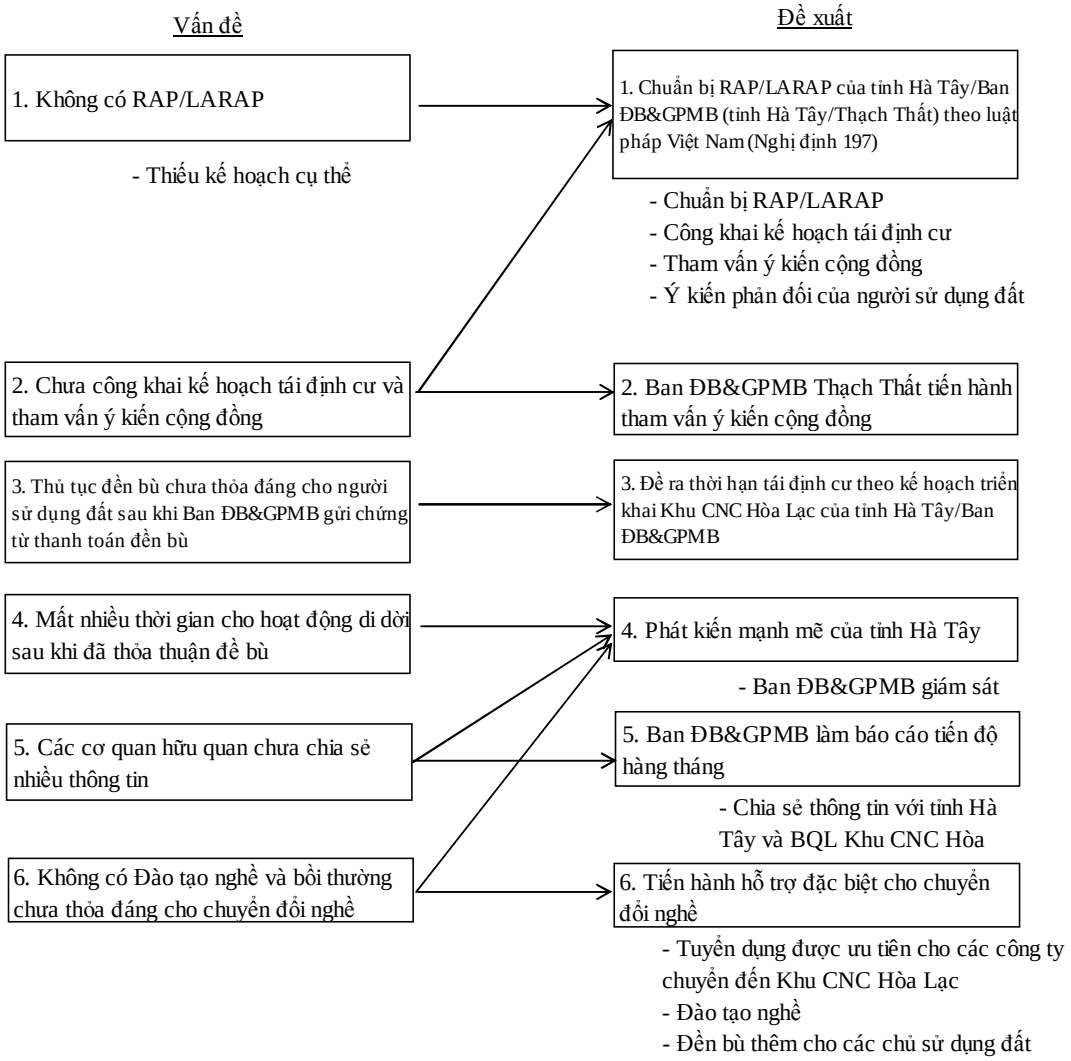

Hình 8.5-1 Đề xuất về GPMB sau khi phân tích các vấn đề

Sáu đề xuất nêu trong Hình 9.1-2 có thể được giải thích cụ thể như sau.

(1) Chuẩn bị RAP hoặc LARAP cho công tác đền bù GPMB hiện nay và trong tương lai

dựa trên Luật của Việt Nam (Nghị định 197)

Như đã đề cập trong mục 8.4, việc lập RAP hoặc LARAP đáp ứng nội dung yêu cầu của nghị định về GPMB và tái định cư vẫn chưa được xây dựng cho diện tích của Bước 1-Giai đoạn 1 và công tác GPMB đang tiến hành cho phần còn lại của Giai đoạn 1. Sau khi lập RAP hoặc LARAP với những nội dung yêu cầu trong Nghị định 197 về giải phóng mặt bằng, đền bù và tái định cư, người sử dụng đất có thể nhận được thông tin về kế hoạch chi tiết bao gồm cả kế hoạch tái định cư dự kiến và phản hồi ý kiến phản đối về điều kiện đền bù. Như vậy người sử dụng đất sẽ tuân theo đúng kế hoạch và có đủ thông tin để nắm vững thủ tục tái định cư. Là một phần trong hoạt động đền bù và hỗ trợ, công tác dạy nghề hoặc hỗ trợ tài chính cho người sử dụng đất phải đổi nghề do giải phóng mặt bằng cần được nêu rõ. Để chuẩn bị kế hoạch chi tiết và thích hợp hơn và để thuyết phục chủ sử dụng đất về thủ tục đền bù, GPMB và tái định cư, thì RAP và hơn nữa là LARAP phải được lập thậm chí đối với phần việc đang dở dang hiện nay của diện tích Giai đoạn 1.

(1') Tuyệt đối tuân thủ Nghị định 197/2004/ND-CP về đền bù, hỗ trợ GPMB và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Như đã nêu trong mục 8.4, các yêu cầu trong nghị định vừa nêu vẫn chưa được đáp ứng đầy đủ. Tư nay trở đi, trong công tác GPMB và tái định cư và lập các kế hoạch hành động tái định cư, kế hoạch đền bù GPMB cho tái định cư về sau này, các cơ quan hữu quan thuộc UBND tỉnh Hà Tây phải tuân thủ Nghị định này và các bộ ngành theo dõi giám sát cần có hướng dẫn để thực hiện

(2) Ban ĐB&GPMB tiến hành tham vấn ý kiến cộng đồng đầy đủ

Nhằm thiết lập cơ cấu đền bù và hỗ trợ hợp lý hơn, Ban ĐB&GPMB Thạch Thất cần tiến hành tham vấn đầy đủ ý kiến cộng đồng và lập biên bản cuộc họp để báo cáo lên tỉnh Hà Tây.

(3) Đề ra thời hạn tái định cư theo kế hoạch triển khai Khu CNC Hòa lạc

Thậm chí sau một thời gian dài kể từ ngày bắt đầu công tác đền bù và GPMB và sau đó là thỏa thuận về các điều kiện tái định cư giữa UBND xã và người dân, số người dân còn lại có thể quan sát được trong trường hợp diện tích của Bước 1-Giai đoạn 1. Theo Ban QL khu CNC Hòa Lạc, họ đang đợi thời hạn thu hồi đất cuối cùng (Tháng 8/2007) mới bàn giao đất. Để tránh tình trạng như vậy, cần đưa ra thời hạn chót cuối cùng để thu hồi đất ít nhất là với những người dân đồng ý tái định cư.

(4) Tính chủ động cao của UBND tỉnh Hà Tây trong vấn đề đền bù GPMB và tái định cư

Hiện nay, công tác GPMB thực tế được Ban đền bù GPMB huyện Thạch Thất tiến hành hiệu quả hơn so với thời gian trước khi thành lập Ban. Tuy nhiên, là cơ quan cấp trên và có thẩm quyền quyền quyết định, từ nay trở đi UBND Hà Tây nên tham gia nhiều hơn vào quá trình GPMB và linh hoạt trong việc điều chỉnh các quyết định để giảm thời gian chậm trễ Dự án.

Cùng với UBND, Ban quản lý với tư cách là Cơ quan thực hiện dự án cũng cần tham

gian nhiều hơn vào quá trình GPMB để tránh chậm trễ trong xây dựng công trình đảm bảo đúng kế hoạch triển khai khu CNC Hòa Lạc.

(5) Ban ĐB&GPMB lập báo cáo tiến độ hàng tháng

Nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và tái định cư so với trước đây, cần lập báo cáo tiến độ thường xuyên để UBND tỉnh Hà Tây theo dõi sát sao. Chúng tôi đề xuất nên lập báo cáo hàng tháng và gửi lên UBND tỉnh Hà Tây cũng như các cơ quan hữu quan như Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc.

(5') Tổ chức các cuộc họp định kỳ giữa các cơ quan hữu quan

Liên quan đến báo cáo tiến độ nói trên và các số liệu về GPMB và các vấn đề tái định cư, ít nhất các cơ quan sau đây sẽ cùng tham gia và chúng tôi cũng đề xuất nên tổ chức những cuộc họp định kỳ hang qúy: .

- UBND tỉnh Hà Tây
- Hội đồng/Ban đền bù GPMB
- UBND các xã Tân Xã, Hạ Bằng, Thạch Hòa, Bình Yên, Đông Trúc
- Ban QL khu CNC Hòa Lạc

Kết quả các cuộc họp cần được khẩn trương báo cáo lên chính phủ trung ương như Bộ tài chính là cơ quan có nhiệm vụ hướng dẫn chỉ đạo thực hiện chính sách đền bù GPMB và Bộ Kế hoạch Đầu tư là cơ quan có nhiệm vụ hướng dẫn lập kế hoạch thực hiện công tác tái định cư và Bộ Khoa học Công nghệ là Bộ chủ quản của Ban QL khu CNC Hòa Lạc.

(6) Những hỗ trợ đặc biệt về chuyển đổi nghề cho chủ sử dụng đất

Để chủ sử dụng đất không cảm thấy miễn cưỡng khi phải bán đất, bỏ làm nghề nông và chuyển đổi sang nghề mới, chủ yếu là tỉnh Hà Tây cần có những hỗ trợ đặc biệt như 1) được ưu tiên trong tuyển dụng người lao động với các công ty vào khu CNC Hòa Lạc, 2) đào tạo nghề cho các ngành công nghiệp chính và 3) đền bù thêm cho chủ sử dụng đất trong trường hợp họ không muốn làm việc tại khu CNC Hòa Lạc hoặc chuyển sang loại hình nghề nghiệp khác ngoại trừ các nghề có thể được hỗ trợ đào tạo nghề

(6') Hỗ trợ của chính phủ trung ương

Trong nghị định 197 có quy định rõ rằng trong trường hợp mọi người dân phải tái định cư có đất bị thu hồi phục vụ các dự án đầu tư theo quyết định của Nhà nước thì Thủ tướng chính phủ sẽ gửi chính sách tái định cư đặc biệt cho các Bộ và có các hỗ trợ đặc biệt cho người dân như là hỗ trợ tổng chi phí xây dựng tại khu tái định cư, cải tạo đất tại các trang trại nông nghiệp đã tái định cư và chuyển đổi nghề. Xét quy mô và tầm quan trọng của Dự án khu CNC Hòa Lạc, việc cung cấp những hỗ trợ đặc biệt chuyển đổi ngành nghề cụ thể như vừa nêu trên là điều đáng để chính phủ trung ương cân nhắc. .

Ngoài những khuyến nghị đã nêu trên, UBND tỉnh Hà Tây và Ban đền bù GPMB huyện Thạch Thất nên xem xét thêm các đề xuất sau:

(a) Sớm phổ biến và phổ biến rõ ràng kế hoạch cho người sử dụng đất

Đối với công tác GPMB và tái định cư hiện nay và sau này, việc phổ biến, tuyên truyền thông tin về kế hoạch tái định cư dự kiến cho từng xã phải được công bố tại trụ sở UBND xã. Điều này có thể tăng cường hiểu biết của chủ sử dụng đất và sự thỏa thuận giữa chính phủ với của sử dụng đất về các nội dung đền bù.

(b) Ban đền bù và GPMB thường xuyên giải thích và thương thảo với các chủ sử dụng đất

Sau khi chuẩn bị các tài liệu về GPMB và tái định cư và gửi các tài liệu này đến từng chủ sử dụng đất, Ban GPMB nên kịp thời giải thích các nội dung đền bù và GPMB tới từng hộ dân và đàm phán với họ. Trong mọi trường hợp khi đơn giá do UBND quyết định không hợp lý hoặc không phù hợp với tình hình thực tế tại khu CNC Hòa Lạc thì các đơn giá này cần được bổ sung, cập nhật cho phù hợp.

(c) Tăng cường nhân sự của Ban đền bù và GPMB huyện Thạch Thất và Tổ kiểm đếm

Với sự tham gia mạnh mẽ hơn của các cơ quan chủ chốt nói trên, cần quan sát kỹ lưỡng để tìm hiểu xem liệu số lượng nhân viên và vai trò của từng bộ phận trong Ban đền bù GPMB đã thích hợp hay chưa. Nếu việc chậm trễ GPMB tiếp diễn, cần phải xem xét tăng thêm số lượng nhân viên và tái cơ cấu tổ chức

(d) Di dời nhà cửa bởi Ban QL khu CNC Hòa Lạc hoặc Ban GPMB

Theo khảo sát phỏng vấn với Ban QL khu CNC Hòa Lạc và cũng theo danh sách số tiền đền bù đính kèm theo QĐ 494/2007/QD-UBND, việc phá dỡ.di dời nhà cửa thuộc trách nhiệm của chính người dân bằng cách quản lý công việc theo số tiền đền bù phá dỡ vật kiến trúc. Đối với một số khu vực đòi hỏi phải GPMB khẩn cấp, cần có sự thảo luận giữa các cơ quan hữu quan thuộc chính phủ như Ban QL khu CN Hòa Lạc hay Ban GPMB về trách nhiệm phá dỡ/di dời nhà cửa.

PHỤ LỤC D

QUY ĐỊNH NỘI BỘ VỀ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN KHU

QUY ĐỊNH NỘI BỘ VỀ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN KHU (dự thảo)

Phần 1 KHÁI QUÁT CHUNG

1. MỤC TIÊU

1.1 Để đảm bảo môi trường sinh thái thân thiện tạo sự hài hòa giữa các khu và các liên kết xung quanh các công trình có liên quan.

1.2 Để đảm bảo điều kiện an toàn và an ninh cho các hoạt động và tài sản trong khu

1.3 Để bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên bê trong và xung quanh khu

1.4 Để sử dụng tối đa các công trình trong khu.

1.5 Tạo ra sự tương hỗ qua lại giữa các hoạt động trong khu

2. CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIÊM CẤM

2.1 Mọi hoạt động đi ngược với mục tiêu đã đặt ra trong Phần 1.

2.2 Các hoạt động gây nhiễm bẩn và ô nhiễm môi trường .

2.3 Mọi hoạt động phá hoại tài sản và làm cho không khí trong khu công nghệ trở nên ngột ngạt

2.4 Sử dụng các vật liệu nguy hiểm, nguy hại và độc hại .

2.5 Vi phạm luật lệ và các nội quy do chính phủ Việt nam ban hành và do khu công nghệ cao Hòa Lạc đặt ra.

3. THAY ĐỔI TÍNH CHẤT HOẠT ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG

3.1 Thay đổi về tính chất hoạt động và mục đích dụng của các Khu có thể được xem xét một khi các hoạt động và việc sử dụng đó là cần thiết để đảm bảo các hoạt động của khu công nghệ cao.

3.2 Những đổi thay gây hư hỏng, thiệt hại hay bất lợi thế cho các hoạt động khác trong Khu sẽ bị nghiêm cấm .

3.3 Công ty phát triển khu (sau đây gọi tắt là DC) hay các nhà đầu tư sẽ chịu trách nhiệm thu xếp và giải quyết khiếu kiện kể cả chi phí có liên quan đến thay đổi đã diễn ra.

3.4 Trong trường hợp cần thiết thay đổi để phù hợp voíu luật lệ của chính phủ thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban quản lý khu CNC Hòa Lạc (sau đây gọi tắt là HHTP-MB).

3.5 DC sẽ chịu trách nhiệm khởi công xây dựng các công trình trong vòng ba (3) năm kể từ ngày có thỏa thuận về việc thuê và sử dụng được ký kết với HHTP-MB. Toàn bộ công tác xây dựng phải hoàn thành trong vòng 6 năm kể từ ngày ký kết thoả thuận .

3.6 Trong trường hợp không đáp ứng nội dung như đã nêu tại Điều 3.5 ở trên, thì DC có thể phải chị thiệt hại cho các công trình xây dựng dở dang cùng với các kết cấu chưa hoàn thiện trong Khu cũng như các chi phí đã cho việc xây dựng, tháo dỡ/di dời lán trại và các

hoạt động khác của DC. Ban QL khu CNC Hòa Lạc sẽ được tự do sở hữu Khu công nghệ cùng với các công trình dở dang và bàn giao toàn quyền mà DC đang nắm giữ để phát triển Khu.

Phần 2 KIỂM SOÁT

1. CHẤP THUẬN

1.1 DC sẽ đệ trình kể hoạch, quy chế nội bộ đối với các nhà đầu tư và các quy định cho HHTP-MB, có thể bao gồm các nội dung sau:

a. Mặt bằng chung, hạ tầng các khu chức năng bao gồm đường, thoát nước, cấp điện, nước thải và đường ống viễn thông

b. Dự đoán nhu cầu và tiêu thụ cho cung cấp nước, điện, nước thải và viễn thông .

c. Kế hoạch kết nối các công trình hạ tầng với hạ tầng chung của CNC Hòa Lạc phải có.

d. Xem xét các vấn đề cảnh quan chẳng hạn như cây xanh, công viên, vùng đệm và hàng rào.

1.2 Mọi kế hoạch phát triển và quy định nội bộ của Khu sẽ được Ban QL khu CNC Hòa Lạc xem xét và thông qua trước và trong khi hoạt động.

1.3 Mọi công tác xây dựng và cải tạo liên quan đến hạ tầng chung của khu CNC Hòa Lạc sẽ do Ban QL khu CNC Hòa Lạc xem xét và phê duyệt trước, trong và sau khi xây dựng công trình.

1.4 Thiết kế cho các hạng mục sau đây sẽ tuân theo thiết kế điển hình do HHTP-MB đặt ra.

a. Đoạn đường trục chính

b. Chiếu sáng đường, biển báo, sơn kẻ mặt đường.

c. Đường dây truyền tải điện, kể cả module mạch vòng (ring main unit) và thông số kỹ thuật của đường cáp truyền tải điện.

1.5 HHTP-MB sẽ rà soát các kế hoạch để kiểm tra mức độ tuân thủ và xét trên quan điểm cảnh quan để bảo tồn điều kiện môi trường sinh thái thân thiện của Khu và giác độ kỹ thuật sẽ do cơ quan có thẩm quyền của chính phủ xem xét sau khi được Ban QL khu CNC Hòa Lạc thông qua.

1.6 Toàn bộ tài liệu đi kèm phải có chữ ký của Tổng Giám đốc và con dấu của công ty

1.7 DC không được phép thoái thác trách nhiệm thực hiện các vấn đề nêu trong quy chế chỉ lý lý do phê duyệt kế hoạch bởi cơ quan có thẩm quyền của chính phủ.

1.8 Ban QL khu CNC Hòa Lạc sẽ có ý kiến trả lời và phê duyệt trong vòng mười bốn (14) ngày.

2. GIÁM SÁT THI CÔNG

2.1 DC sẽ phảiĩin trình duyệt và giấy phép của cơ quan có thẩm quyền để xây dựng công trình.

2.2 DC sẽ đệ trình kế hoạch thi công và thông báo cho Ban QL khu CNC Hòa Lạc trong vòng mười bốn (14) ngày trước khi khởi công xây dựng. Kế hoạch thi công cần thiết kể cả tên Nhà thầu, tên của người có trách nhiệm/người được ủy quyền và địa chỉ liên hệ.

2.3 DC sẽ đệ trình mọi sửa đổi về kế hoạch xây dựng và lịch trình thi công trong thời gian sớm nhất.

2.4 Không có công trình nào liên kết trực tiếp với hạ tầng chung, ngoại trừ điểm kết nối, khi đó DC cần phải có ý kiến phê duyệt trước của Ban QL khu CNC Hòa Lạc

2.5 DC sẽ thông báo lý do và kế hoạch thay đổi cho HHTP-MB bằng văn bản trong trường hợp có chậm trễ trong kế hoạch hoàn thành xây dựng.

2.6 DC sẽ tháo dỡ và di dời toàn bộ chất thải, vật liệu thừa, công trình tạm và mọi trang thiết bị nảy sinh trong quá trình xây dựng công trình ngay sau khi hoàn thành công trình.

2.7 DC sẽ thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành công trình ngay sau khi hoàn tất thi công và thông báo về việc di dời, tháo dỡ các trang thiết bị của Nhà thầu.

3. BỒI THƯỜNG

3.1 DC sẽ đảm bảo không gây cản trở giao thông và gây thiệt hại cho hạ tầng chung của khu CNC Hòa Lạc và các tài sản khác trong Khu xuyên suốt quá trình xây dựng.

3.2 Với trách nhiệm của riêng mình, DC phải chịu bồi thường các thiệt hại đã gây ra trong quá trình xây dựng. Hơn nữa, DC nên mua bảo hiểm để đảm bảo các tài sản của chính mình trong Khu trước những thiệt hại và rủi ro trách nhiệm pháp lý.

3.3 Dcysex chịu trách nhiệm và bồi thường cho tai nạn, khiếu kiện, đền bù và các chi phí gây ra bởi công trình xây dựng của DC và/hoặc cho mọi hành vi, sao nhãnh hay lỗi của DC.

Phần 3 KIỂM SÓAT THI CÔNG CỤ THỂ

1. CẢNH QUAN

1.1 Dc sẽ chịu trách nhiệm duy trì cảnh quan và diệm mạo của Khu, không chỉ hạn chế trong việc trồng cây xanh, công tác thiết kế và kiểm soát xây dựng.

1.2 Cảnh quan phải đảm bảo hài hòa với các khu gần kề để làm nổi bật đặc điểm dễ nhận biết của Khu

1.3 DC sẽ tuân thủ để lại một phần đất thụt vào hai mươi 920) mét và việc kiểm soát các công tác xây dựng sẽ do các nhà đầu tư trong Khu đảm nhận.

1.4 Không được phép sử dụng các mục dưới đây làm cảnh quan và trồng cây cảnh.

a. Cây cối hoa màu
b. Cây ăn quả
c. Cây có mùi

1.5 Cần có quan tâm chăm sóc phù hợp, không giới hạn ở việc tưới nước, cắt tỉa và bón phân sẽ thuộc trách nhiệm của DC.

1.6 Bồi thường cho mọi hư hỏng và/hoặc khiếu nại gây ra bởi cảnh quan sẽ hoàn toàn thuộc về trách nhiệm của DC.

1.7 Trong trường hợp DC không quan tâm đúng mức đến cảnh quan thì HHTP-MB sẽ có văn bản thông báo và DC có nghĩa vụ tiến hành các biện pháp sử chữa, cải tiến trong vòng 14 ngày.

2. MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

Tỷ lệ mật độ xây dựng tối đa, tỷ lệ diện tích sàn, và số tầng của từng khu sẽ phải được tuân thủ nghiêm túc để đảm bảo cảnh quan, môi trường sinh thái thân thiện và môi trường công nghệ cao tầm cỡ quốc tế

Yếu tố cơ bản	Tỷ lệ xây dựng tối đa (%)	Tỷ lệ diện tích sàn tối đa (%)	Số tầng cao (số sàn)
1 Công viên phần mềm	30	80	5
2 Khu Nghiên cứu & Triển khai			
a. Nghiên cứu và Triển khai	30	80	5
b. Khu nhà ở cao cấp	40	80	3
3 Khu công nghiệp Công nghệ cao	40	100	3
4 Khu Giáo dục & Đào tạo	35	150	5
5 Trung tâm Thành phố Công nghệ cao	70	500	10 (cao thêm 30)
6 Khu dịch vụ tổng hợp	80	300	8
7 Khu nhà ở	50	150	4
8 Khu tổ hợp nhà ở	60	300	12
9 Khu dự trữ	40	100	3
10 Khu tiện ích			
a. Sân gôn	1	0.2	2
b. Nhà ở cao cấp	40	80	3
11 Khu vui chơi giải trí	5	1	3

3. KẾT NỐI VỚI HẠ TẦNG CHUNG CỦA KHU CNC HÒA LẠC

3.1 Đường

a. Về cơ bản, thiết kế mặt cắt đường sẽ tuân thủ theo thiết kế điển hình do HHTP-MB đặt ra.

b. Biển báo, đèn chiếu sáng đường, vỉa hè đi bộ và đường bộ hành sẽ được lập kế hoạch xét đến độ an toàn, và cảnh quan của Khu.

c. Nút giao có biển báo sẽ được thiết kế có khoảng cách tối đa là 1 km.

3.2 Biển báo

a. Mọi biển báo sẽ phải được sư phê duyệt bằng văn bản của ban QL khu CNC Hòa Lạc.

b. Nghiêm cấm đặt các biển báo trên nóc các tòa nhà hoặc trên cột điện

c. Các biển báo lòe loẹt sẽ không được phép.

3.3 Cổng

a. Tối đa là hai (2) cổng cho mỗi khối của khu CNC Hòa Lạc được phân biệt với đường chung của Khu do HHTP-MB thi công.

b. Tối da là bốn (4) cửa cho mỗi khối của Khu được phân biệt với đường chung của Khu do HHTP-MB thi công

c. Nghiêm cấm thi công cổng trong phạm vi 20 mét tính từ đường ranh giới tài sản.

d. Phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu là hai trăm (200) mét tính từ nút giao cắt.

e. Thiết kế cổng phải được đệ trình cho HHTP-MB để phê duyệt cho phù hợp và đảm bảo mỹ quan đẹp hơn và hài hòa với thiết kế của Khu.

3.4 Đỗ xe

a. DC sẽ nghiêm túc thiết lập các quy định và/hoặc hướng dẫn về an toàn, độ thuận tiện và đầy đủ chỗ đỗ xe có lát gạch và không có bụi bẩn cho các nhà đầu tư.

b. Nghiêm cấm đỗ xe trên đường mà không được sự đồng ý trước của Ban QL khu CNC Hòa Lạc.

c. Mọi xe cộ đỗ trên đường phố không có giấy phép sẽ bị xử lý bởi Ban QL khu CNC HL mà không cần thông báo trước và mọi trách nhiệm, khiếu kiện và chi phí nảy sinh sẽ do DC chịu.

3.5 Hàng rào

a. Xét điều kiện cảnh quan và thiết kế đầy đủ cho Khu, thiết kế hàng rào phải được Ban QL khu CNC HL phê duyệt trước khi thi công .

b. Hàng rào sẽ là kiểu hàng rào mở làm bằng các thanh thép sơn hoặc vật liệu làm hàng rào liên kết mắt xích mạ hoặc vật liệu khác được Ban QL khu CNC Hòa Lạc chấp thuận trước.

c. Chiều cao tối đa của hàng rào dọc theo đường trục chung của khu CNC Hòa Lạc là ba (3) mét.

3.6 Thoát nước

a. Các công trình liên kết giữa hệ thống thoát nước của Khu chức năng với hệ thống thoát nước chung của sẽ được DC đảm nhận dưới sự hướng dẫn và tham dự của HHTP-MB.

b. DC sẽ duy tu thích hợp và làm sạch toàn bộ rãnh thoát nước trong Khu để không gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống thoát nước chung của Khu CNC HL.

c. DC chọu mọi trách nhiệm, các khiếu nại, và phí tổn phát sinh do hư hỏng hay trở ngại cho hệ thống thoát nước chung của khu CNC HL gây ra bởi hệ thống thoát nước của khu chức năng.

3.7 Thoát nước

a. DC không được phép đào giếng và tất cả nhu cầu nước sẽ được cung cấp bởi HHTP-MB từ đường ống cấp nước chung.

b. DC sẽ thông báo công suất cấp nước yêu cầu cho HHTP-MB kèm theo lý do hợp lý không ít hơn 30 ngày lịch trước khi sử dụng.

c. HHTP-MB có quyền cắt nước cung cấp trong từng thời kỳ bảo dưỡng định kỳ hoặc khẩn cấp các thiết bị, công trình cấp nước.

d. DC sẽ cung cấp bể chứa nước với công suất tối thiểu đáp ứng sử dụng nước trong một ngày.

e. Các công trình kết nối giữa các đường ống cấp nước Khu chức năng với đường ống cấp nước chung của Khu CNC HL sẽ do DC đảm nhận thông qua Nhà thầu được HHTP-MB chấp thuận dưới sự hướng dẫn và có mặt của HHTP-MB.

3.8 Cấp nguồn

a. DC sẽ thông báo công suất cấp điện cần thiết cho Ban QL Khu CNC Hòa Lạc kèm theo lý do chính đáng trước khi trình và/hoặc EVN và Công ty cấp điện.

b. Cấp điện thuộc trách nhiệm của EVN hoặc Công ty cấp điện .

3.9 Viễn thông

a. DC sẽ thông báo về công suất yêu cầu của hệ thống viễn thông với Ban QL khu CNC Hòa Lạc kèm theo lý do chính đáng trước khi trình nộp và/hoặc thương thảo với cơ quan/công ty do Chính phủ chỉ định.

b. Hệ thống viễn thông thuộc trách nhiệm của công ty/cơ quan được chỉ định .

4. BẢO TỒN MÔI TRƯỜNG

4.1 Nước thải

a. DC sẽ sử dụng hệ thống thoát nước thải chung.

b. Công tác kết nối giữa đường ống nước thải của khu với đường ống thoat nước thải chung của toàn khu CNC Hòa Lạc sẽ do DC tiến hành thông qua Nhà thầu được Ban QL khu CNC Hòa Lạc chấp thuận dưới sự hướng dẫn và tham dự của Ban QL khu CNC Hòa Lạc.

c. DC sẽ cung cấp các công trình để loại bỏ rác bẩn trước khi kết nối với đường ống thoát nước thải chung của khu CNC Hòa Lạc và đảm bảo không có rác bẩn hay chất thải rắn lọt vào đường ống thoát nước thải của khu CNC HL.

d. DC sẽ chịu mọi trách nhiệm, giải quyết các khiếu nại và các chi phí nảy sinh do hư hỏng hoặc tắc nghẽn xảy ra với đường ống thoát nước thải chung của khu do hệ thống thoát nước của khu chức năng gây ra.

e. DC sẽ theo dõi chất lượng dòng nước thải trước khi nối với điểm kết nối của đường ống thoát nước chung của toàn khu CNC Hòa Lạc và báo cáo hàng tháng với Ban QL Khu CNC Hòa Lạc. Việc lấy mẫu nước sẽ diễn ra hàng tuần và được các viện nghiên cứu xem xét và Ban QL khu CNC sẽ phê duyệt.

f. DC phải xử lý sơ bộ trong trường hợp chất lượng dòng nước thải vượt quá các tiêu chuẩn cho phép sau đây:

- Lượng oxy hóa sinh (BOD_5) < 300 mg/l
- Chất rắn lơ lửng (SS) < 300 mg/l
- Chất phóng xạ
- Cặn xăng dầu
- Chấất tnhuộm không phân hủy bởi vi khuẩn
- Nước có màu
- Bất kì chất lỏng nào có thể gây hư hại đường ống

g. Ban QL khu CNC Hòa Lạc sẽ gửi thông báo cho DC nếu thấy vi phạm điều 4.1 (f) trên đây. DC sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm sửa chữa và cải thiện tình hình trong vòng 14 ngày.

h. Trong trường hợp không đáp ứng các yêu cầu của điều 4.1 (g) trên đây thì Ban QL khu CNC HL sẽ có quyền chấm dứt thoả thuận hợp đồng giữa DC và ngừng cấp nước cho Khu. Hơn nữa, toàn bộ trách nhiệm, giải quyết khiếu nại, chi phí nảy sinh từ phía các nhà đầu tư, DC của các khu khác và của Ban QL khu CNC HL sẽ do Công ty phát triển khu phải chịu.

4.2 Ô nhiễm không khí

a. DC sẽ lắp đặt các thiết bị đo lường ô nhiễm tại các điểm chính theo thỏa thuận của ban QL khu CNC Hòa Lạc

b. Chất lượng không khí phải tuân thủ theo yêu cầu của TCVN do Bộ Xây dựng (MOC) và Bộ Tài nguyên môi trường (MONRE) ban hành.

4.3 Ô nhiễm tiếng ồn

a. DC sẽ lắp đặt các thiết bị đo tiếng ồn tại các điểm chính theo thỏa thuận với Ban QL khu CNC HL .

b. Mức ồn sẽ phải tuân thủ theo các yêu cầu của TCVN do Bộ xây dựng ban hành (MOC).

4.4 Chất thải rắn

a. DC sẽ có bố trí riêng cho từng khu một công ty được ủy quyền hợp pháp bởi Ban QL khu CNC Hòa Lạc để tiến hành xử lý chất thải một cách có hiệu quả.

b. Nơi chứa chất thải rắn phải được kiểm soát nghiêm ngặt để đảm bảo môi trường sạch cho Khu công nghệ, đặc biệt là theo quan điểm về vệ sinh và mùi ô nhiễm.

c. DC sẽ chọi mọi trách nhiệm, giải quyết các khiếu nại và chi phí nảy sinh hoặc trở ngại gây ra cho hệ thống xử lý chất thải rắn của khu chức năng.

4.5 Các yêu cầu khác

a. Nghiêm cấm sử dụng, sản xuất, chế biến, xử lý và vận chuyển các vật chất ngu hại, nguy hiểm bên trong Khu CNC .

5. CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN VÀ AN NINH

5.1 DC sẽ đảm bảo an ninh và an toàn bên trong khu cho mọi hoạt động và tài sản trong đó. .

5.2 DC sẽ lắp đặt hệ thống cứu hỏa, chuông báo động khẩn cấp hoặc truyền thông bên trong Khu

6. CÁC NỘI DUNG KHÁC

6.1 Sự thứ lỗi đối với các Kiểm soát Xây dựng cụ thể chỉ được ngoại trừ trong trường hợp khẩn cấp hay thiên tai hay bất khả kháng không thể dự đoán trước.

Phần 4 HẠNG MỤC KHÁC

1. CẢNH QUAN

1.1 cảnh quan, các đường ranh giới thụt vào, cây, cỏ xanh